

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ-HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN VĂN HOÁ VÀ PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ VÙNG BIÊN GIỚI
PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ**

CNĐT : NGUYỄN VĂN THẮNG

9103

HÀ NỘI – 2011

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

1. TS. Nguyễn Văn Thắng - Chủ nhiệm
2. PGS, TS Nguyễn Duy Bắc
3. ThS. Bùi Kim Chi
4. CN Đặng Mỹ Dung
5. PGS, TS Nguyễn Thị Hương
6. TS. Lê Trung Kiên
7. PGS, TS Hoàng Minh Lường
8. ThS. Trần Thị Phương Thuý
9. ThS. Nguyễn Văn Tuấn

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	6
1. Tính cấp thiết của đề tài	6
1.1. Từ góc độ lý thuyết	6
1.2. Từ góc độ thực tiễn	8
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	9
2.1. Trước năm 1986	9
2.2. Từ năm 1986 đến nay	10
2.3. Đánh giá chung	13
3. Mục tiêu của đề tài	14
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	14
4.1. Đối tượng nghiên cứu	14
4.2. Phạm vi nghiên cứu	15
5. Phương pháp nghiên cứu	15
6. Đóng góp mới về khoa học	15
7. Nội dung nghiên cứu	16

Chương 1

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ ĐỐI VỚI VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ

	17
1.1. Chính sách và chính sách phát triển văn hoá	17
1.2. Vai trò của chính sách phát triển văn hoá đối với vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế	29
1.3. Chủ trương và chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế	37

Chương 2

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ

47

2.1. Những thành tựu và hạn chế chủ yếu trong quá trình xây dựng chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

47

2.2. Những thành tựu và hạn chế chủ yếu trong quá trình thực hiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

64

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ

85

3.1. Dự báo tình hình tác động đến quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

85

3.2. Phương hướng

99

3.3. Những giải pháp chủ yếu xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

100

KẾT LUẬN

120

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

123

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

CNH, HĐH	: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CN	: Cử nhân
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
GS	: Giáo sư
H	: Hà Nội
HĐND	: Hội đồng nhân dân
Nxb	: Nhà xuất bản
PGS	: Phó giáo sư
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TNCS	: Thanh niên cộng sản
TS	: Tiến sĩ
UBND	: Ủy ban nhân dân
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Từ góc độ lý thuyết

1.1.1. Hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu, là yêu cầu khách quan của thời đại ngày nay

Hội nhập quốc tế vừa là một xu thế tất yếu, vừa là một yêu cầu khách quan, làm cho các nước, các tổ chức trở thành những mắt xích trong một guồng máy vận hành thống nhất, phụ thuộc và thúc đẩy lẫn nhau. Tuy nhiên, trong quá trình mở rộng giao lưu quốc tế, không phải bao giờ và ở đâu người ta cũng tiếp cận đúng đắn và đầy đủ vấn đề vai trò của chính sách phát triển văn hoá. Vì vậy, *vấn đề ở đây là làm thế nào để hạn chế mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực của toàn cầu hoá? Làm thế nào để phát huy được thế mạnh của mỗi quốc gia, mỗi tổ chức quốc tế? Làm thế nào để toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế không trở thành cuộc cạnh tranh khốc liệt theo kiểu cá lớn nuốt cá bé, đẩy các quốc gia có nền kinh tế - xã hội chậm phát triển đến bên bờ vực của đói nghèo, bệnh tật, xung đột sắc tộc, tôn giáo, thậm chí là nội chiến? Làm thế nào để xu thế hội nhập, mở rộng giao lưu quốc tế đồng nghĩa với xu thế hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội?*

Một trong những lời giải cho những câu hỏi đó chúng ta có thể tìm thấy trong các chính sách phát triển văn hoá của mỗi nước và tổ chức quốc tế. Vai trò của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được đề cao. UNESCO coi văn hoá là *nền tảng*, là *trung tâm*, là *chìa khoá*, để mở ra sự phát triển bền vững. Văn hoá còn là *hệ điều tiết* đối với sự phát triển. Điều đó cho thấy nhân loại ngày nay đã tìm được càng ngày càng nhiều tiếng nói chung.

1.1.2. Xuất phát từ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Hai quan điểm đáng chú ý ở đây là:

Một: Về mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế, Đảng ta chủ trương mở rộng hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá

quan hệ, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định cho sự phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Trong xu thế hội nhập đó giao lưu văn hoá là xu thế tất yếu để tạo nên sự phát triển bền vững.

Hai: Về vị trí, vai trò của văn hoá, Đảng ta khẳng định văn hoá là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.3. Giao lưu văn hoá của vùng biên giới có những đặc điểm riêng

Giao lưu văn hoá ở vùng biên giới phía Bắc nói riêng, giao lưu văn hoá ở vùng biên giới nói chung liên quan không chỉ về phương diện lãnh thổ, địa lý, chính trị, mà còn có quan hệ về thân tộc, họ hàng, gia đình, tập quán hình thành trong lịch sử cần phải nghiên cứu đầy đủ hơn.

Vùng biên giới phía Bắc là một trong những vùng biên giới có những đặc trưng rất phức tạp. *Vẫn còn đó rất nhiều vấn đề bức xúc, thậm chí có những vấn đề còn bỏ ngỏ.* Vì thế, đề tài: *"Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế"* không chỉ đáp ứng phần nào đòi hỏi bức xúc của công tác nghiên cứu lý luận văn hoá và đường lối phát triển văn hoá của Đảng, nhất là đối với văn hoá vùng chiến lược, mà điều quan trọng hơn là chỉ ra được yếu tố có tính chất then chốt, khâu đột phá trong vai trò động lực của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng biên giới phía Bắc.

1.2. Từ góc độ thực tiễn

1.2.1. Vùng biên giới phía Bắc - vùng "phên dậu" chiến lược của cả nước với rất nhiều vấn đề đã và đang đặt ra

Nước ta có 4.550km đường biên giới đất liền giáp ba nước là Trung Quốc, Lào và Campuchia trải dài từ Bắc vào Nam. *Riêng vùng biên giới phía*

Bắc giáp Trung Quốc gồm 6 tỉnh là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu với 1353 km đường biên, dân số khoảng 5 triệu người. Đây là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... của đất nước.

Vùng biên giới phía Bắc cũng là vùng đặc biệt nhạy cảm với trình độ phát triển kinh tế - xã hội nhìn chung còn thấp. Kinh tế hàng hoá chậm phát triển, kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên còn chiếm tỷ trọng không nhỏ, tình trạng du canh du cư vẫn tiếp diễn. Đời sống của đại bộ phận dân cư trong vùng vẫn còn khó khăn, thậm chí có nơi rất khó khăn. Nghèo đói vẫn còn trên diện rộng, sinh hoạt văn hoá thiếu thốn, số người mù chữ và thất học còn lớn, mê tín có xu hướng tăng lên. Một số bệnh dịch chưa được ngăn chặn triệt để, gây tử vong cao. Nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội phát sinh. Bọn phản động và các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng địa bàn hiểm trở và tình trạng dân trí thấp để thực hiện âm mưu và hành động chống phá nước ta về mọi mặt. Các tôn giáo đang phát triển không bình thường ở một số nơi.

1.2.2. Việc thực hiện chính sách phát triển văn hoá trong vùng còn nhiều bất cập

Vùng biên giới phía Bắc không chỉ là vùng đặc biệt nhạy cảm về phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là vùng rất nhạy cảm về văn hoá. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách phát triển văn hoá của vùng thời gian qua còn rất nhiều bất cập.

1.2.3. Việt Nam và Trung Quốc có truyền thống quan hệ văn hoá lâu đời

Vị trí địa lý đã đặt hai nước Việt Nam và Trung Quốc ở bên nhau. Bên cạnh những cuộc chiến tranh, hai nước từ lâu đã có giao lưu văn hoá khá toàn diện, sâu rộng.

Thực tiễn trên đây của các tỉnh vùng biên giới phía Bắc đã và đang đặt ra rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết một cách tích cực, quyết liệt trong đó có vấn đề phát triển văn hoá - xã hội, phát triển con người.

Đề tài *"Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế"* sẽ hướng đến việc làm rõ thực trạng xây dựng và thực hiện chính sách phát triển văn hoá của vùng biên giới phía Bắc những năm qua, tìm ra những nguyên nhân khách quan và chủ quan, từ đó đề xuất những chính sách ở tầm vĩ mô, những biện pháp cụ thể, thiết thực cả trước mắt và lâu dài nhằm phát huy lợi thế, khắc phục nhanh những yếu kém, bất cập của vùng. Chỉ có như vậy mới làm cho vùng biên giới phía Bắc thật sự trở thành vùng biên giới hữu nghị, hợp tác năng động nhất của cả nước, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

2.1. Trước năm 1986

Thời gian này, hầu như thừa vãng các công trình khoa học trực tiếp nghiên cứu toàn diện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Trong và sau cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc (bắt đầu vào ngày 17/2/1979, kết thúc vào ngày 16/3/1979), xuất hiện hàng loạt công trình, bài viết (không kể các sáng tác văn học, nghệ thuật), nhưng chủ yếu mô tả cuộc chiến tranh này, nhất là về các mặt ý thức hệ, tính chất của cuộc chiến và rất nhiều vấn đề tế nhị, phức tạp khác. Năm 1986, Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới và đến năm 1991, hai nước Việt Nam - Trung Quốc hoàn toàn bình thường hoá quan hệ, mở ra những cơ hội mới cho cả hai nước.

2.2. Từ năm 1986 đến nay

2.2.1. Về một số cuốn sách có nội dung liên quan đến vùng biên giới phía Bắc đã xuất bản

Trong công trình *"Văn hoá các dân tộc Tây Bắc - thực trạng và những vấn đề đặt ra"* (Nxb Chính trị quốc gia, H, 2004), GS,TS Trần Văn Bính và các tác giả của công trình đã nhận diện một cách tương đối đầy đủ đặc trưng văn hoá tộc người của một số địa phương thuộc các tỉnh vùng biên giới phía Bắc, đã đề xuất một số nhóm giải pháp có tính khả thi để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của vùng này. Trong công trình *"Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hoá ở nước ta hiện nay"* (Nxb Chính

trị quốc gia, H, 1995), các tác giả Huỳnh Khải Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn cũng khá công phu khi mô tả thực trạng văn hoá miền núi phía Bắc - *văn hoá rẻo cao*. Đó là một cách gọi xác đáng. Tuy nhiên, các tác giả chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc phác hoạ những nét văn hoá truyền thống của các dân tộc trong vùng, chứ chưa đề cập thoả đáng các vấn đề của văn hoá đương đại, những thời cơ và thách thức đối với sự phát triển và cũng chưa đề xuất được nhiều giải pháp để bảo tồn, phát huy giá trị của văn hoá vùng. Trong công trình "*Lạng Sơn - vùng văn hoá đặc sắc*" (Nxb Văn hoá - Thông tin, H, 2001), tác giả Phạm Vĩnh cũng khá dụng công trong việc phác hoạ tổng thể chân dung văn hoá của các dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh như dân tộc Nùng, dân tộc Tày, dân tộc Dao, dân tộc Sán Chay... Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ chủ yếu dừng lại ở việc miêu thuật, mà không đưa ra nhiều kiến giải sâu sắc, nhất là vấn đề cơ sở hình thành, phát triển của văn hoá Xứ Lạng. Năm 2000, Tỉnh uỷ Hà Giang xuất bản cuốn sách "*Hà Giang mười năm đổi mới và phát triển*" do TS Vũ Ngọc Kỳ chủ biên. Trong cuốn sách này có bài viết "*Sự nghiệp văn hoá thông tin trên con đường đổi mới*" của tác giả Nguyễn Trùng Thương - Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin Hà Giang. Bài viết này còn sơ sài, chủ yếu là tóm lược các thành tựu của ngành văn hoá - thông tin tỉnh Hà Giang từ năm 1991 đến năm 2000.

Gần với chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, có thể kể tới hai cuốn sách: "*Đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*" của PGS, TS Nguyễn Cúc và các cộng sự (Nxb Lý luận chính trị) và "*Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam*" của tác giả Phạm văn Linh (Nxb Chính trị quốc gia, H, 2001). Tuy không đề cập trực diện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, nhưng các tác giả đã đề cập đến một trong những vấn đề lớn là mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị, trong đó xem yếu tố văn hoá (tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên...) là yếu tố không thể thiếu để đổi mới hệ thống chính trị. Một vấn đề khác là phát

triển kinh tế cửa khẩu như thế nào, chính sách phát triển văn hoá (đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng môi trường văn hoá, luật pháp...) tham gia vào quá trình xây dựng nền kinh tế nhân văn... Gần đây, cuốn sách *"Nhận thức, thái độ, hành vi của cộng đồng các dân tộc thiểu số đối với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay - Thực trạng và giải pháp"* của GS, TS Nguyễn Đình Tấn và TS Trần Thị Bích Hằng (Nxb Chính trị quốc gia, H, 2010) và cuốn sách *"Phát triển văn hoá Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, xu hướng và giải pháp"* do PGS, TS Phạm Duy Đức chủ biên đã đề cập khá nhiều đến các vấn đề liên quan đến chính sách phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có vùng biên giới phía Bắc.

2.2.2. Về một số đề tài khoa học ít nhiều liên quan đến đề tài

Có thể kể tới đề tài *"Quan hệ dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi phía Bắc hiện nay"* thực hiện tại Phân viện Hà Nội (1996) do Lô Quốc Toàn làm chủ nhiệm. Đề tài đã chỉ ra thực trạng và đặc điểm quan hệ cộng đồng ở miền núi phía Bắc, nhất là giao lưu kinh tế - xã hội giữa các dân tộc, chỉ ra một số xu hướng phát triển với quan hệ dân tộc hai bên biên giới. Cũng năm 1996, các tác giả Nguyễn Văn Huy, Lê Duy Đại đã công bố *"Báo cáo tổng hợp về nghiên cứu chính sách phát triển vùng miền núi và dân tộc thiểu số"* (Dự án VIE96/010, Hà Nội, UNDP). Một loạt chính sách phát triển vùng đã được các tác giả khảo sát, đưa ra các đánh giá mức độ khả thi và các số liệu cụ thể, trong đó khuyến nghị cần tăng cường các chính sách đặc thù để nâng cao dân trí, xoá đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ người dân, khắc phục tình trạng di dân tự do... Một đề tài khác là *"Hoạt động đối ngoại của một số tỉnh biên giới phía Bắc với Trung Quốc từ 1991 đến nay"* thực hiện tại Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2005) do TS. Phạm Thành Dung làm chủ nhiệm. Đề tài đã phân tích thực trạng hoạt động đối ngoại của một số tỉnh biên giới như Lào Cai, Quảng Ninh, Lạng Sơn với Trung Quốc, đề xuất phương hướng, giải pháp tăng cường hoạt động đối ngoại có hiệu quả của một số tỉnh biên giới phía Bắc với Trung Quốc.

2.2.3. Một số bài viết có liên quan được in trên một số tạp chí chuyên ngành

Trên *Tạp chí Cộng sản* (số tháng 2-1997), tác giả Phan Thanh Khôi có bài *"Củng cố và phát triển đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số"*. Bài viết đã nêu ra một số giải pháp xác đáng, có tính chiến lược để phát triển đội ngũ trí thức - một chính sách văn hoá rất quan trọng để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên Tạp chí *Nguồn sáng* (của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam), Tạp chí *Văn hoá nghệ thuật* (của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), tác giả Trần Hữu Sơn có một số bài viết về phát triển văn hoá tỉnh Lào Cai, nhưng chủ yếu đề cập việc bảo tồn, phát huy giá trị của văn hoá dân gian. Trên tạp chí *Lao động và xã hội* (2006), tác giả Bùi Quang Vinh có bài *"Lào Cai: đổi mới, năng lực là động lực phát triển kinh tế và thực hiện chính sách xã hội"*, chủ yếu đề cập kinh nghiệm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời gian qua. Bài viết gần nhất với đề tài này là bài *"Chính sách phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở nước ta trong thời kỳ đổi mới"* của PGS,TS Nguyễn Duy Bắc (in trên *"Thông tin Văn hoá và phát triển"* số 5/2005 của Viện Văn hoá và phát triển, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh). Sau khi điểm lại một số kết quả của việc thực hiện chính sách phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số (trong đó có các dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Bắc), PGS,TS Nguyễn Duy Bắc đề xuất 10 giải pháp cụ thể để bổ sung và hoàn thiện chính sách văn hoá trong thời gian tới.

2.3. Đánh giá chung

Mấy chục năm qua, chúng ta có khá nhiều công trình nghiên cứu về văn hoá vùng và vùng văn hoá, nhưng lại rất ít công trình trực tiếp đi vào nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống về chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Một số công trình và bài viết trên đây cũng đã bước đầu đề cập đến vấn đề này ở một số nội dung như: đặc sắc và thực trạng việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của các tộc người trong vùng, nguy cơ và thách thức đối với các di sản đó, lợi thế và tiềm năng phát triển văn hoá của vùng... Tuy nhiên, chừng ấy vấn đề là chưa đủ. Theo chúng tôi, còn rất

nhiều vấn đề cần phải đặt ra để tiếp tục nghiên cứu, nhất là trong bối cảnh nước ta đã và đang tiếp tục mở rộng giao lưu quốc tế, trước hết là giao lưu với Trung Quốc. Đó là các vấn đề: *Việt Nam là nước luôn chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược của Trung Quốc ở Đông Nam Á? Mục tiêu của Trung Quốc trong mối quan hệ với Việt Nam là gì? Tính chất "phên dậu" và vị trí địa lý đặc biệt quan trọng của vùng biên giới phía Bắc trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của cả nước? Chính sách phát triển văn hoá đặc thù và vai trò của nó tại các khu kinh tế cửa khẩu, các huyện, xã vùng biên giới? Chính sách phát triển văn hoá tại các đô thị? Chính sách phát triển văn hoá và thương mại? Chính sách phát triển văn hoá và vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng, xoá đói giảm nghèo? Chính sách phát triển văn hoá với việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn di sản văn hoá của các dân tộc thiểu số? Chính sách phát triển văn hoá với đại đoàn kết các dân tộc? Chính sách phát triển văn hoá đối với việc chống các tệ nạn xã hội, mê tín, dị đoan? Chính sách phát triển văn hoá đối với việc bảo đảm quốc phòng - an ninh? Chính sách phát triển xã hội văn hoá đối với các vùng, miền kinh tế chậm phát triển lại có các yếu tố đặc thù khác về dân tộc, tôn giáo? Vai trò của dân tộc Kinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng?...*

Việc thực hiện đề tài "*Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế*" sẽ góp phần làm rõ các vấn đề nêu trên.

3. Mục tiêu của đề tài

Trên cơ sở đi sâu nghiên cứu làm rõ thực trạng việc xây dựng và thực hiện chính sách phát triển văn hoá thời kỳ đổi mới, mở rộng giao lưu quốc tế tại vùng biên giới phía Bắc, đề xuất phương hướng, giải pháp có tính khả thi để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển văn hoá ở khu vực này, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh và chủ quyền quốc gia, xây dựng đời sống tinh thần phong phú, lành mạnh của đồng bào vùng biên giới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Những chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc do Trung ương Đảng, Chính phủ, các bộ, ngành của Trung ương và các tỉnh vùng biên giới phía Bắc đã ban hành.

- Một số đặc điểm về tự nhiên, về lịch sử, thành tựu, hạn chế về sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng.

- Ngoài ra có nghiên cứu một số chính sách phát triển văn hoá của Trung Quốc đối với các tỉnh giáp biên giới phía Bắc của Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc từ năm 1986 đến nay.

- Địa bàn trọng tâm nghiên cứu là các tỉnh: Quảng Ninh, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu và Lạng Sơn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm cơ bản của Đảng ta về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; nhất là các quan điểm liên quan đến miền núi và dân tộc thiểu số, trong đó có vùng biên giới phía Bắc.

Về các phương pháp cụ thể, đề tài chú trọng các phương pháp:

- *Phương pháp phân tích - tổng hợp*: nghiên cứu các văn bản, tài liệu liên quan đến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

- *Phương pháp lịch sử - logic*: nghiên cứu, phán đoán, suy luận, thuyết minh trên cơ sở lịch sử hình thành các chính sách phát triển văn hoá.

- *Phương pháp liên ngành*: nghiên cứu chính sách phát triển văn hoá trong mối liên quan với các ngành khoa học khác để nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn các chính sách phát triển văn hoá.

6. Đóng góp mới về khoa học

- Chỉ rõ thực trạng của việc xây dựng và thực hiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, chính sách nào phù hợp chính sách nào không còn phù hợp, vai trò, ý nghĩa của những chính sách đó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua và những năm tới.

- Đề xuất được những giải pháp cụ thể, sát hợp, đáp ứng cả yêu cầu trước mắt và lâu dài nhằm từng bước hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc của nước ta trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

7. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, nội dung đề tài triển khai trong ba chương cụ thể như sau:

Chương 1: Vai trò của chính sách phát triển văn hoá đối với vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

Chương 2: Thực trạng xây dựng và thực hiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

Chương 3: Phương hướng và những giải pháp chủ yếu để xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

Chương 1

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ ĐỐI VỚI VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ

1.1. Chính sách và chính sách phát triển văn hoá

1.1.1. Chính sách

Mọi chủ thể chính trị, kinh tế, xã hội đều có thể đưa ra những chính sách của mình. Ví dụ chính sách của một Đảng, chính sách của một quốc gia, chính sách của một trường đại học, chính sách của một tổ chức quốc tế...

Theo quan niệm khá phổ biến hiện nay, *chính sách là phương thức hành động được một chủ thể khẳng định và thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra.*

Theo GS Hoàng Phê và các cộng sự trong công trình "*Từ điển Tiếng Việt*", chính sách là "*sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra*".¹

Dĩ nhiên, còn có thể dẫn ra đây một số quan niệm khác về chính sách. Tuy nhiên, theo chúng tôi, chính sách phải bao gồm một số bộ phận cơ bản sau đây cấu thành.

Thứ nhất, đó là quan điểm, tư tưởng phát triển. Những quan điểm, tư tưởng phát triển này là bộ phận quan trọng nhất cấu thành chính sách, bởi nó soi sáng, đặt nền móng định hướng và chi phối toàn bộ các yếu tố khác của một chính sách hay một hệ thống các chính sách.

Thứ hai, đó là mục tiêu của chính sách. Mục tiêu của chính sách vừa cụ thể hoá quan điểm tư tưởng phát triển, vừa tạo ra động lực để chủ thể phấn đấu vươn tới.

Thứ ba, đó là phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu đã đề ra.

¹ Viện Ngôn ngữ học: *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2004, tr.163.

Thứ tư, đó là đối tượng mà chính sách hướng tới. Vì thế, nhiều khi đường lối, chủ trương, những nhiệm vụ lớn, những giải pháp chủ yếu cũng được coi là chính sách.

Từ những kiến giải trên đây, chúng tôi nêu lên một quan niệm về chính sách như sau:

Chính sách là sách lược và kế hoạch do một chủ thể nào đó đề ra, dựa trên quan điểm, đường lối chính trị và tình hình thực tiễn, hướng đến những đối tượng xác định nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể trong một thời gian nào đó.

1.1.2. Chính sách phát triển văn hoá

1.1.2.1. Văn hoá là gì?

Quan niệm về văn hoá là vô cùng phong phú, do văn hoá tuy là một chỉnh thể, nhưng nó lại là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, liên quan tới mọi lĩnh vực, mọi hoạt động của con người. Xuất phát từ những cách tiếp cận khác nhau, từ góc nhìn của các ngành khoa học khác nhau, các nhà nghiên cứu có những cách riêng trong việc đưa ra các quan niệm về văn hoá.

Tuy nhiên, cũng có thể khuôn những quan niệm vô cùng phong phú ấy vào hai phạm vi chủ yếu, đó là quan niệm theo nghĩa hẹp và quan niệm theo nghĩa rộng.

Theo nghĩa hẹp, văn hoá là những chuyên ngành hoạt động cụ thể do một cơ quan nhà nước (thường là do Bộ Văn hoá) quản lý.

Còn *theo nghĩa rộng*, văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và giá trị tinh thần do con người sáng tạo nên nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chính con người. Chúng tôi thống nhất với quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá đã được Người nêu lên từ năm 1943: "*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của*

*mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người sản sinh ra nhằm thích ứng với yêu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn"*¹.

Với cách hiểu như vậy, văn hoá bao gồm nhiều thành tố, mỗi thành tố đều có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Chính những thành tố đó đã tạo nên "*nền tảng tinh thần của xã hội*" như Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định.

1.1.2.2. Phát triển văn hoá là gì?

Theo cách hiểu thông thường, phát triển là sự biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng, từ đơn giản đến phức tạp đó. Đó chính là sự mở mang theo chiều hướng tăng lên cả về số lượng và chất lượng của bất cứ một sự vật hiện tượng nào của tự nhiên và xã hội.

Trước kia, một thời kỳ khá dài người ta quan niệm phát triển chỉ là tăng trưởng kinh tế một cách đơn thuần. Ngày nay, khái niệm "phát triển bền vững" đã trở nên quen thuộc. Đó là sự phát triển có sự kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường văn hoá, vì tự do và hạnh phúc, vì sự phát triển toàn diện của con người trong hiện tại và tương lai.

Từ cách hiểu văn hoá theo nghĩa rộng gồm nhiều thành tố có quan hệ qua lại với nhau, từ quan niệm về phát triển và phát triển bền vững, theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xã hội và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có thể xác định *phát triển văn hoá là chăm lo xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống; tạo được những sự chuyển biến mạnh mẽ về giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của hoạt động khoa học công nghệ; phát triển văn học, nghệ thuật; xây dựng đời sống văn hoá, bảo tồn và phát huy những giá trị của di sản văn hoá Việt Nam; nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí v.v...*

1.1.2.3. Chính sách phát triển văn hoá là gì?

Trong nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu văn hoá và những người làm công tác hoạch định chính sách văn hoá đã từng có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi về thuật ngữ chính sách phát triển văn hoá.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1995, t.3, tr.431.

Theo quan niệm của UNESCO, chính sách văn hoá là *"một tổng thể các nguyên tắc hoạt động, các cách làm thực tiễn và các phương pháp quản lý hành chính hay ngân sách dùng làm cơ sở cho hoạt động văn hoá của một nước"*². Theo quan niệm này, các cơ quan nhà nước chiếm vị trí trung tâm, có tính chiến lược trong cơ cấu của chính sách văn hoá.

Tại Hội nghị bàn tròn ở Monaco năm 1967, các chuyên gia văn hoá đã đưa ra một quan niệm khác về chính sách văn hoá: chính sách văn hoá là *"một tổng thể các thực tiễn xã hội, có ý thức và có suy nghĩ, những sự can thiệp và không can thiệp nhằm mục đích thoả mãn một số nhu cầu văn hoá bằng cách sử dụng tối ưu tất cả các nguồn vật chất và nhân lực mà một xã hội nào đó sắp đặt vào thời điểm được cân nhắc kỹ"*³. Theo quan niệm này, nhà nước vẫn giữ một vai trò quan trọng trong cơ cấu của chính sách văn hoá, thể hiện ở việc đưa ra các quyết sách, huy động các nguồn lực để phát triển văn hoá, thoả mãn nhu cầu văn hoá của người dân.

Một quan niệm khác cũng đáng chú ý là vào tháng 10 năm 1976, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và nghệ thuật của Liên Xô (cũ) đã đưa ra quan niệm: *"Chính sách văn hoá là sự tiếp tục của chính sách xã hội mới trong các lĩnh vực mới và bằng những phương pháp mới. Chính sách văn hoá và chính sách xã hội đều nhằm mục đích giảm bớt những sức ép và những sự cưỡng bức và góp phần dân chủ hoá, nhân đạo hoá xã hội. Nếu chính sách xã hội chỉ có mục đích chủ yếu là thoả mãn nhu cầu vật chất và đảm bảo an toàn xã hội cho tất cả các công dân, thì phải xem nhiệm vụ của chính sách văn hoá và giáo dục là thoả mãn các nhu cầu văn hoá cơ bản, khơi dậy và phát triển các tài năng sáng tạo và thực hiện sự bình đẳng về các khả năng trên lĩnh vực giáo dục và văn hoá"*¹. Theo quan niệm này, chính sách văn hoá lại là sự nổi

² Nguyễn Văn Kiêu, Trần Tiến: *Tổng thuật chính sách văn hoá của một số nước trên thế giới*, Nxb Văn hoá - Thông tin, H, 1993, tr.12.

³ *Tổng thuật chính sách văn hoá của một số nước trên thế giới*, Sdd, tr.13

¹ *Tổng thuật các chính sách văn hoá của một số nước trên thế giới*, Sdd, tr.15.

tiếp của chính sách xã hội, mục đích chủ yếu của nó là thúc đẩy sự sáng tạo trên lĩnh vực tinh thần của con người.

Như vậy có thể nói chính sách phát triển văn hoá là khả biến, tùy thuộc rất nhiều vào nhận thức của giới chính trị và các nhà hoạch định chính sách về vị trí, vai trò của nhà nước, về vị trí, vai trò của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đối với nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của con người trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau và những thể chế chính trị khác nhau.

Để hoạch định một chính sách phát triển văn hoá, phải căn tới các tiền đề quan trọng như: định hướng chính trị, hành lang pháp lý, những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, đồng thời nắm bắt được những nhu cầu văn hoá của nhân dân.

Từ những kiến giải trên đây, chúng tôi xin nêu lên quan niệm về chính sách phát triển văn hoá như sau:

Chính sách phát triển văn hoá là tập hợp các chủ trương, quyết sách, biện pháp do một chủ thể đề ra, dựa trên các tiền đề về định hướng chính trị, pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội... nhằm đạt được mục đích phát triển nền văn hoá, thoả mãn nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

1.1.3. Mối quan hệ giữa chính sách phát triển văn hoá với một số chính sách khác

1.1.3.1. Chính sách phát triển văn hoá với chính sách kinh tế

Triết học Mác - Lênin đã chỉ rõ: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Từ đó suy ra giữa kinh tế và văn hoá có mối quan hệ biện chứng. Sự phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định, song sự phát triển văn hoá cũng có vai trò không kém phần quan trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ ra rằng văn hoá là một kiến trúc thượng tầng, những cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến thiết rồi, văn hoá mới có đủ điều kiện phát triển được. Song, tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ nhất (tháng 11/1946), Chủ tịch Hồ Chí

Minh lại nhấn mạnh "*Văn hoá phải soi đường cho quốc dân đi*", nghĩa là Người khẳng định vai trò quan trọng của văn hoá - theo cách quan niệm của Đảng ta hiện nay là *động lực* thúc đẩy sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng cho rằng trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề cần phải chú ý đến, cùng phải coi trọng ngang nhau là chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Tuy nhiên, trong bốn thành tố này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ vai trò quyết định của chính trị và kinh tế đối với sự phát triển của văn hoá. Một nguyên lý rất quan trọng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên là "*Văn hoá, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị*"¹. Nguyên lý này không phải là áp đặt đối với văn hoá, mà chính là chỉ ra bản chất xã hội của văn hoá, một quy luật khách quan của mối quan hệ biện chứng giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng.

Như vậy, kinh tế chính là nền tảng của việc xây dựng và phát triển văn hoá. Cho nên, muốn phát triển văn hoá thì trước hết phải xây dựng và phát triển kinh tế để làm cơ sở cho sự phát triển văn hoá.

Kinh tế có vai trò quyết định, nên chính sách kinh tế cũng vì thế mà có vai trò chi phối các chính sách khác. Tuy nhiên, quan niệm về phát triển hiện nay cũng đã khác quan niệm về phát triển trước những năm 1980 về nhiều vấn đề rất cơ bản. Tuyên bố mở đầu *Thập kỷ quốc tế phát triển văn hoá* (1988), TS. Ph. Mayo - Tổng Giám đốc UNESCO nhấn mạnh: kinh nghiệm của hai thập kỷ vừa qua cho thấy rằng trong mọi xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ phát triển kinh tế nào, hoặc xu hướng chính trị và kinh tế nào, văn hoá và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau. Nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hoá, thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hoá và tiềm năng sáng

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2000, t.6, tr.368-369.

tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều. Ngày nay các trọng tâm, các động cơ và mục đích của sự phát triển phải được tìm trong văn hoá... Phát triển cần thừa nhận văn hoá giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội.

Mặc dù chính sách kinh tế giữ vai trò quyết định, chi phối chính sách phát triển văn hoá, song chính sách phát triển văn hoá cũng có vai trò rất quan trọng, tác động một cách mạnh mẽ, tích cực đến chính sách kinh tế.

Chính sách phát triển văn hoá góp phần vào việc xác định mục tiêu cho chính sách kinh tế. Điều này xuất phát từ quan điểm của Đảng ta, đó là phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, hướng tới con người. Chính sách phát triển văn hoá đúng đắn bao giờ cũng luôn gắn với con người, đặt mục tiêu cao nhất vì con người. Vì thế, chính sách phát triển văn hoá đúng đắn có tính nhân văn rất cao, thể hiện rõ ràng, đầy đủ bản chất của đảng cầm quyền, của chế độ chính trị. Trên cơ sở chính sách phát triển văn hoá, những nhà hoạch định chính sách kinh tế sẽ tìm thấy những yếu tố nhân văn như mục tiêu cao nhất, cuối cùng của sự phát triển kinh tế, giảm thiểu các tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế thuần tuý, làm cho nền kinh tế không chỉ là phát triển bề mặt, mà là nền kinh tế phát triển có chiều sâu và có tính nhân văn cao hướng tới *cái đúng, cái tốt, cái đẹp, cái hợp lý*.

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách phát triển văn hoá vì thế tạo ra *bệ đỡ nhân văn* cho chính sách kinh tế, góp phần làm cho chính sách kinh tế đi đúng quỹ đạo, không bị chệch ra khỏi định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đã xác định. Điều đó cũng có nghĩa là chính sách phát triển văn hoá có thể tham gia một cách tích cực, cùng với chính sách kinh tế để xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế, con đường phát triển hài hoà, bền vững, nhất là đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta xem văn hoá là nội lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, cho nên chính sách phát triển văn hoá đi cùng chiều với chính sách kinh tế sẽ tạo ra sự ổn định chính trị, xã hội, tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước thuộc tất cả các thành phần kinh tế. môi trường thuận lợi đó là một bảo đảm cho sự đầu tư, hợp tác lâu dài của các chủ đầu tư khi họ "làm ăn" với Việt Nam.

1.1.3.2. Chính sách phát triển văn hoá với chính sách xã hội

Chính sách xã hội là chính sách giải quyết các vấn đề xã hội nhằm tác động trực tiếp vào con người, điều chỉnh quan hệ, lợi ích giữa con người với con người, con người với xã hội. Đó là một bộ phận cấu thành chính sách chung của một đảng hay nhà nước trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề xã hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Đảng ta đã chỉ rõ "*Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc*"¹. Đó chính là hệ thống những công cụ tác động vào con người, vào các tổ chức, cá nhân nhằm điều hoà các hành vi, lợi ích của các nhóm xã hội cũng như của mỗi thành viên trong xã hội, góp phần thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội, phát triển toàn diện con người, phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Chúng ta nhận thấy rất rõ chính sách xã hội đã và đang tác động mạnh mẽ đến văn hoá tinh thần của xã hội như: chính sách về giáo dục - đào tạo, chính sách đối với văn hoá, nghệ thuật, chính sách về vui chơi giải trí...

Như vậy, xét từ một góc độ nào đó, có thể xem chính sách phát triển văn hoá như là một phần quan trọng của chính sách xã hội, bởi chính sách phát triển văn hoá hay chính sách xã hội đều hướng tới con người, hướng tới sự công bằng, tiến bộ xã hội, hướng tới sự văn minh - một nấc thang của văn hoá.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, H, 1987, tr.86.

Đảng ta quan niệm "văn hoá là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội", nên chính sách phát triển văn hoá không chỉ là thành tố quan trọng nhất, vừa giữ vai trò then chốt, mà còn là thành tố giữ vai trò chi phối, "cầm cân nảy mực" để thực hiện hàng loạt các chính sách khác như: chính sách lao động và việc làm, chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, chính sách bảo vệ sức khoẻ nhân dân, chính sách xoá đói giảm nghèo, chính sách bảo vệ môi trường, chính sách đối với giai cấp và tầng lớp trong xã hội...

Chính sách phát triển văn hoá làm cho các chính sách khác sâu sắc hơn, nhân văn hơn, dễ tiếp cận hơn với tất cả mọi đối tượng, không phân biệt giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, tôn giáo, vùng miền. Chính sách phát triển văn hoá không chỉ là cầu nối, mà còn là một tiêu chí, một thước đo đối với các chính sách khác. Vì thế, *nhìn vào chính sách phát triển văn hoá hay chính sách xã hội, người ta thấy được tính ưu việt của chế độ chính trị của một đất nước.*

Tuy nhiên, ngày nay chính sách phát triển văn hoá đang có xu hướng độc lập (một cách tương đối) với chính sách xã hội. Trên thực tế, vai trò của chính sách phát triển văn hoá đã và đang được chú ý nhiều hơn, nhất là khi các quốc gia hướng theo kinh tế thị trường, đặt trọng tâm là phát triển bền vững. Ngày nay, người ta đã nhìn ra văn hoá có mặt trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thì chính sách phát triển văn hoá theo đó cũng mở rộng tầm ảnh hưởng, tầm điều tiết của nó với một biên độ và ranh giới ngày càng lớn hơn.

1.1.3.3. Chính sách phát triển văn hoá với chính sách quốc phòng, an ninh

Đảng ta chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế; duy trì tư tưởng văn hoá và an ninh xã hội; duy trì trật tự kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định

chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, thù địch, không để bị động, bất ngờ.

Ở đây đặt ra vấn đề vậy chính sách phát triển văn hoá có quan hệ như thế nào đối với chính sách quốc phòng, an ninh?

Không thể phủ nhận vai trò của "*sức mạnh cứng*" là vũ khí, đạn dược và các phương tiện chiến tranh hiện đại. Tuy nhiên, ngày nay vai trò của "*sức mạnh mềm*" tức là vũ khí tư tưởng - văn hoá lại đang được thế giới thừa nhận và áp dụng một cách rất có hiệu quả. Giờ đây chúng ta đã thấy tại nhiều quốc gia, việc các chính phủ bị lật đổ, bị thay thế có khi không phải do "*sức mạnh cứng*", mà có khi chỉ bằng "*sức mạnh mềm*". Thế nên, để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền... không thể chỉ chăm lo xây dựng chính sách quốc phòng, an ninh, mà đồng thời và trước hết phải xây dựng chính sách phát triển văn hoá. *Chính sách phát triển văn hoá, xét từ một góc độ nào đó cũng chính là chính sách xây dựng thể trận lòng dân.* Chính sách văn hoá đúng đắn sẽ khơi gợi, xây dựng và củng cố vững chắc niềm tin tưởng, sự đồng thuận của nhân dân với đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, trong đó có đường lối về quốc phòng, an ninh. Để an dân, không chỉ cần đưa lại cho họ cơm no, áo ấm, hạnh phúc với các chính sách an ninh xã hội tiến bộ, mà còn chăm lo xây dựng cho họ "*nền tảng tinh thần*" vững chắc là những giá trị văn hoá, truyền thống dân tộc, nâng cao dân trí, xây dựng môi trường văn hoá và đời sống văn hoá lành mạnh, tốt đẹp. Thực tế cho thấy ở đâu có môi trường văn hoá lành mạnh, đời sống văn hoá phong phú, tốt đẹp, thì ở đó công tác quốc phòng, an ninh được giữ vững.

Đối với một nước vừa ra khỏi nhóm các nước nghèo như nước ta, ngân sách nhà nước chi cho quốc phòng, an ninh còn bị hạn chế, càng phải quan tâm đúng mức việc xây dựng chính sách phát triển văn hoá. Chính sách phát triển văn hoá cần hướng tới việc làm cho chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước "*đi*" vào lòng dân, trở thành vũ khí tư

tưởng, văn hoá của nhân dân. Bài học về sức mạnh tinh thần, sức mạnh của ý chí con người trước kẻ thù hùng mạnh về quân số, về trang bị chiến tranh trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược từ xa xưa đến ngày nay của dân tộc Việt Nam đã là một minh chứng hùng hồn. "Pháo đài tư tưởng" nhiều khi mạnh hơn súng đạn.

Để bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh, duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị của đất nước, chính sách phát triển văn hoá cũng cần hướng tới xây dựng luật pháp, đạo đức, lối sống, giữ gìn và phát huy phong tục, tập quán tốt đẹp trong nhân dân. Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"* được phát động và triển khai rộng khắp trong nhiều năm qua đã chứng minh chính sách phát triển văn hoá quan trọng như thế nào đối với việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội từ mỗi khu dân cư đến phạm vi cả nước. Thêm những gia đình văn hoá, làng văn hoá, cơ quan, đơn vị văn hoá... là ít nhiều giảm đi tội phạm, tệ nạn xã hội. Hàng năm, Bộ Công an đều tổ chức tổng kết phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc và đánh giá rất cao ý nghĩa, hiệu quả xã hội của phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"*.

1.1.3.4. Chính sách phát triển văn hoá và chính sách đối ngoại

Đảng ta chủ trương thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; Việt Nam là bè bạn đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta thể hiện bản chất của đường lối ngoại giao văn hoá - một chính sách đã được ông cha ta xưa dày công xây dựng và được bổ sung, phát triển đến đỉnh cao dưới thời đại Hồ Chí Minh. Sau khi nước nhà giành độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần

khẳng định "*Chính sách ngoại giao của Chính phủ thì chỉ có một điều tức là thân thiện với tất cả các nước dân chủ trên thế giới để giữ gìn hoà bình*"¹.

Như vậy, chính sách đối ngoại của Việt Nam là thân thiện và mục đích cao nhất của chính sách đó là giữ gìn hoà bình thế giới, độc lập, tự do, hạnh phúc cho mỗi dân tộc. Suy đến cùng, những mục đích của chính sách ngoại giao này chính là văn hoá. Cho nên chúng ta chủ trương vừa đẩy mạnh ngoại giao nhà nước, vừa đẩy mạnh và kết hợp với ngoại giao nhân dân, theo đó, ngoại giao văn hoá là một trong những phương thức chủ đạo.

Như chúng tôi đã đề cập, chính sách phát triển văn hoá góp phần thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Để quảng bá hình ảnh của Việt Nam ra thế giới, để thế giới hiểu đúng về một đất nước có thiên nhiên tươi đẹp, con người thân thiện, đã và đang có những bước phát triển mới về mọi mặt, vươn dậy một cách kỳ diệu từ trong đổ nát của chiến tranh, quảng bá bằng văn hoá là một trong những phương thức hiệu quả nhất. Vậy nên chính sách đối ngoại đã phải hàm chứa một phần chính sách phát triển văn hoá.

Trong nội hàm của chính sách đối ngoại, cần tăng cường yếu tố ứng xử có văn hoá như mềm dẻo, linh hoạt mà cương quyết, kiên định khi xác định đối tác, đối tượng; thân thiện, hữu nghị, hài hoà lợi ích của các bên; tôn trọng người khác để người khác phải tôn trọng mình; có thái độ cầu thị, sẵn sàng học hỏi anh em, bè bạn để tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại.

Chính sách phát triển văn hoá không chỉ tạo ra bệ đỡ văn hoá cho chính sách đối ngoại, mà còn góp phần dẫn dắt, tăng cường tính chất nhân văn cho chính sách đối ngoại. Chính sách phát triển văn hoá hỗ trợ tích cực cho chính sách đối ngoại. Chính sách phát triển văn hoá thúc đẩy văn hoá cung cấp những sản phẩm văn hoá tốt, đặc sắc để giới thiệu ra thế giới, nâng tầm vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Ngược lại, chính sách đối ngoại cũng giúp

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2000, t.5, tr.30.

cho chính sách phát triển văn hoá tiếp cận với thế giới, nhất là trong việc tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới để vừa tự làm mới mình, để mình không tụt hậu mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế một cách mạnh mẽ. Chính sách phát triển văn hoá, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đó được đẩy nhanh hơn, mặt khác cũng hợp lực cùng chính sách đối ngoại gạt bỏ những yếu tố bảo thủ, lạc hậu, những cái phi văn hoá, phản văn hoá, những yếu tố ngoại lai không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc cản trở sự nghiệp đổi mới đất nước. Điều đó sẽ giúp cho hội nhập thành công, mà đất nước không bị trả giá bởi những "rác thải" của mặt trái cơ chế thị trường, của sự "xâm lăng văn hoá" đến từ bên ngoài.

1.2. Một số vai trò của chính sách phát triển văn hoá đối với vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

1.2.1. Chính sách phát triển văn hoá là một trong những yếu tố then chốt phát huy vai trò động lực văn hoá trong phát triển bền vững của vùng biên giới phía Bắc

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do Đảng ta xây dựng, vùng có ý nghĩa chiến lược. Đảng ta chủ trương tạo mọi điều kiện cho các vùng phát triển, nhất là đối với các vùng trọng điểm. Riêng về đầu tư thì phải tạo điều kiện, ưu tiên cho các vùng khó khăn, phát huy lợi thế so sánh giữa các vùng, khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Vùng biên giới phía Bắc là nơi sinh sống của hơn 5 triệu người, với nhiều dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Mông, Giáy, Thái, Dao, Hoa, H'Mông... Qua 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vùng biên giới phía Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng về nhiều mặt, từng bước phát huy các thế mạnh của mình, tạo ra những vùng chuyên canh lớn, làm ra ngày càng nhiều nông sản, lâm sản xuất khẩu, mở mang công

nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Nhìn chung, bộ mặt nông thôn miền núi vùng biên giới phía Bắc đã có những chuyển biến rõ rệt, một số thành phố, thị xã, thị trấn được hình thành và mang tầm vóc hiện đại... Những thành quả đó chúng ta có thể đi tìm câu trả lời từ nhiều chính sách, nhất là các chính sách phát triển văn hoá của vùng biên giới phía Bắc.

Đối với vùng biên giới phía Bắc, dân trí là mối quan tâm hàng đầu. Vì thế, chính sách phát triển văn hoá có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực của vùng.

Nhìn chung, dân trí của vùng biên giới phía Bắc còn rất thấp. Do đời sống kinh tế của nhân dân nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp rất nhiều khó khăn (tỉ lệ hộ nghèo bình quân trên 20%, nhiều nơi trên 30%, cá biệt có nơi gần 60%), nên tình trạng học sinh bỏ học còn cao. Theo thống kê chưa đầy đủ, 5 năm qua các tỉnh trong vùng có khoảng 200.000 học sinh bỏ học. Tỉnh Cao Bằng đến hết năm 2010 mới có 140/199 xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Đến năm 2010, cả tỉnh Cao Bằng cũng mới chỉ có 20 trường (ở tất cả các cấp học) đạt chuẩn quốc gia. Các tỉnh như Hà Giang, Lai Châu... cũng có tình trạng tương tự như vậy. Không thể phát triển bền vững nếu như tình trạng dân trí thấp không được cải thiện một cách nhanh chóng trong thời gian tới.

Ở tầm vĩ mô, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách ưu tiên cho phát triển văn hoá của vùng biên giới phía Bắc, đặc biệt là ưu tiên phát triển giáo dục - đào tạo. Đối với các địa phương, Đại hội Đảng bộ các tỉnh Lai Châu (lần thứ XII, 2010), tỉnh Cao Bằng (lần thứ XVII, 2010), tỉnh Hà Giang (lần thứ XV, 2010), Lạng Sơn (lần thứ XV, 2010) v.v... cũng đều đặc biệt nhấn mạnh chính sách phát triển văn hoá, nhất là chính sách phát triển giáo dục - đào tạo. Văn kiện Đại hội Đảng bộ các tỉnh trong vùng, phần "Phát triển văn hoá - xã hội", nhiệm vụ "Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo" bao giờ cũng được đặt lên hàng đầu. Như vậy, đối với vùng biên giới

phía Bắc, phát triển giáo dục - đào tạo được xem là "chìa khoá" để mở ra sự phát triển nhanh chóng và bền vững. Chỉ có đẩy mạnh phát triển giáo dục - đào tạo mới có thể "xoá đói" về văn hoá cho đồng bào, hạn chế tình trạng tái mù chữ, tình trạng bỏ học giữa chừng, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở đúng độ tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục trung học phổ thông vào năm 2020.

Phát triển giáo dục - đào tạo không chỉ với mục tiêu nâng cao dân trí, mà gắn với nó là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế. Theo Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XV (2010), tỉ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh này mới chỉ đạt 30%. Tỷ lệ này ở tỉnh Lạng Sơn có cao hơn Hà Giang đôi chút, nhưng cũng chỉ đạt khoảng 32%. Vì vậy, nếu như giáo dục - đào tạo không đi trước một bước, thậm chí phải "đi tắt, đón đầu" thì chất lượng nguồn nhân lực của các tỉnh vùng biên giới phía Bắc tiếp tục bị tụt hậu so với chất lượng nguồn nhân lực chung của cả nước, khó vượt qua được lực cản để phát triển. Không thể hội nhập quốc tế với một nguồn nhân lực thấp, bao gồm cả nhân lực đảm nhận các chức vụ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể) cũng như nhân lực trực tiếp tham gia vào các lĩnh vực sản xuất như nông nghiệp, công nghiệp, các ngành dịch vụ... Thực tế cho thấy trên 50% cán bộ từ thôn, bản trở lên ở các địa phương trong vùng là người dân tộc thiểu số, trình độ học vấn chỉ hết bậc trung học cơ sở (cá biệt có cán bộ chủ chốt cấp xã chỉ học hết bậc tiểu học), trình độ lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ còn nhiều hạn chế. Do vậy, trong công tác lãnh đạo, quản lý, nhiều địa phương khó khăn chồng lên khó khăn và những cái sai chủ yếu cũng phát sinh từ thực tế này. Đối với nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, khi chúng ta phát triển nền kinh tế tri thức, đòi hỏi hàm lượng trí tuệ trong các sản phẩm ngày càng cao để đủ sức cạnh tranh trong và ngoài nước, giáo dục - đào tạo về nghề nghiệp lại giữ vai

trò quyết định. Không thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong GDP theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp khi mà chất lượng nguồn nhân lực trong các lĩnh vực này không đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế.

Cùng với việc đặt lên hàng đầu vai trò của chính sách phát triển giáo dục - đào tạo, không thể không đề cập đến vai trò của chính sách phát triển khoa học, công nghệ đối với vùng. Như trên đã trình bày, dân trí thấp là một lực cản của việc áp dụng các tiến bộ của khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nhìn chung, tiềm lực khoa học, công nghệ của tất cả các địa phương trong vùng còn quá mỏng, không cân đối giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn. Trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế, giải bài toán nan giải này đối với vùng biên giới phía Bắc không thể chủ quan, nóng vội và làm qua loa hình thức, chạy theo phong trào mà phải hướng vào thực chất, có tính đến các yếu tố chủ quan và khách quan. Tiềm năng phát triển kinh tế (kể cả sản xuất và dịch vụ) của vùng là rất lớn, nhưng tình trạng sản xuất khép kín, tự cung tự cấp vẫn khá phổ biến, trong bối cảnh hàng hoá vô cùng phong phú, giá cả phải chăng, thậm chí là khá rẻ từ bên kia biên giới tràn vào cả bằng đường chính ngạch và tiểu ngạch, nếu không đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và dịch vụ, thì tiềm năng phát triển của vùng vẫn chỉ dừng ở tiềm năng. Vì vậy phải xem phát triển khoa học, công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là những khâu đột phá để tạo ra động lực phát triển của vùng trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế.

Dĩ nhiên, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ phải gắn bó chặt chẽ và đồng bộ với các chính sách khác, nhất là các chính sách về an sinh xã hội như y tế, lao động và việc làm, dân số, kế hoạch hoá gia đình v.v... thì mới bảo đảm cho sự phát triển bền vững của vùng biên giới phía Bắc cả trước mắt và lâu dài.

1.2.2. Chính sách phát triển văn hoá là cơ sở đảm bảo nguyên tắc và hiệu quả cho nhiệm vụ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá của vùng biên giới phía Bắc trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế

So sánh với các vùng khác của cả nước như Tây Nguyên, duyên hải miền Trung, đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ.. vùng biên giới phía Bắc có rất nhiều lợi thế. Vùng biên giới phía Bắc vừa có các địa phương nằm trong vùng văn hoá Tây Bắc, vừa có địa phương nằm trong vùng văn hoá Đông Bắc. Sự giao thoa văn hoá này cùng với sự đa dạng văn hoá của các tộc người tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc, vừa có những nét riêng độc đáo, đặc sắc, không dễ gì trộn lẫn với văn hoá của các vùng khác trong cả nước. Như vậy, bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá vùng biên giới phía Bắc cũng có nghĩa là bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc đã và đang hiện diện trong vùng.

Trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế, áp lực đối với việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc là không hề nhỏ. Nếu không có những chính sách phát triển văn hoá một cách kịp thời, khoa học, đồng bộ thì trước những tác động dữ dội của mặt trái nền kinh tế thị trường cùng sự giao lưu tự phát, thiếu tính định hướng sẽ dẫn đến tình trạng bản sắc văn hoá dân tộc bị mai một, pha tạp một cách tùy tiện.

Chính sách phát triển văn hoá đúng đắn sẽ giúp mỗi địa phương và toàn vùng nhận diện được thực trạng sự phát triển, biến đổi, cái mạnh, cái yếu, cái riêng, cái chung của đời sống văn hoá, cái còn, cái mất, cái nguy cơ mất... Từ đó, các nhà hoạch định chính sách phát triển văn hoá, cấp uỷ đảng, chính quyền... lấy làm cơ sở để xác định mục tiêu, phương hướng, giải pháp cho việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Vai trò "bà đỡ" của chính sách phát triển văn hoá đối với việc bảo tồn bản sắc văn hoá vùng thể hiện trên rất nhiều bình diện, rất nhiều việc làm cụ thể. Chính sách phát triển văn hoá với các mục tiêu chung sẽ giúp các địa phương trong vùng xác định mục tiêu, đối tượng cụ thể cần bảo tồn những gì, những gì cần tập trung bảo tồn khẩn cấp trước nguy cơ mai một, những gì cần

bảo tồn trong tương lai với một chiến lược lâu dài và bước đi thích hợp. Chính sách phát triển văn hoá giống như những nguyên tắc tạo ra hành lang pháp lý của việc bảo tồn bản sắc văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Điều đó cũng có nghĩa là không thể bảo tồn một cách tùy tiện, chủ quan, thiếu cơ sở khoa học và tính chất pháp lý, bảo tồn bản sắc văn hoá vùng phải dựa trên những đặc điểm về địa lý, lịch sử, phong tục, tập quán, các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hoá hiện nay của toàn vùng và của mỗi địa phương. Trong bối cảnh vùng biên giới phía Bắc có quá nhiều điểm nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, về di dân tự do, về sự phân cực giàu - nghèo, về tội phạm và tệ nạn xã hội xuyên biên giới... thì chính sách phát triển văn hoá vùng trở thành một thứ cầm nang để soi chiếu, từ đó mà đề ra lộ trình hợp lý nhất để bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

Chính sách phát triển văn hoá cũng giữ vai trò "bà đỡ" cho việc phát huy bản sắc văn hoá dân tộc của vùng biên giới phía Bắc. Vai trò này thể hiện ở chỗ chính sách phát triển văn hoá sẽ định hướng cho việc phát huy những gì, nhằm mục đích gì trong truyền thống văn hoá của toàn vùng, của các địa phương, của các dân tộc người. Phát huy ở đây phải trên cơ sở nguyên tắc đặt lợi ích của quốc gia của cộng đồng lên trên hết, hài hoà giữa lợi ích của quốc gia với lợi ích của các tộc người, các địa phương, không mâu thuẫn giữa quá khứ với hiện tại và tương lai, không khép kín trong vùng, mà mở cửa với quốc gia và tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới.

Chính sách phát triển văn hoá sẽ định hướng để tránh việc phát huy một cách xô bồ những giá trị văn hoá không còn phù hợp với hiện tại, hoặc phù hợp với tộc người này mà không phù hợp với tộc người khác, phù hợp với địa phương này mà không phù hợp với địa phương khác. Chính sách phát triển văn hoá sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý tìm ra được các giải pháp khả thi đối với từng vấn đề cụ thể cần phát huy, không ngộ nhận, cào bằng.

Bản sắc văn hoá dân tộc tồn tại trong các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, có mặt trong mỗi di tích lịch sử - văn hoá, mỗi sinh hoạt cộng đồng, gắn với mỗi bản làng... Để phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, chính sách phát

triển văn hoá sẽ là cơ sở để xây dựng các đề án khôi phục tinh hoa vốn cổ, tu bổ, tôn tạo các di tích văn hoá vật thể, xây dựng các chương trình, mục tiêu, quy hoạch vào đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương trong vùng.

1.2.3. Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc có vai trò đòn bẩy trong chủ trương hợp tác "Hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc"

Việt Nam và Trung Quốc chính thức bình thường hoá quan hệ vào năm 1991 sau nhiều thăng trầm, biến cố căng thẳng, phức tạp. Với phương châm "16 chữ" và "4 tốt", hai nước chủ trương đưa mối quan hệ giữa hai nước lên tầm đối tác chiến lược của nhau. Với chủ trương hội nhập sâu rộng, phát huy lợi thế và từ thực tế quan hệ vùng biên giữa hai tỉnh Quảng Tây, Vân Nam với các địa phương của Việt Nam, hai nước quyết định hình thành hai hành lang kinh tế là "Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh" và "Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh" để cùng nhau tăng cường hợp tác toàn diện, cùng phát triển. Các tỉnh, thành phố của Việt Nam tham gia hai hành lang kinh tế này đều là các địa phương có vị trí chiến lược trong an ninh biên giới, trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh là tam giác kinh tế trọng điểm của khu vực phía Bắc và cả nước. Chỉ riêng Thủ đô Hà Nội đã góp hơn 20% GDP của cả nước. Còn các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, không chỉ là các địa phương để Trung Quốc vào Việt Nam, mà còn để Trung Quốc vào ASEAN và ngược lại, để ASEAN vào Trung Quốc. Tiềm năng kinh tế - văn hoá - xã hội của các địa phương hai nước tham gia vào hai hành lang này đều còn rất lớn.

Vai trò đòn bẩy của chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong chủ trương hợp tác "Hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc" thể hiện ở nhiều phương diện.

Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc sẽ làm cho các địa phương trong vùng chuyển động nhanh và mạnh mẽ hơn về mọi mặt, mọi

lĩnh vực, từ kinh tế đến văn hoá - xã hội, hướng đến sự phát triển bền vững. Trong quá trình hợp tác, muốn bình đẳng, không bị lép vế và không tự đánh mất mình thì các địa phương của Việt Nam đều phải tự vượt lên, vươn lên, mạnh hơn, ngang tầm với đối tác.

Chính sách phát triển văn hoá từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các địa phương trong vùng, trước hết là nhân lực đáp ứng yêu cầu của các công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài. Trong quá trình hợp tác kinh tế, cần khắc phục tình trạng một thời phía Việt Nam góp vốn chỉ bằng đất đai để xây dựng cơ sở hạ tầng, mà điều quan trọng hơn là phía Việt Nam "góp vốn" bằng được những nhà quản lý giỏi, những người thợ lành nghề, làm chủ các phương tiện sản xuất tiên tiến, hiện đại, có khả năng làm chủ khoa học, công nghệ để khẳng định được "thương hiệu" nguồn nhân lực trong nước. Vì thế, nâng cao dân trí luôn luôn là khâu đột phá cả trong thời gian trước mắt và lâu dài.

Chính sách phát triển văn hoá góp phần nâng cao bản lĩnh, ý chí, đạo đức, lối sống, nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho nguồn nhân lực, cách thức ứng xử vừa theo thông lệ, luật pháp quốc tế, vừa vẫn giữ được những nét thông minh, tinh tế trong văn hoá ứng xử của người Việt Nam trong quá trình hợp tác kinh tế. Trong quá trình hợp tác kinh tế này, yếu tố "văn hoá" không những không thể xem nhẹ, mà còn phải đi đầu để tăng thêm tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, làm cho yếu tố văn hoá trở thành nội lực bên trong của sản xuất, của quá trình hợp tác kinh tế. Chỉ có như vậy phía Việt Nam mới hạn chế được rủi ro, không bị thua thiệt trong quá trình "làm ăn" với đối tác.

Chính sách phát triển văn hoá làm cầu nối thân thiện, hữu nghị trong quá trình triển khai sự hợp tác "Hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc". Chính sách phát triển văn hoá cho phép các bên tìm ra và phát huy ý nghĩa, tác dụng của những điểm tương đồng về dân tộc, tôn giáo, phong tục, tập quán, những nhu cầu văn hoá trong sản xuất, sinh hoạt và đời sống...

từ đó tạo ra sự tin cậy lẫn nhau trong quá trình hợp tác phát triển kinh tế và các lĩnh vực khác.

Chính sách phát triển văn hoá còn tạo ra sức đề kháng đối với những thứ phi văn hoá, phản văn hoá có thể tràn vào nội địa bằng nhiều con đường khác nhau. Trên thực tế không phải mọi sự hợp tác đều đưa đến lợi ích và hiệu quả như mong muốn. Trong hợp tác vẫn có sự cạnh tranh, vẫn có chuyện đối tác đôi khi gây khó dễ bằng nhiều cách khác nhau, trong đó có việc hoặc do vô tình, hoặc do cố ý "tuồn" cho bên kia những sản phẩm phi văn hoá, phản văn hoá.

Trong quá trình hợp tác phát triển, chính sách phát triển văn hoá vừa góp phần tạo ra "cầu", vừa góp phần tạo ra "cung" cho các bên hợp tác. Về phương diện này, chính sách phát triển văn hoá điều chỉnh và kích thích nhu cầu tiêu dùng văn hoá, hướng các nhà đầu tư phát triển sản xuất và tổ chức hệ thống dịch vụ chất lượng ngày càng cao hơn, phát triển công nghiệp không khói, công nghệ xanh, công nghệ sạch, bảo vệ môi trường sinh thái và môi trường văn hoá. Chính sách phát triển văn hoá làm cho "chính sách kinh tế trong văn hoá" và "chính sách văn hoá trong kinh tế" được kết hợp với nhau hài hoà hơn, tạo nên sự ổn định của quá trình hợp tác.

1.3. Chủ trương và chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

1.3.1. Một số nội dung cơ bản trong chủ trương của Đảng

1.3.1.1. Phát triển hài hoà, bền vững các vùng, trong đó có vùng biên giới phía Bắc

Đây là một chủ trương lớn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được Đảng ta xác định xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước, nhất là từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đến nay. Chủ trương của Đảng là rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng.

Để phát triển hài hoà, bền vững vùng biên giới phía Bắc, cần phải từng bước giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển, mức sống dân cư, trình độ dân trí... Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, khai thác có hiệu quả tiềm năng thuỷ điện, khoáng sản, phát triển thuỷ lợi kết hợp với thuỷ điện, sử dụng hiệu quả đất nông, lâm nghiệp, hình thành các vùng sản xuất lớn cây công nghiệp, cây ăn quả tập trung..., xem đó như là điều kiện để vùng biên giới phía Bắc "cát cánh", vừa là tiền đồn để giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vừa là nơi có đời sống văn hoá phát triển, môi trường sống an toàn, thân thiện, xứng đáng là cửa ngõ quan trọng để các nước khác vào Việt Nam và ASEAN. Bảo tồn và phát huy sự đa dạng văn hoá của hơn 20 tộc người trong vùng là một nhiệm vụ quan trọng để đảm bảo sự phát triển hài hoà, bền vững.

1.3.1.2. Tăng cường các chính sách hỗ trợ phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, nhất là các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số

Chủ trương của Đảng là tăng cường các chính sách hỗ trợ, trước hết là nhằm mục đích nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, đặc biệt là ở các địa bàn giáp biên giới. Từ Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị (khoá VI) đến Nghị quyết của các kỳ Đại hội VII, VIII, IX, X, XI sau này, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Đảng ta đều nhất quán với chủ trương đó.

Ở đây, cần nhấn mạnh một số chủ trương cụ thể như: Ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục - đào tạo, ưu đãi chế độ phụ cấp theo nghề cho giáo viên và học bổng cho học sinh, sinh viên, tăng cường các phương tiện thông tin đại chúng, các sản phẩm văn hoá khác, chú trọng sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, sưu tầm và xuất bản văn hoá dân

gian, bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống, xây dựng những giá trị văn hoá mới, xây dựng các thiết chế văn hoá, các câu lạc bộ, tài trợ cho các tác giả sáng tác về dân tộc và miền núi, đào tạo đội ngũ trí thức tại chỗ của vùng, ưu đãi cán bộ văn hoá công tác ở vùng biên giới phía Bắc, chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào...

1.3.1.3. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế, văn hoá - xã hội tại các khu vực biên giới, nhất là tại các cửa khẩu

Đối với vùng biên giới phía Bắc, cần đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống giao thương, nhất là hệ thống đường bộ và đường sắt, xem đây là một bước đột phá để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội của vùng. Vùng biên giới phía Bắc cũng là vùng có nhiều cửa khẩu lớn nhất, sôi động nhất về giao lưu kinh tế và cũng phức tạp nhất về các vấn đề xã hội như tệ nạn, buôn lậu...

Vì thế, không thể chỉ chú trọng giao thương kinh tế, mà phải đồng thời chú trọng cả các vấn đề văn hoá - xã hội. Do vậy cần có chính sách để xây dựng môi trường văn hoá cửa khẩu, đời sống văn hoá cửa khẩu với những nét đặc thù. Ưu tiên hỗ trợ giáo dục pháp luật, xây dựng các thiết chế văn hoá tiên tiến, hiện đại mang bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển công nghiệp văn hoá để các sản phẩm văn hoá chất lượng cao đủ sức cạnh tranh trong giao lưu kinh tế và văn hoá.

1.3.1.4. Xây dựng biên giới hữu nghị

Đây không chỉ là vấn đề an ninh quốc gia, mà còn là vấn đề văn hoá trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế. Ngày nay, môi trường hoà bình, ổn định, thuận lợi cho hợp tác phát triển là môi trường có tính văn hoá cao và ngược lại, môi trường có tính văn hoá cao mới là môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta chủ trương cùng với Trung Quốc và các nước khác tiến hành phân định biên giới trên bộ và trên biển, giải quyết mọi tranh chấp và các vấn đề nảy sinh trên nguyên tắc tôn trọng độc

lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, trên cơ sở đàm phán và luật pháp quốc tế. Đối với vùng biên giới phía Bắc, Việt Nam và Trung Quốc đã hoàn thành việc phân định và cắm mốc biên giới trên bộ, đồng thời thoả thuận hàng loạt vấn đề có liên quan nhằm hướng tới xây dựng một đường biên giới hoà bình, hữu nghị, ổn định, làm cơ sở cho việc hợp tác phát triển lâu dài.

1.3.2. Một số nội dung cơ bản trong chính sách của Nhà nước

1.3.2.1. Giải quyết các vấn đề cấp bách về phát triển văn hoá đối với các tỉnh vùng biên giới phía Bắc

Nhà nước đã sớm nhận ra vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc giải quyết các vấn đề cấp bách đối với các tỉnh vùng biên giới phía Bắc. Chỉ thị 65-HĐBT ngày 12/6/1989 của Hội đồng Bộ trưởng xác định cần tập trung xây dựng nếp sống mới, con người mới, chống các hủ tục mê tín dị đoan. củng cố và tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao nội dung, chất lượng phục vụ của các trạm văn hoá thông tin và các đội thông tin lưu động. Mở rộng các hoạt động văn hoá thông tin quần chúng, nâng cao chất lượng các đội chiếu phim, tăng cường phát thanh bằng tiếng dân tộc để phục vụ nhân dân.

Ngày 17/11/1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 321, nêu rõ: Ngân sách nhà nước cấp 100% kinh phí cho sự nghiệp đào tạo, bảo tồn, bảo tàng, thư viện và các hoạt động văn hoá nghệ thuật ở vùng cao, biên giới. Ngân sách nhà nước cấp 50% chi phí hoạt động thường xuyên đối với các xuất bản phẩm phục vụ đối ngoại và bà con dân tộc thiểu số và hoạt động của các nhà văn hoá.

Ngày 13/3/1990, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 72-HĐBT, xác định Nhà nước đầu tư xây dựng các trạm tiếp sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam... sản xuất và bán rộng rãi các loại radio, loa thông dụng, cung cấp đầy đủ pin... Nhà nước tăng kinh phí cho việc khai thác các hoạt động văn hoá cổ truyền của các dân tộc thiểu số, khôi phục và phát triển các đội văn nghệ nghiệp dư, các đội chiếu bóng lưu động, nâng cao chất lượng và hình thức các báo địa phương, các bản tin để phục vụ có hiệu quả đến từng

bản. Tổ chức sưu tầm, xuất bản các truyện dân gian, bảo vệ các di tích lịch sử, cách mạng, xây dựng các nhà bảo tàng để giáo dục truyền thống...

Ngày 16/1/1993, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 21/TTg cung cấp sách, báo (không thu tiền) cho thiếu nhi và đưa sách báo đến các trường trong thời gian sớm nhất. Tám năm sau, ngày 31/12/2001, Thủ tướng Chính phủ lại ban hành Quyết định số 1637/QĐ-TTg về việc cấp một số loại báo, tạp chí nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển văn hoá. Theo đó, không chỉ có thiếu nhi, mà hàng loạt các đối tượng khác như các thư viện, các trường nội trú, các đồn biên phòng, uỷ ban nhân dân các xã Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội v.v... cũng được cấp các loại báo, chí phù hợp với các đối tượng. Thủ tướng cũng chỉ rõ hàng năm bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để cung cấp sách, báo đến các đối tượng.

1.3.2.2. Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong chương trình mục tiêu quốc gia

Ngày 28/1/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 19/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt *Chương trình, mục tiêu quốc gia về văn hoá đến năm 2005*. Mục tiêu của chương trình là tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được trong việc xây dựng và phát triển văn hoá ở cơ sở, nhất là khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; không để tồn tại các điểm thiếu tổ chức và các hoạt động văn hoá, xây dựng các điểm sáng hoạt động văn hoá trên các lĩnh vực của đời sống xã hội...

Nội dung chính của chương trình liên quan đến chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc bao gồm:

Một, nhiệm vụ bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hoá tiêu biểu, bao gồm các dự án: Điều tra, bảo tồn, lập hồ sơ một số làng bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống.

Hai, về nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, bao gồm các dự án:

Dự án ưu tiên xây dựng các thiết chế văn hoá ở cơ sở, xây dựng các mô hình hoạt động văn hoá ở các làng, xã nhằm thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng. Nhà nước cung cấp các trang thiết bị cho hoạt động của các nhà văn hoá, làng, bản văn hoá, đội thông tin lưu động, trang bị các phương tiện vận tải chuyên dùng cho hoạt động văn hoá lưu động; xây dựng một số cụm thông tin ở cửa khẩu biên giới và tăng cường đào tạo cán bộ làm công tác văn hoá cho cơ sở.

Dự án cấp các sản phẩm văn hoá cho cơ sở: cấp các sản phẩm văn hoá cho các địa phương đặc biệt khó khăn, các trường dân tộc nội trú; cấp sách cho các thư viện vùng cao, vùng sâu, vùng xa, luân chuyển các tủ sách lưu động từ tỉnh về cơ sở.

Dự án phối hợp với Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng tăng cường hoạt động văn hoá tuyến biên giới, hải đảo, bao gồm các nội dung: Cung cấp trang thiết bị hoạt động văn hoá cho các đồn biên phòng; cung cấp các sản phẩm văn hoá và tổ chức các liên hoan văn hoá - thông tin cho các đồn biên phòng.

Nói đến chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, không thể không nói đến chính sách phát triển bảo tồn, phát triển văn hoá của các dân tộc thiểu số, bởi vì ở các tỉnh trong vùng, địa phương nào cũng có tỉ lệ đáng kể đồng bào dân tộc thiểu số, có xã gần 100% đồng bào của dân tộc thiểu số.

Ngày 17/6/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg phê duyệt *Đề án bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nội dung bảo tồn, phát huy bao gồm: Điều tra, khảo sát, thống kê, trùng tu các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, khu vực sinh thái đặc biệt. Suru tầm, giữ gìn, nghiên cứu, giới thiệu các kiểu kiến trúc, trang phục, nhạc khí, khí cụ, công cụ sản xuất, hàng thủ công, đồ gốm, sứ ... Suru tầm, nghiên cứu, giới thiệu, lưu trữ các loại hình văn học, nghệ thuật dân gian, sáng tạo những giá trị mới về văn học, nghệ thuật, giữ gìn, phát huy các

hoạt động văn hoá lễ hội truyền thống, phong tục tập quán lành mạnh của các dân tộc thiểu số; lựa chọn một số làng, bản tập trung, phong phú văn hoá để bảo tồn; Điều tra, khảo sát, phân loại, bảo tồn, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống, văn hoá ẩm thực của các dân tộc thiểu số.

Ngày 31/7/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 125/2007/QĐ-TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá giai đoạn 2006 - 2010. Mục tiêu tổng quát của chương trình mục tiêu giai đoạn này là huy động sức mạnh của toàn xã hội vào sự nghiệp phát triển văn hoá, để văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần, là động lực, là nhân tố góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá dân tộc; phát triển mạnh văn hoá - thông tin cơ sở, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bằng dân tộc thiểu số, xoá các điểm trắng về văn hoá; tăng cường trang thiết bị cho các hoạt động văn hoá.

Liên quan đến chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, chương trình mục tiêu của giai đoạn này xác định:

Một, về bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu: Đầu tư, tu bổ, tôn tạo 70% di tích lịch sử và cách mạng, 80% di tích kiến trúc nghệ thuật, danh thắng được công nhận di tích cấp quốc gia; sưu tầm toàn diện các di sản phi vật thể của 54 dân tộc; bảo tồn 20 làng, bản, phục dựng 30 lễ hội của các dân tộc thiểu số.

Hai, về xây dựng và phát triển đời sống văn hoá ở cơ sở: Hỗ trợ trang thiết bị cho 80% các điểm văn hoá công cộng và nhà văn hoá; 70% số làng, bản, 80% xã, phường có thiết chế văn hoá, xây dựng 30 cụm thông tin cộng đồng tại các cửa khẩu biên giới quốc gia; trang bị 500 xe thông tin cho các đội thông tin lưu động ở vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ xây dựng 30 thư viện huyện tại các vùng đặc biệt khó khăn; 100% các đồn biên phòng được hỗ trợ cung cấp các sản phẩm văn hoá.

Ba, hỗ trợ hoạt động điện ảnh: trang bị 200 máy chiếu phim 35mm, 300 bộ máy chiếu phim video và 100 xe ô tô cho các đội chiếu bóng lưu động.

Trong số 9 dự án của chương trình mục tiêu giai đoạn này, có một số dự án liên quan trực tiếp đến chính sách phát triển văn hoá của vùng biên giới phía Bắc. Đó là:

Một, dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể của các dân tộc Việt Nam.

Hai, dự án điều tra, nghiên cứu, bảo tồn một số làng bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người.

Ba, dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hoá ở cơ sở vùng sâu, vùng xa.

Bốn, dự án làng, bản... có hoàn cảnh đặc biệt.

Năm, dự án cấp trang thiết bị và sản phẩm văn hoá cho đồng bào các dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo.

Sáu, dự án nâng cao năng lực phổ biến phim ở vùng sâu, vùng xa.

Tổng mức đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá giai đoạn 2006 - 2010 là 4.542 tỉ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 2.496 tỉ đồng, ngân sách địa phương là 1.098 tỉ đồng, vốn huy động khác là 948 tỉ đồng.

1.3.2.3. Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong "Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020"

Ngày 6/5/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 581/QĐ-TTg phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020*. Việc xây dựng chiến lược này là nhằm cụ thể hoá, thể chế hoá các quan điểm, đường lối của Đảng về phát triển văn hoá, xác lập những mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu; là cơ sở để hoạch định quy hoạch, kế hoạch để từng bước xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở rộng giao lưu quốc tế.

Liên quan đến chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, có thể dẫn ra đây mục tiêu: Tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân; phấn đấu từng bước thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Về xây dựng đời sống văn hoá và môi trường văn hoá, chiến lược xác định: Gắn kết chặt chẽ những hoạt động xây dựng đời sống văn hoá với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với từng khu vực, từng vùng, từng dân tộc. Chú trọng tính đặc thù trong xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo.

Về bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số, miền núi, chiến lược chỉ rõ: Coi trọng và tổ chức thực hiện các chương trình về bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số. Các chính sách và giải pháp cụ thể xây dựng đội ngũ trí thức trong các dân tộc thiểu số; phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật. Ưu tiên tài trợ cho các tác giả dân tộc thiểu số có tài năng, sáng tạo các tác phẩm về dân tộc và miền núi. Thông qua hoạt động du lịch văn hoá được tổ chức, quản lý tốt, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào.

Về hoàn thiện hệ thống thể chế và thiết chế văn hoá, chiến lược đề ra mục tiêu đến năm 2020, 90 - 100% các huyện, thị xã có nhà văn hoá và thư viện, 80 - 90% xã, thị trấn có nhà văn hoá, 60 - 70% làng, bản có nhà văn hoá.

Về lĩnh vực điện ảnh, Nhà nước đầu tư phương tiện, trang thiết bị và có chế độ khuyến khích các đội chiếu bóng lưu động đi phục vụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Về lĩnh vực thư viện, đẩy mạnh phát triển thư viện ở cấp xã và phòng đọc sách ở xã, phường, cụm văn hoá, bưu điện văn hoá xã ở các xã vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Về văn hoá cơ sở, triển khai rộng khắp phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"*. Lấy mục tiêu xây dựng gia đình, làng, bản văn hoá làm nòng cốt của phong trào. Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho nhân dân, chú trọng tới một số vùng, nhất là Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, vùng miền núi phía Bắc. Xây dựng lối sống, nếp sống văn hoá ở địa bàn dân cư, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, đồng thời chống mê tín, hủ tục và các tệ nạn xã hội khác.

Có thể nói, ngày nay trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở rộng hội nhập quốc tế, chính sách phát triển văn hoá ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Vùng biên giới phía Bắc từ trước đến nay luôn luôn là địa bàn có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh. Trong điều kiện Việt Nam và Trung Quốc là đối tác chiến lược của nhau, vùng này tiếp tục còn là địa bàn rất quan trọng về hợp tác, giao lưu quốc tế để Việt Nam mở rộng giao lưu với Trung Quốc và Trung Quốc giao lưu với Việt Nam, ASEAN.

Trên cả phương diện lý luận và thực tiễn những năm qua đã chứng minh rằng chính sách phát triển văn hoá của Đảng và Nhà nước đối với vùng biên giới phía Bắc đã trở thành một trong những yếu tố then chốt để phát huy vai trò động lực văn hoá trong phát triển bền vững của vùng; đồng thời là điều kiện là cơ sở bảo đảm cho nhiệm vụ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá của vùng. Đặc biệt, trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc sẽ là một trong những đòn bẩy để thúc đẩy sự giao thương Việt Nam - Trung Quốc và ngược lại, để chủ trương hợp tác *"Hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc"* được hiện thực hoá một cách sinh động, đem lại lợi ích về nhiều mặt cho cả hai nước, góp phần thực hiện phương châm 16 chữ *"Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai"* mà lãnh đạo hai nước đã thống nhất.

Chương 2

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ

2.1. Những thành tựu và hạn chế chủ yếu trong quá trình xây dựng chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

2.1.1. Những thành tựu chủ yếu

Trong rất nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với phát triển kinh tế, văn hoá xã hội vùng biên giới phía Bắc, chính sách văn hoá có vị trí đặc biệt quan trọng.

Đảng ta luôn xác định sự nghiệp xây dựng phát triển văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển. Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII đã ban hành Nghị quyết về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết Trung ương 5 đã đề ra các quan điểm chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nền văn hoá mới. Quốc hội, Chính phủ, các Bộ và ban, ngành đã căn cứ vào những định hướng đó để thể chế hoá thành hệ thống các văn bản có tính pháp quy về văn hoá.

Việc nghiên cứu thực trạng xây dựng chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc được tiếp cận theo các phương diện sau đây:

Về thời gian: thực trạng quá trình xây dựng chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc được khảo sát trong 10 năm (2000 - 2010). Đây là thời gian chúng ta thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, năm 2011 là năm tổng kết 10 năm của phong trào, năm bắt đầu thực hiện Chiến lược phát triển văn hoá Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Văn bản, tài liệu khảo sát, chủ yếu:

Bộ Văn hoá-Thông tin: *Văn bản pháp quy về văn hoá thông tin*, Tập 6 (2000-2002), 2002 (những văn bản do Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hoá - Thông tin và các Bộ, Ban, ngành khác đã được ban hành).

Bộ Văn hoá - Thông tin: *Văn bản pháp quy về văn hoá thông tin*, **Quyển 1**-Tập VII (2003-2006), 2006 (những văn bản do Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã được ban hành).

Bộ Văn hoá-Thông tin: *Văn bản pháp quy về văn hoá thông tin*, **Quyển 2**-Tập VII (2003-2006), 2006 (những văn bản do Bộ Văn hoá-Thông tin và các Bộ, ngành khác đã được ban hành).

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: *Văn bản pháp quy về Văn hoá, Thể thao, Du lịch và Gia đình*, Tập VIII (2007-2008), 2009 (những văn bản do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, Ban, Ngành đã được ban hành).

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: *Văn bản pháp quy về văn hoá, thể thao, du lịch và gia đình* (2009-2010), Tập IX, 2011 (những văn bản do Quốc hội và do các Bộ đã ban hành).

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: *Văn bản chỉ đạo và quản lý của Đảng, Nhà nước về văn hoá, thể thao và Du lịch* (2009-2010), 2011 (những văn bản chỉ đạo của Đảng và văn bản hành chính của Nhà nước đã được ban hành).

Về nội dung khảo sát: chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc sẽ được khảo sát theo nội dung của những chính sách cụ thể liên quan đến phát triển văn hoá, đó là: chính sách kinh tế trong văn hoá; chính sách văn hoá trong kinh tế; chính sách xã hội hoá trong hoạt động văn hoá; chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc, chính sách khuyến khích sáng tạo trong hoạt động văn hoá; chính sách đặc thù cho các loại đối tượng xã hội cần được ưu đãi; chính sách hợp tác quốc tế về văn hoá; chính sách phát triển giáo dục-đào tạo và khoa học công nghệ; chính sách phát triển thông tin đại chúng;

chính sách tôn giáo, tín ngưỡng... Những nội dung của từng chính sách sẽ được tiếp cận khảo sát *theo thời gian xây dựng và ban hành văn bản của từng chính sách*.

Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc có thể được thể hiện trong các chính sách riêng, cụ thể, trực tiếp, hoặc trong các chính sách khác về phát triển văn hoá nói chung. Ngoài việc khảo sát một số chính sách có liên quan, đề tài tập trung khảo sát các chính sách cụ thể trực tiếp đến phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Cũng cần lưu ý, vùng biên giới phía Bắc thuộc diện có những đặc điểm chung của vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số..., chính vì vậy mà phần lớn các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc sẽ được khảo sát thông qua các chính sách phát triển văn hoá khu vực này.

Về đánh giá kết quả khảo sát: khái quát những thành tựu và hạn chế của việc xây dựng các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, tìm nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế đó. Kết quả đánh giá dựa trên thực trạng các chính sách đã ban hành liên quan đến phát triển văn hoá trong cả quá trình xây dựng và ban hành chính sách trong mười năm qua.

2.1.1.1. Xây dựng chính sách kinh tế trong văn hoá và chính sách văn hoá trong kinh tế

Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/06/2007 của Chính phủ *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch*, điều 2, về Chính sách thúc đẩy phát triển Du lịch, ghi rõ: Trong các dự án đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái, khu công viên văn hoá có các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi theo quy định của Chính phủ (như vậy trong đó khu vực các tỉnh biên giới phía Bắc), thì được hưởng các ưu đãi:

- Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

- Được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc mặt nước đối với đất được giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế;

- Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở đào tạo và dạy nghề du lịch, dự án đầu tư phát triển du lịch ở địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn (trong đó có vùng biên giới), thì sẽ được hưởng các loại hình ưu đãi tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Chính phủ;

- Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia; các khu du lịch, điểm du lịch tại các địa phương có tiềm năng phát triển du lịch thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Quyết định số 134/ QĐ-TTg ngày 17/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch thác Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng*. Mục tiêu quan trọng của Quy hoạch được xác định là phát triển Khu du lịch góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, gắn với việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với các loại hình: tham quan thắng cảnh, bản sắc văn hoá các dân tộc, thời gian nghỉ cuối tuần, vui chơi giải trí, thể thao mạo hiểm..., chú trọng phát triển sản phẩm du lịch thể hiện được đặc trưng riêng của khu du lịch Bản Giốc.

Quyết định số 91/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020*. Vùng Trung du miền núi phía Bắc được xác định bao gồm 14 tỉnh, trong đó có các tỉnh biên giới phía Bắc.

Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, được xác định: Góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và đóng góp cho ngành du lịch vào sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng; đảm bảo phát triển du lịch gắn với yêu cầu giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển du lịch bền vững.

Về mục tiêu cụ thể, đã được xác định: các sản phẩm dịch vụ văn hoá về du lịch sinh thái có thể phát triển ở nhiều tỉnh biên giới phía Bắc nước ta. Các tỉnh, trong đó có các tỉnh ở vùng biên giới phía Bắc phải xây dựng được những hình ảnh riêng, góp phần vào xây dựng hình ảnh chung của du lịch khu vực 14 tỉnh. Về các tuyến du lịch, được xác định cả các tuyến quốc gia và quốc tế, đi qua các tỉnh, đặc biệt là các tỉnh biên giới có tiềm năng du lịch hấp dẫn.

2.1.1.2. Xây dựng Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc

Chương trình phối hợp số 556/CTPH/VHTT-UBDTMN ngày 21/02/2000 của Bộ Văn hoá-Thông tin và Uỷ ban Dân tộc và Miền núi *Về đẩy mạnh công tác bảo tồn, phát triển văn hoá-thông tin miền núi và vùng dân tộc thiểu số năm 2000-2005* đã đưa ra quy định cụ thể về các nội dung, đối tượng của bảo tồn, phát huy di sản văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số, miền núi, gồm: phong tục, tập quán, cưới, tang, thờ cúng; lễ hội văn hoá, văn nghệ dân gian; trang phục các dân tộc thiểu số; tiếng nói, chữ viết. Chương trình hướng dẫn và nhấn mạnh nội dung xây dựng đời sống văn hoá vùng núi, vùng dân tộc thiểu số: xây dựng nếp sống văn hoá; xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động văn hoá thông tin vùng dân tộc thiểu số; xây dựng các nội dung thiết thực cho hoạt động văn hoá tin, như sách, báo, tạp chí, băng hình, phim và văn hoá nghệ thuật; xây dựng đội cán bộ làm công tác văn hoá thông tin; bảo vệ, đầu tư, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh, môi trường sinh thái ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam* đã phê duyệt những nội dung chủ yếu của Đề án, như về về mục tiêu tổng quát của Đề án; về những nội dung bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số. Đặc biệt là Quyết định hướng dẫn rõ địa bàn bảo tồn và phát huy, nhấn mạnh các địa bàn dân tộc có số lượng người ít, trình độ dân trí thấp, không có điều kiện để bảo vệ, ưu tiên cho những địa bàn vùng cao, biên giới...

2.1.1.3. Xây dựng Chính sách phát triển giáo dục-đào tạo và khoa học công nghệ

Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09/7/2001 của Chính phủ *Về chính sách đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn* đã tập trung vào vấn đề quy định, điều chỉnh các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi khác đối với các đối tượng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong biên chế, trong thời gian tập sự hoặc hợp đồng-đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, sẽ được hưởng chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định tại các Điều khoản đã quy định. Các đối tượng nói trên công tác ở vùng biên giới phía Bắc được hưởng chế độ trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; phụ cấp ưu đãi; phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp thu hút; phụ cấp tiền mua vận chuyển nước ngọt và sạch; phụ cấp lưu động; phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của dân tộc ít người; thời hạn luân chuyển và trợ cấp chuyển vùng...

Thông tư liên tịch số 11/2002/TTLT/BGD&ĐT-BTCCBCP-BTC-BLĐTĐB&XH ngày 27/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tổ chức-cán bộ của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội *Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09/7/2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn*.

2.1.1.4. Xây dựng Chính sách phát triển văn hoá-thông tin

Quyết định số 1096/2000/QĐ-BVHTT ngày 02/6/2000 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin *Về phê duyệt đề án xe văn hoá-thông tin lưu động tổng hợp* đã quy định việc trang bị xe văn hoá-thông tin lưu động tổng hợp cho các tỉnh, huyện miền núi khu vực vùng vùng cao, vùng sâu, vùng xa theo tinh thần Chỉ thị số 39/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 04/1999/QĐ-BVHTT của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin. Quyết định cũng

nêu rõ, năm 2000, thực hiện thí điểm cấp 6 xe chuyên dùng cho 6 tỉnh trong nguồn kinh phí của chương trình văn hoá với mức 300 triệu đồng/xe; sau khi được Chính phủ phê duyệt sẽ đưa và kế hoạch hàng năm để thực hiện. Cục Văn hoá-Thông tin cơ sở sẽ chủ trì phối hợp với Vụ Văn hoá Dân tộc và Miền núi hướng dẫn cấu hình xe, nơi cung cấp xe, nơi tiếp nhận quản lý và phương thức hoạt động xe văn hoá-thông tin lưu động tổng hợp cho các địa phương đảm bảo đúng mục tiêu đặt ra.

Quyết định 1637/2001/QĐ-TTg ngày 31/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, theo đó Nhà nước cấp không thu tiền một số loại báo, tạp chí nhằm tăng cường công tác thông tin phục vụ sự nghiệp phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới. Các loại báo, tạp chí được cấp ưu tiên và tập trung cho các đối tượng: thiếu niên, nhi đồng; thanh niên, các trường phổ thông trung học, các cơ quan hành chính, đơn vị quốc phòng; các xã đặc biệt khó khăn; hệ thống thư viện... Kinh phí cho việc cấp được lấy từ ngân sách Trung ương, do Bộ Tài chính trực tiếp.

Chỉ thị số 15/2001/CT-BVHTT ngày 23/02/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin *Về việc tiếp tục thực hiện Chương trình phối hợp “Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hoá, thông tin trên các tuyến biên giới, bờ biển” giai đoạn 2001-2005*, trên cơ sở kết quả đánh giá của Ban chỉ đạo về thực hiện Chương trình phối hợp “Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hoá, thông tin trên các tuyến biên giới và bờ biển” (1993-2000), Chỉ thị số 15 đã chỉ thị cho toàn ngành văn hoá thông tin nhiệm vụ kiện toàn bổ sung các Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình phối hợp, tiếp tục tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình, xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tới.

Tại các địa bàn trọng điểm về an ninh chính trị, đặc biệt là vùng biên giới, Sở Văn hoá-Thông tin và các ban, ngành cần có ngay hình thức phối hợp

lực lượng, nhằm tuyên truyền, vận động quần chúng chống lại âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch, bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc.

Chỉ thị số 06/2002/CT-BVHTT ngày 10/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin *Về đẩy mạnh công tác văn hoá-thông tin tại các vùng Tây Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 6 tỉnh đặc biệt khó khăn vùng biên giới phía Bắc* chỉ rõ:

Đối với các vùng trên, các tỉnh biên giới phía Bắc, Chỉ thị đã yêu cầu Sở Văn hoá-Thông tin quán triệt tinh thần nội dung các Quyết định của Chính phủ về phát triển kinh tế và văn hoá xã hội; tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước về công tác văn hoá-thông tin; đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng, nội dung công tác tuyên truyền, xây dựng mô hình tổ chức hoạt động văn hoá-thông tin miền núi, vùng biên giới. Chú trọng xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; tập trung đầu tư cho hệ thống thiết chế văn hoá, nhất là ở cơ sở. Tiếp tục đầu tư có hiệu quả cho các đội thông tin lưu động, các đội văn nghệ xung kích; có kế hoạch về xuất bản, in ấn tài liệu, phát tin bài bằng tiếng dân tộc qua hệ thống báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương. Chỉ thị cũng yêu cầu quan tâm và có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá ở cơ sở. Có sự phối hợp các cơ quan, đơn vị để đẩy mạnh các hoạt động thanh tra, kiểm tra, lập lại trật tự trong các hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá.

Thông tư số 28/2002/ TT-BTC ngày 26/3/2002 của Bộ Tài chính *Về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí cấp không thu tiền một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi* xác định:

Những đối tượng được cấp báo, tạp chí miễn phí là các lớp thuộc các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dân tộc nội trú, trường nội trú bậc trung học của các xã, huyện, tỉnh miền núi, vùng cao, vùng biên giới, hải đảo; các thư viện tỉnh, huyện, xã; Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện, tỉnh; Ban dân tộc và miền núi; đồn biên phòng. Nguồn kinh phí lấy từ ngân sách Trung ương.

Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 20/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ *Về cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc, thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn* đã xác định:

Đối tượng được cấp (không thu tiền) là các trường tiểu học các trường phổ thông trung học cơ sở của các xã miền núi, vùng cao, vùng biên giới, hải đảo, các trường dân tộc nội trú bậc tiểu học của các tỉnh miền núi; các vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã biên giới; Ban dân tộc của tỉnh.

Chỉ thị số 41/2004/CT-BVHTT ngày 31/3/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin *Về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 39/1998/Ct-TT của Thủ tướng Chính phủ về công tác văn hoá, thông tin vùng dân tộc thiểu số, miền núi đến năm 2010* yêu cầu phải quán triệt, thực hiện 9 vấn đề trong công tác văn hoá-thông tin nhằm phát triển văn hoá. Trước hết là quán triệt đầy đủ, sâu sắc hơn nữa Chỉ thị 39 của Chính phủ về công tác văn hoá thông tin vùng dân tộc thiểu số, miền núi; làm tốt hơn nữa chức năng tham mưu cho các cấp về văn hoá thông tin; coi trọng và làm tốt hơn nữa công tác bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số; đẩy mạnh hơn nữa việc đưa văn hoá thông tin có chất lượng và phù hợp về cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng cao, vùng biên giới; thường xuyên chú trọng chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện phong trào xây dựng nếp sống văn hoá; tăng cường đổi mới công tác quản lý, cải tiến hình thức, nội dung các hoạt động văn hoá thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi, biên giới; khẩn trương có kế hoạch thực hiện Đề án Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; đẩy mạnh hơn nữa phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá các hoạt động văn hoá; sớm xây dựng dự án phát triển văn hoá-thông tin khu vực biên phòng giai đoạn 2006-2010; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

Quyết định số 125/2007/QĐ-TTg ngày 31/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ *Về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá giai đoạn 2006-*

2010. Phần Mục tiêu tổng quát, nêu rõ: Tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được trong việc xây dựng và phát triển văn hoá thông tin cơ sở, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số...à xoá điểm trắng về văn hoá, xây dựng những điểm sáng về văn hoá trên các mặt, các lĩnh vực của đời sống tinh thần.

Về mục tiêu cụ thể: Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu của các dân tộc. Để xây dựng và phát triển đời sống văn hoá thông tin cơ sở, trong đó có vùng biên giới:

- Hỗ trợ về trang thiết bị, chương trình hoạt động cho 80% các điểm văn hoá cộng đồng và nhà văn hoá; 70% số làng, bản, ấp và 85% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hoá thông tin; *xây dựng 30 cụm thông tin cơ động tại các cửa khẩu biên giới quốc gia; trang bị 500 xe thông tin tổng hợp cho các đội thông tin lưu động tỉnh, huyện vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới,*

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng 30 thư viện huyện tại những vùng đặc biệt khó khăn;

- 100% các đồn biên phòng được hỗ trợ cung cấp các sản phẩm về văn hoá thông tin

- Đầu tư xây dựng và hỗ trợ duy trì hoạt động cho 80 tụ điểm sinh hoạt văn hoá tại các làng, bản có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Về dự án đầu tư: tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hoá-thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; dự án cấp trang thiết bị và sản phẩm văn hoá-thông tin cho đồng bào các dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo; dự án nâng cao năng lực phổ biến phim, đào tạo nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và phổ biến phim ở vùng sâu, vùng xa.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phát triển sự nghiệp thư viện (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTT ngày 04/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin có các dự án: Dự án thu thập, bảo tồn và phát

huy các giá trị văn hoá của tài liệu dân tộc; Dự án số hoá tài liệu Việt Nam (tiếng Việt và tiếng dân tộc có chữ viết); Dự án đầu tư xây dựng nhà thư viện cấp huyện ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới.

Thông tư liên tịch số 25/2008/BTC-BVHTTDL ngày 25/03/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch *Về hướng dẫn nội dung, mức chi và công tác quản lý kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá giai đoạn 2006 đến 2010* đã hướng dẫn cụ thể về đối tượng và nội dung chi cho Dự án Suru tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể của các dân tộc Việt Nam; Dự án Điều tra, nghiên cứu, bảo tồn một số Làng, Bản, Buôn tiêu biểu và Lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người; Dự án Xây dựng xã điển hình triển khai hiệu quả phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá; Dự án Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hoá-thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa, biên giới; Dự án Làng, Bản, Buôn có hoàn cảnh đặc biệt; Dự án Củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng (trong mức chi của dự án này, ưu tiên cho đối tượng, phạm vi là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới...).

Đặc biệt, Thông tư đã hướng dẫn về mức chi cho Dự án Cấp trang thiết bị và sản phẩm văn hoá-Thông tin; Dự án Nâng cao năng lực phổ biến phim, đào tạo nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và phổ biến phim cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo. Đối tượng, phạm vi bao gồm các xã, các đội thông tin lưu động, các trường dân tộc nội trú, các đồn Biên phòng tuyến biên giới, quần đảo... Nội dung chi dành cho mua trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ... cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các đồn Biên phòng tuyến biên giới và hải đảo.

2.1.1.5. Xây dựng Chính sách đặc thù cho các loại đối tượng cần được ưu đãi

Thông tư Liên tịch số 46/2006/ TTLT-BVHTT-BTC ngày 25/04/2006 của Bộ Văn hoá-Thông tin và Bộ Tài chính *Về hướng dẫn thực hiện chính*

sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá, trong mục về căn cứ để dự toán nhu cầu kinh phí, Thông tư quy định rõ về việc thực hiện đúng mức ưu đãi hưởng thụ văn hoá tại Điều 4, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg đối với một số hoạt động văn hoá, phải bảo đảm các tỉ lệ:

- Đối với hoạt động chiếu phim nhựa: phải bảo đảm 70-80% phim trình chiếu do Việt Nam sản xuất và 20-30% phim do nước ngoài sản xuất; 50% phim trình trình chiếu phục vụ có nội dung giải trí và 50% phim có nội dung chính trị-xã hội. Sở Văn hoá thông tin phải phối hợp với chính quyền địa phương, xác định những vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế trong việc nghe, hiểu tiếng phổ thông (tiếng Việt) để đảm bảo 100% số phim chiếu phục vụ đối tượng hưởng chính sách ưu đãi được lòng tiếng hoặc thuyết minh tiếng dân tộc.

- Đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn: Sở Văn hoá-Thông tin khi xây dựng kế hoạch về biểu diễn nghệ thuật, cần phối hợp, lồng ghép với chỉ tiêu, kế hoạch biểu diễn phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa hàng năm của đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trực thuộc Bộ Văn hoá-Thông tin để tránh trùng lặp và từng bước nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi; đảm bảo để các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi được xem biểu diễn nghệ thuật tối thiểu một lần/năm.

- Đối với hoạt động thư viện: Sở Văn hoá-Thông tin tổ chức lựa chọn đối tượng cung cấp sách, không phân biệt công lập hoặc ngoài công lập, để đảm bảo cấp các đầu sách theo quy định cho đối tượng được hưởng ưu đãi. Đảm bảo mỗi đầu sách cấp ít nhất 3 bản. Riêng việc cấp báo, tạp chí được lồng ghép với hoạt động cấp không thu tiền một số báo, tạp chí cho vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số miền núi, biên giới, hải đảo.

- Đối với hoạt động bảo tàng, di tích: Các Bảo tàng tỉnh chủ động tiếp nhận, trưng bày lưu động của các Bảo tàng Trung ương, Bảo tàng các tỉnh khác, đồng thời xây dựng để trưng bày lưu động phục vụ các xã đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

- Sở Văn hoá-Thông tin các tỉnh vùng sâu, vùng xa, biên giới thực hiện Đề án phát triển hệ thống thư viện xã, tủ sách cơ sở, hoặc điểm đọc sách tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới...thuộc những địa bàn đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2.1.1.6. Xây dựng Chính sách xã hội hoá trong hoạt động văn hoá

Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005/ của Chính phủ *Về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao* xác định việc huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao là giải pháp rất quan trọng, song đối với khu vực vùng khó khăn, cần phải có những chính sách ưu tiên. Chính phủ đã có những định hướng quan trọng liên quan đến phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, như: Nhà nước tiếp tục tăng tỉ lệ chi phí ngân sách cho giáo dục-đào tạo. Bảo đảm kinh phí cho giáo dục phổ cập, tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia; đào tạo nhân lực cho cách ngành, nghề mũi nhọn, trọng điểm, khó huy động nguồn lực từ xã hội, ưu tiên đầu tư cho cho những vùng khó khăn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ít người...

Về y tế, Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho y tế, tăng cường bảo đảm ngân sách cho y tế công cộng, chăm sóc sức khoẻ cho các đối tượng chính sách, người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi. Đặc biệt ưu tiên đầu tư cho hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới... Triển khai đề án đào tạo bác sĩ, dược sĩ đại học cho vùng núi phía Bắc và một số vùng khó khăn khác... Nhà nước có quy định chế độ thanh toán bảo hiểm y tế, đồng thời có chính sách ưu đãi đối với các đối tượng chính sách, trẻ em dưới 6 tuổi, trợ giúp người nghèo, đồng bào vùng dân tộc ít người, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo...

Về văn hoá, Nghị quyết cũng khẳng định: phải tăng đầu tư cho văn hoá, trong đó ưu tiên các vùng nghèo, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; bảo

tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Duy trì và phát triển dưới nhiều hình thức công lập đóng vai trò chủ chốt trong sự nghiệp phát triển văn hoá. Quan tâm, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ văn hoá nghệ thuật đầu ngành, cán bộ văn hoá dân tộc thiểu số.

Quyết định số 61/2005/ QĐ-BVHTT ngày 04/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin *Về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển xã hội hoá hoạt động văn hoá đến năm 2010*. Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005/ của Chính phủ *Về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao*, Bộ Văn hoá-Thông tin phê duyệt Đề án này nhằm huy động mọi tiềm năng và trí tuệ và các nguồn lực khác của toàn xã hội để chăm lo phát triển văn hoá. Song, Đề án cũng nhấn mạnh phải có sự tập trung hỗ trợ đầu tư cho đối với các vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường đầu tư cho phát triển văn hoá từ ngân sách Trung ương và địa phương để bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá của dân tộc, ưu tiên đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và các vùng đặc biệt khó khăn...được coi là một trong những giải pháp quan trọng.

Chỉ thị số 32/2008/CT-BVHTTDL ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch *Về đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch* tiếp tục khẳng định việc xây dựng và thực hiện chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá, là nhằm mục tiêu phát huy tiềm năng, trí tuệ, sự sáng tạo, cơ sở vật chất, công sức của nhân dân và các lực lượng xã hội cùng Nhà nước góp phần chăm lo sự nghiệp phát triển văn hoá, thể thao và du lịch của đất nước. Trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách, phải tạo điều kiện cho các tầng lớp xã hội, nhất là đối với người nghèo, các đối tượng chính sách, nhân dân ở các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số phải được nâng cao mức hưởng thụ văn hoá, thể thao và du lịch.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của xây dựng và thực hiện chính sách xã hội hoá về các hoạt động văn hoá, đó là ưu tiên đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất cho văn hoá, thể thao và du lịch miền núi, vùng sâu, vùng biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách phải ưu tiên đặc biệt cho các thành phần kinh tế, các cá nhân, tổ chức xã hội trong việc đầu tư cho giữ gìn, khai thác, phát triển các loại hình nghệ thuật, thể thao dân tộc tiêu biểu; công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích văn hoá-lịch sử; giữ gìn các giá trị văn hoá dân tộc...

Như vậy, qua khảo sát chúng ta thấy từ năm 2001 đến năm 2010, đã có hơn 300 văn *Văn bản pháp quy về văn hoá - thông tin*, do Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các Bộ, Ban, ngành khác xây dựng và ban hành. Trong số đó có hơn 20 văn bản liên quan trực tiếp đến phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc.

Quá trình xây dựng các chính sách về phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có sự quan tâm đặc biệt đến xây dựng chính sách về phát triển văn hoá đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới. Trong các chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá giai đoạn 2006-2010, gồm 9 Dự án, trong đó có 4 dự án liên quan và 7 Dự án trực tiếp về phát triển văn hoá vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng biên giới.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy việc xây dựng các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc đã *tập trung vào lĩnh vực trọng tâm* của phát triển văn hoá vùng biên giới, như: Chính sách kinh tế trong văn hoá và chính sách văn hoá trong kinh tế; chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc; chính sách phát triển giáo dục-đào tạo và khoa học công nghệ; chính sách phát triển văn hoá - thông tin; chính sách đặc thù cho các loại đối tượng xã hội cần được ưu đãi về hưởng thụ văn hoá; chính sách xã hội hoá các hoạt động văn hoá. Trong đó, đặc biệt là xây dựng chính sách phát triển văn hoá-thông tin.

Nội dung một số chính sách phát triển văn hoá được xây dựng đã có tầm khái quát, đáp ứng được yêu cầu cơ bản đặt ra đối với phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Cụ thể:

- Phát triển văn hoá vùng biên giới, thực hiện đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hoá của đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, khó khăn.

- Phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, thực hiện một trong những nhiệm vụ trọng tâm: góp phần bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số (nhất là tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, lễ hội văn hoá, trang phục, nghệ thuật truyền thống...). Trong *Đề án Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam*, đã nhấn mạnh đặc biệt quan tâm đến địa bàn các dân tộc có số lượng người ít, trình độ dân trí thấp, không có điều kiện để bảo vệ, ưu tiên cho những địa bàn vùng cao, biên giới...

- Phát triển văn hoá vùng biên giới vừa đảm bảo sự gắn kết giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, vừa gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

- Phát triển văn hoá vùng biên giới nhằm khai thác được thế mạnh, tiềm năng về văn hoá và kinh tế của từng vùng.

Có một số chính sách được xây dựng khá hoàn chỉnh và có hệ thống. Ví dụ:

- Về “*Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch thác Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng*”: Mục tiêu của Quy hoạch được xác định rõ, đó là phát triển du lịch góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, gắn với việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Phát triển các sản phẩm du lịch không những là khai thác thế mạnh của địa phương mà còn thể hiện được đặc trưng, bản sắc riêng. Chính sách đã có những nội dung rất quan trọng đối với phát triển kinh tế để phát triển văn hoá khu vực này, như: ưu tiên về dự án đầu tư, ưu đãi về thuế, miễn giảm thuế, xây dựng

cơ sở hạ tầng đối với điểm, khu du lịch quốc gia, điểm có tiềm năng phát triển du lịch...

- Về *Chính sách phát triển văn hoá-thông tin đối với vùng biên giới*.

Đây là một trong những chính sách cơ bản, được xây dựng có hệ thống. Chính sách nay đã đáp ứng những nhu cầu đặc thù cụ thể của phát triển văn hoá vùng biên giới, đó là: *sự ưu đãi, hỗ trợ* (đề án xe văn hoá-thông tin lưu động, cấp phát miễn phí sách, báo, tạp chí cho từng đối tượng); *sự phối hợp* để đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả phát triển văn hoá thông tin trên phạm vi tuyến biên giới; *gắn phát triển kinh tế-xã hội và văn hoá với bảo đảm an ninh, quốc phòng*, bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ; chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá; quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá. Chính sách phát triển văn hoá-thông tin cũng tập trung vào vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hoá truyền thống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số. Chính sách về phát triển văn hoá thông tin vùng biên giới phía Bắc được xây dựng, bổ sung có hệ thống, có sự thống nhất trong quá trình xây dựng.

2.1.2. Một số hạn chế

Khảo sát thực trạng xây dựng chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong những năm qua, bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta cũng thấy còn rất nhiều hạn chế. Cụ thể:

Một, chưa xây dựng được hệ thống chính sách có tính chiến lược, mang tầm khái quát, đáp ứng những yêu cầu mang tính đặc thù cho phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Hầu hết các chính sách liên quan đến phát triển văn hoá vùng này, đều được xây dựng chung trong chính sách về phát triển văn hoá nói chung cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và hải đảo.

Hai, trong các chính sách được xây dựng, mức đầu tư cho phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc và các vùng thuộc khu vực này, tuy có ưu tiên, ưu đãi, nhưng còn quá thấp. Ví dụ: mức chi hỗ trợ mua trang thiết bị âm

thanh, ánh sáng, nhạc cụ...cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các đồn Biên phòng tuyến biên giới và hải đảo, mà mức chi không quá 15 triệu đồng/xã cho cả giai đoạn thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về Văn hoá giai đoạn 2006-2010 (trong 5 năm). Hoặc đầu sách, báo, tạp chí cho các đối tượng ít nhất

Ba, trong các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, nội dung còn chú trọng hơn về xây dựng, phát triển các mặt văn hoá-thông tin; cần phải chú trọng hơn nữa trong xây dựng chính sách để khuyến khích sáng tạo văn hoá, đẩy mạnh phát triển văn hoá giáo dục, đầu tư phát triển văn hoá khoa học công nghệ; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế-xã hội, phát triển văn hoá với bảo đảm an ninh quốc phòng, an toàn trật tự xã hội.

Bốn, chưa xây dựng những nội dung cụ thể đối với thực hiện chính sách xã hội hoá liên quan đến phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Phát triển văn khu vực biên giới phía Bắc hầu như vẫn trông chờ vào sự bao cấp, sự đầu tư ngân sách của Nhà nước là chủ yếu.

Năm, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc chủ yếu vẫn do Trung ương ban hành, dội từ trên xuống, các địa phương do điều kiện khó khăn về nhiều mặt nên ít ban hành những chính sách mang đặc thù địa phương.

Sáu, những năm qua, nhiều chính sách phát triển văn hoá do Nhà nước ban hành còn mang tính chất tình thế, thậm chí đối phó với các tình huống đã xảy ra, chưa chủ động ban hành được những chính sách có tính chiến lược, lâu dài. Một số chính sách nhiều năm không được sơ kết, tổng kết, không đánh giá được những kết quả khi vận hành trong thực tiễn.

2.2. Những thành tựu và hạn chế chủ yếu trong quá trình thực hiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

2.2.1. Những thành tựu chủ yếu

Bước vào thời kỳ đổi mới, nhất là từ khi có Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị (tháng 11-1989) và Quyết định 72 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là

Chính phủ) về một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt, trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, ngày 12-3-2003, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VII (Khoá IX) đã ra Nghị quyết về công tác dân tộc. Nghị quyết đề cập toàn diện về vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc; về chính sách dân tộc; về công tác dân tộc; xác định những mục tiêu cụ thể, những nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách đồng thời đưa ra những giải pháp tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới. Trên quan điểm: phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hoá nền tảng tinh thần của xã hội, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá giải quyết những vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Đảng ta khẳng định: Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tri thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.

Gần đây nhất, trong bối cảnh giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, ngày 14 tháng 1 năm 2011, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc nhằm thúc đẩy và giữ gìn bản sắc văn hoá của các dân tộc (trong đó có vùng biên giới phía Bắc). Trong nghị định này, Nhà nước xác định các chính sách khác nhau nhằm phát triển con người, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số. Đó là các chính sách như: Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; Chính sách đầu tư phát triển bền vững; Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo; Chính sách xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số; Chính sách bảo tồn và phát triển văn hoá; Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số; Chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số; Chính sách y tế, dân số; Chính sách thông tin - truyền thông; Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái; Chính sách quốc phòng, an ninh.

2.2.1.1. Chính sách văn hoá trong kinh tế

Ngay từ năm 1998, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 khoá VIII đã xác định yêu cầu của chính sách văn hoá trong kinh tế là: “chính sách văn hoá trong kinh tế đảm bảo cho văn hoá thể hiện rõ trong các hoạt động kinh tế, đồng thời thúc đẩy các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện nhiều hơn cho sự nghiệp phát triển văn hoá.

Việc xây dựng các mục tiêu, giải pháp kinh tế phải gắn với các mục tiêu, giải pháp văn hoá, chăm lo con người, nêu cao đạo đức trong sản xuất kinh doanh. Xây dựng văn minh thương nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, văn hoá kinh doanh. Chú ý tính thẩm mỹ, bản sắc dân tộc và tính hiện đại của kiến trúc trong xây dựng các khu dân cư, khu công nghiệp... Trong quy hoạch xây dựng các công trình lớn phải tính đến một số chính sách văn hoá cần thiết như thư viện, nhà thông tin, khu giải trí, đảm bảo cảnh quan môi trường cho các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.”¹

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1998, tr.75.

Thực hiện chính sách văn hoá trong kinh tế đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi nói chung, vùng biên giới phía Bắc nói riêng, Đảng và Nhà nước ta đã cho triển khai nhiều chương trình, dự án nhằm phát triển toàn diện đời sống văn hoá của nhân dân, Đó là các chương trình như: + Chương trình giảm nghèo; + Chương trình việc làm; + Chương trình phòng chống ma tuý; + Chương trình phòng chống tội phạm; + Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình; + Chương trình Y tế; + Chương trình văn hoá; + Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm; + Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường; + Chương trình giáo dục và đào tạo; + Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Tập trung nhất là Chương trình 135.

Chương trình 135 bao gồm những chính sách chủ yếu như sau:

Một là, chính sách đất đai

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo thực hiện giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gắn với công tác định canh, định cư phát triển vùng kinh tế mới, tạo điều kiện cho đồng bào có đất sản xuất, ổn định đời sống. Ở miền núi, nơi có dự án bảo vệ, trồng rừng, hộ nông dân được nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung, được giao đất để trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về "mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng". Mức diện tích giao khoán tùy theo điều kiện cụ thể ở mỗi địa phương, do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

Ở những nơi nông dân không có đất hoặc có quá ít đất để sản xuất nông lâm nghiệp, giải quyết theo hướng sau đây:

Ở những tỉnh còn đất hoang hoá có thể khai hoang để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp thì Nhà nước hỗ trợ đầu tư việc khai hoang, phục hoá giao đất cho dân sản xuất. Giao cho nông, lâm trường quốc doanh và nông, lâm trường quân đội đóng trên các địa bàn, có trách nhiệm tiếp nhận đồng bào

không có đất, đồng bào du canh, du cư và giao khoán đất cho đồng bào sản xuất; Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện các chính sách khuyến khích các tổ chức nông, lâm nghiệp ngoài quốc doanh tiếp nhận, giải quyết việc làm cho các hộ nông dân nghèo.

Hai là, chính sách đầu tư, tín dụng

Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp. Nơi có thể làm thủy lợi để phát triển lúa nước thì Nhà nước dùng vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi. Ở một số địa bàn vùng cao, đặc biệt khó khăn không có ruộng nước thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để làm ruộng bậc thang, giúp đồng bào có điều kiện sản xuất lương thực tại chỗ.

Nhà nước ưu tiên trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân thuộc vùng các xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ.

Các hộ gia đình được giao đất, giao rừng để trồng cây công nghiệp, cây lấy quả, cây đặc sản, cây làm thuốc và sản xuất lâm nghiệp được hưởng chính sách theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về "Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng".

Các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình khác có liên quan trên địa bàn phải dành phần ưu tiên đầu tư cho chương trình này. Các hộ gia đình thuộc phạm vi chương trình được ưu tiên vay vốn từ ngân hàng người nghèo và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác để phát triển sản xuất...

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi chương trình này tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn lực tại chỗ để thực hiện chương trình. Ngoài nguồn vốn đầu tư phát triển chung toàn vùng, Nhà nước còn hỗ trợ vốn để thực hiện các nội dung công việc sau:

Xây dựng các trung tâm cụm xã bằng nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo. Phát triển hệ thống giao thông: Mỗi huyện được cấp 01 máy san ủi, 01 xe ben, 01 xe lu. Nhà nước hỗ trợ thuốc nổ, xi măng, sắt, thép để làm ngầm, cầu, cống và lương thực để làm đường giao thông nông thôn. Xây dựng công trình điện: Ở nơi có điều kiện, Nhà nước hỗ trợ đầu tư làm lưới điện đến trung tâm cụm xã theo quy hoạch, phù hợp với khả năng đầu tư từng thời gian. ở nơi có điều kiện làm thủy điện nhỏ, Nhà nước hỗ trợ nhân dân một phần kinh phí và cho vay tín dụng đầu tư để phát triển. Những nơi khó khăn về nguồn nước sinh hoạt: Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng một số điểm cung cấp nước tập trung, phù hợp với quy hoạch dân cư.

Nhà nước khuyến khích thành lập các tổ, nhóm liên gia để giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống, vay và sử dụng có hiệu quả các nguồn tín dụng trong nông thôn.

Đồng bào trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh ở các cơ sở y tế của nhà nước không mất tiền theo quy định tại Nghị định số 95/CP, ngày 27/8/1994 của Chính phủ.

Ba là, chính sách phát triển nguồn nhân lực

Nhà nước đầu tư kinh phí để đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở xã, bản, làng, phum, soóc để nâng cao trình độ tổ chức chỉ đạo, quản lý sản xuất, quản lý hành chính và khả năng quản lý sử dụng các nguồn tín dụng nông thôn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Các cháu học sinh trong vùng các xã đặc biệt khó khăn đến trường học được cấp sách giáo khoa, văn phòng phẩm và miễn học phí. Các xã đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi chương trình chọn mỗi xã một số hộ nông dân sản xuất giỏi để đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm tại địa phương và được hưởng trợ cấp từ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm. Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mở lớp dạy nghề cho con, em đồng bào dân

tộc nhằm khai thác tiềm năng tại chỗ, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tăng thu nhập, nâng cao đời sống.

Cho tới nay Chương trình 135 đã thực hiện qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn từ năm 1998 đến 2000: Về cơ bản không còn các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4 - 5% hộ nghèo. Bước đầu cung cấp cho đồng bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo; có đường giao thông dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hoá, thông tin.

Giai đoạn từ năm 2000 đến 2005:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005.

- Bảo đảm cung cấp cho đồng bào có đủ nước sinh hoạt; thu hút trên 70% trẻ em trong độ tuổi đến trường; đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng, tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học, văn hoá, xã hội, chủ động vận dụng vào sản xuất và đời sống; kiểm soát được phần lớn các dịch bệnh xã hội hiểm nghèo; có đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn.

c) Giai đoạn từ năm 2006 đến 2010: Tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước. Phấn đấu đến năm 2010, trên địa bàn cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30% theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Về phát triển sản xuất: nâng cao kỹ năng và xây dựng tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

Phấn đấu trên 70% số hộ đạt được mức thu nhập bình quân đầu người trên 3,5 triệu đồng/năm vào năm 2010.

Về phát triển cơ sở hạ tầng: các xã có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất bảo đảm phục vụ có hiệu quả nâng cao đời sống và phát triển sản xuất tăng thu nhập.

Các chỉ tiêu cụ thể: phần đầu trên 80% xã có đường giao thông cho xe cơ giới (từ xe máy trở lên) từ trung tâm xã đến tất cả thôn, bản; trên 80% xã có công trình thủy lợi nhỏ bảo đảm năng lực phục vụ sản xuất cho trên 85% diện tích đất trồng lúa nước; 100% xã có đủ trường, lớp học kiên cố, có lớp bán trú ở nơi cần thiết; 80% số thôn, bản có điện ở cụm dân cư; giải quyết và đáp ứng yêu cầu cơ bản về nhà sinh hoạt cộng đồng; 100% xã có trạm y tế kiên cố đúng tiêu chuẩn.

Về nâng cao đời sống văn hoá, xã hội cho nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn. Phần đầu trên 80% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trên 80% số hộ được sử dụng điện sinh hoạt; kiểm soát, ngăn chặn các bệnh dịch nguy hiểm; tăng tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh lên trên 50%; trên 95% số học sinh tiểu học, 75% học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đến trường; trên 95% người dân có nhu cầu trợ giúp pháp lý được giúp đỡ pháp luật miễn phí.

- Về phát triển nâng cao năng lực: trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao nhận thức pháp luật, nâng cao kiến thức quản lý đầu tư và kỹ năng quản lý điều hành để hoàn thành nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã và trưởng thôn, bản. Nâng cao năng lực của cộng đồng, tạo điều kiện cộng đồng tham gia có hiệu quả vào việc giám sát hoạt động về đầu tư và các hoạt động khác trên địa bàn.

Thành quả mà chương trình 135 mang lại cho đời sống văn hoá của người dân vùng biên giới phía Bắc rất đáng tự hào và trân trọng. Ví dụ cụ thể như ở Lao Cai: Cơ sở hạ tầng được xây dựng và mở rộng nhiều hơn, nhiều công trình được nâng cấp và xây dựng mới; phát triển sản xuất và tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá; nhận thức của đồng bào các dân tộc thiểu số về tập quán sản xuất, văn hoá-xã hội

dần được thay đổi. Những kết quả tích cực đó thể hiện rõ nét bằng tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh, trung bình toàn tỉnh từ hơn 41% xuống còn 16,8%; các xã thuộc Chương trình 135 có tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 52,5% xuống còn khoảng 30%. Bên cạnh đó, Chương trình đã góp phần nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ xã, thôn bản và trình độ sản xuất cho cộng đồng. Góp phần đáng kể làm thay đổi một cách tích cực diện mạo nông thôn, miền núi, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và nhà nước. Trong thời gian từ 2006 đến tháng 8/2010, tỉnh Lao Cai đã tập trung đầu tư nguồn kinh phí trên 100 tỷ đồng (ngân sách Trung ương trên 98 tỷ đồng và nhân dân đóng góp trên 2 tỷ đồng) cho các xã, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. Trong đó, tập trung vào việc hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư; thiết bị, chế biến và bảo quản nông sản; hỗ trợ xây dựng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi. Ngoài ra, tỉnh còn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện chương trình, dự án trên địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường cho 144 xã vùng nông thôn; Chương trình sắp xếp, bố trí dân cư; chính sách giao đất trồng rừng, bảo vệ rừng; Chương trình khuyến nông, khuyến ngư quốc gia; Chương trình giảm nghèo; Chương trình 30a; các dự án quốc tế hỗ trợ xây dựng hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn; dự án AFD đầu tư phát triển giao thông nông thôn và các khu du lịch trên địa bàn...

Sau gần 5 năm (2006 - 2010), mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng với chủ trương đúng, sự chỉ đạo quyết liệt của tỉnh, các cấp, các ngành, địa phương và sự đồng thuận của nhân dân các dân tộc nên kinh tế - xã hội ở các xã thuộc Chương trình 135 có bước phát triển. Diện mạo nông thôn vùng cao khởi sắc, các lĩnh vực đều đạt và vượt mục tiêu của tỉnh đề ra. Sản xuất nông - lâm nghiệp có bước phát triển khá toàn diện, các vùng sản xuất hàng hoá được hình thành rõ nét. Nhiều xã đã xây dựng được các vùng sản xuất chuyên canh có hiệu quả như: sản xuất cây thuốc lá, rau an toàn, hoa, cây cảnh, cây

ăn quả ôn đới, chè, chuối, dứa... Trên 90% diện tích lúa, ngô, đậu tương, lạc được trồng bằng các giống mới có năng suất cao. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp chuyển biến rõ rệt, tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ tăng từ 28,8% năm 2005 lên 34% năm 2010. Giá trị canh tác tăng từ 14 triệu đồng/ha năm 2005 lên 22 triệu đồng/ha năm 2010. Chăn nuôi gia súc phát triển theo hướng hàng hoá. Thủy sản phát triển mạnh, nhiều mô hình giống mới được đưa vào sản xuất trở thành hàng hoá như: Tôm càng xanh, rô phi đơn tính, chép lai ba máu, cá hồi, cá tầm. Trồng rừng kinh tế phát triển, đã hình thành các vùng nguyên liệu gắn với việc xây dựng các cơ sở chế biến. Tỷ lệ tán che phủ rừng tăng từ 45% năm 2005 lên 50% năm 2010.

Ngoài sản xuất nông - lâm nghiệp, tỉnh Lào Cai còn đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, đến nay toàn tỉnh có 100% số xã có đường ô-tô đến trung tâm; 75% diện tích ruộng nước chủ động được nước tưới; tất cả các xã thuộc diện 135 đều có trường lớp học kiên cố; 100% số xã có điện lưới quốc gia, trong đó có 75% số hộ trong vùng đặc biệt khó khăn được sử dụng điện; 100% số xã có trạm y tế; 85% số hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh... Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, năm 2006, toàn tỉnh còn trên 38.000 hộ nghèo (bằng 31,33%), đến hết năm 2010 chỉ còn trên 22.000 hộ nghèo (bằng 16,8%), giảm 3.860 hộ so với năm 2009.¹

Theo báo cáo của Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình 135 của tỉnh, tính đến hết năm 2010, Lào Cai có trên 70% số hộ có thu nhập trên 3,5 triệu đồng/năm; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 80% số thôn bản có đường giao thông nông thôn; 100% các xã trên địa bàn đều có trường, lớp học được đầu tư xây dựng kiên cố; 100% số xã có điện lưới quốc gia đến trung tâm xã; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt 98,8%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%, tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt trên 98%; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số kế hoạch hoá gia đình ngày được nâng lên; đời sống văn hoá tinh thần của người dân được

¹ (Nguồn: Báo Lào Cai)

bảo đảm; phong tục tập quán tốt đẹp của đồng bào được giữ gìn và phát huy; tỷ lệ số hộ được nghe đài tiếng nói Việt Nam đạt trên 95%, số hộ được xem truyền hình là 75%. Sau 5 năm, đã có 674 công trình hạ tầng được đầu tư xây dựng, trên 900 tỷ được đầu tư hỗ trợ hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và chế biến nông, lâm sản. Đã có 8.507 lượt thanh niên dân tộc thiểu số được đào tạo nghề; trên 122 nghìn học sinh được hỗ trợ tiền ăn học nội trú, bán trú...¹

2.2.1.2. Chính sách kinh tế trong văn hoá

Chính sách kinh tế trong văn hoá nhằm gắn văn hoá với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hoá, đồng thời bảo đảm yêu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Những năm qua, các tỉnh vùng biên giới phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai đều thực hiện cơ chế mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ, tạo nguồn thu hỗ trợ cho hoạt động sự nghiệp văn hoá. Tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng rất lớn để phát triển văn hoá du lịch với bờ biển dài, đẹp, nhiều thắng cảnh nổi tiếng thế giới và trong nước như vịnh Hạ Long, đảo Cô Tô, vườn Quốc gia Cát Bà, bãi tắm Trà Cổ, Bãi Cháy, đảo Tuần Châu... Mỗi năm riêng tỉnh Quảng Ninh đã đón khoảng 1,5 triệu lượt khách du lịch, bằng 1/4 lượt khách du lịch đến Việt Nam. Năm năm (2006 - 2010), mặc dù do tác động của suy thoái kinh tế thế giới nhưng tổng lượng khách đến Quảng Ninh vẫn đạt 21 triệu lượt, bình quân tăng 15,3%/năm, doanh thu du lịch đạt 11.408 tỉ đồng. Khoản thu hàng ngàn tỉ đồng từ phát triển du lịch đã đưa Quảng Ninh lên hàng thứ 5 cả nước về thu ngân sách. Thu nhập bình quân đầu người theo đó cũng tăng lên nhanh chóng. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2010 đạt 1580 USD/năm. Riêng thành phố Hạ Long, thu nhập bình quân đầu người đạt 3.063 USD/năm, thành phố Móng Cái thu nhập bình quân đầu người đạt 2.984 USD/năm, thành phố

¹ Nguồn: *Bản tin 135* - Tháng 11/2010

Cẩm Phả thu nhập bình quân đầu người 2.644 USD/năm, thành phố Uông Bí thu nhập bình quân đầu người đạt 1460 USD/năm. Chính phát triển văn hoá du lịch đã làm cho cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh có sự biến đổi nhanh chóng, tỉ trọng dịch vụ trong GDP ngày càng cao. Quảng Ninh còn phát huy lợi thế của du lịch văn hoá, bởi vì tỉnh có gần 500 di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc, nghệ thuật gắn với nhiều lễ hội truyền thống, trong đó có những di tích nổi tiếng của quốc gia như: chùa Yên Tử, đền Cửa Ông, đình Trà Cổ, di tích lịch sử Bạch Đằng, chùa Long Tiên, đình Quan Lai, chùa Cái Bầu, thiền viện Trúc Lâm v.v... đều là những điểm thu hút hàng triệu lượt khách du lịch mỗi năm, nhất là vào những dịp lễ hội.

Tại Lạng Sơn, du khách Trung Quốc và du khách Việt Nam vào du lịch văn hoá mỗi năm cũng đạt hàng triệu lượt người. Lạng Sơn cũng là tỉnh có nhiều di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia, nhiều thắng cảnh gắn với các lễ hội. Cùng với việc phát triển du lịch văn hoá bằng việc khai thác các di tích lịch sử văn hoá, Lạng Sơn còn phát huy thế mạnh về các mặt khác để phát triển du lịch văn hoá, chẳng hạn thu hút khách du lịch tham gia các hoạt động văn hoá, nghệ thuật của địa phương. Theo thống kê của Trung tâm Văn hoá - Thông tin tỉnh trong khoảng 10 năm trở lại đây đã phát triển, thành lập được hơn 10 câu lạc bộ như: Ca múa nhạc; Thể dục thẩm mỹ; Đàn và hát dân ca; Thể dục dưỡng sinh; HipHop; câu lạc bộ hưu trí ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch; câu lạc bộ võ thuật, điện ảnh; Thể dục thể hình; câu lạc bộ khiêu vũ trung cao tuổi; câu lạc bộ cảm xạ năng lượng... Có thể thấy, đây là những câu lạc bộ được thành lập xuất phát từ nhu cầu thực tế, nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân. Theo đó, nhiều câu lạc bộ trong thời gian qua đã nhận được sự hưởng ứng của đông đảo hội viên, công chúng, ngoài ra còn góp phần xã hội hoá, thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển văn hoá.

2.2.1.3. Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá

Tại tỉnh Lạng Sơn, nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, tỉnh đã

thành lập câu lạc bộ Đàn và hát dân ca tỉnh Lạng Sơn đã có những hoạt động thiết thực nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống, những làn điệu dân ca của các dân tộc trong tỉnh, trong đó có nghệ thuật Hát then - Đàn tính. ngay sau lễ ra mắt câu lạc bộ (ngày 30/6/2009), khoá học Đàn tính - Hát then đầu tiên đã được khai giảng. Kể từ đó đến nay, đã có nhiều lớp học đàn tính- hát then được tổ chức và mở tại các địa bàn trong tỉnh. Nhiều người đã mạnh dạn theo học các lớp Đàn tính - Hát then do các nghệ nhân, hội viên CLB Đàn và hát dân ca tỉnh Lạng Sơn giảng dạy. Không những thế, sự ra đời của CLB còn là một trong những động thái của ngành văn hoá trong việc chuẩn bị những điều kiện cần thiết để phục vụ cho sự kiện Lạng Sơn đăng cai tổ chức Liên hoan nghệ thuật hát then, đàn tính toàn quốc vào năm 2011. Song quan trọng hơn, qua đó, ý thức giữ gìn, bảo tồn, làm giàu và phát huy vốn di sản văn hoá của quê hương, dân tộc trong các tầng lớp nhân dân được nâng lên...

Hà Giang cũng là tỉnh có nhiều di tích lịch sử văn hoá. Việc bảo tồn di sản văn hoá ở đây được chú trọng trước hết là bảo tồn các di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật. Phố cổ Đồng Văn là một địa chỉ văn hoá kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng của tỉnh Hà Giang. Phố cổ phân bố trên diện tích hơn 10.000 km² bao gồm những khu chợ và những ngôi nhà cổ được ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang khảo sát, lập hồ sơ và thường xuyên có những hình thức cụ thể vừa bảo tồn vừa khai thác để xây dựng một trung tâm giao thương, một trung tâm văn hoá của tỉnh. Sự kết hợp giữa kiến trúc truyền thống của cư dân bản địa với kiến trúc của cư dân Hoa Nam Trung Quốc được bảo toàn gần như nguyên vẹn, đã lôi cuốn hàng vạn lượt khách du lịch mỗi năm, đem về khoản thu ngân sách khá lớn cho huyện vùng cao Đồng Văn và cho tỉnh Hà Giang. Hà Giang còn có những biện pháp để bảo tồn và khai thác dinh họ Vương tại xã Xà Phìn. Kiến trúc nghệ thuật nhà Vương cũng là điểm du lịch văn hoá thu hút đông đảo khách trong và ngoài nước. Đặc biệt,

chợ tình Khâu Vai là một địa chỉ được Hà Giang quy hoạch và tổ chức mỗi năm một lần vào ngày 27 tháng 3 âm lịch thu hút hàng vạn lượt khách trong và ngoài tỉnh tham gia. Chợ tình Khâu Vai không chỉ là nơi giao lưu văn hoá mà còn trở thành trung tâm mua bán, trao đổi hàng hoá sản vật độc đáo của tỉnh Hà Giang.

2.2.1.4. Một số chính sách đặc thù đối với phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc

Để phát triển văn hoá, ngoài hai nhóm chính sách lớn nêu trên đã được triển khai thực hiện. Các tỉnh vùng biên giới phía Bắc còn thực hiện một số các chính sách đặc thù như: - Chính sách xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số - Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số; - Chính sách y tế, dân số; - Về chính sách thông tin - truyền thông; - Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; - Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái; - Chính sách quốc phòng, an ninh ... Trong đó nổi trội và rõ nét hơn cả là chính sách phát triển giáo dục và đào tạo.

Cũng như các nơi khác thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc thực hiện chính sách Phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số theo chương trình chung của quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc.

Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

Quy định các điều kiện và biện pháp cụ thể, phù hợp để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; giải quyết chỗ ở, học bổng và cho vay vốn trong thời gian học tập phù hợp với ngành nghề đào tạo và địa bàn cư

trú của sinh viên dân tộc thiểu số. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được miễn học phí ở tất cả các cấp học, ngành học. Đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập Quốc tế. Quy định việc hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy tiếng dân tộc.

Tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học phù hợp với địa bàn vùng dân tộc.

Theo Quyết định 112/2007/QĐ-TTg, ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ, định mức hỗ trợ cho con hộ nghèo đi học tại các lớp mẫu giáo thôn, bản là 70.000 đ/tháng x 9 tháng/năm. Học sinh bán trú là con các hộ nghèo đang học tại các trường phổ thông được hỗ trợ tiền ăn, dụng cụ sinh hoạt và học tập với mức 140.000đ/tháng x 9 tháng/năm.

Thực hiện Chính sách này, trong khuôn khổ của Chương trình 135 từ năm 2006-2010, ngân sách Trung ương đã bố trí bổ sung cho các tỉnh, (trong đó có các tỉnh vùng biên giới phía Bắc) 1.906,69 tỷ đồng. Nguồn kinh phí này đã hỗ trợ cho 926.326 lượt cháu đi học mẫu giáo và học sinh phổ thông con hộ nghèo học bán trú. Khối lượng thực hiện đạt 80,82% kế hoạch vốn đã giao. Năm học 2009-2010 và 2010-2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg mở rộng đối tượng thụ hưởng đối với tất cả học sinh là con hộ nghèo. Do đó các Bộ, ngành đã rà soát, tính toán lại nguồn vốn để bổ sung cho các địa phương, đảm bảo cho tất cả học sinh con hộ nghèo đều được hỗ trợ.

Qua thực hiện chính sách, học sinh trong độ tuổi đến trường tăng lên, từng bước hạn chế học sinh bỏ học giữa chừng, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số con hộ nghèo nơi vùng sâu, vùng xa. Từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cộng với phần đóng góp của cha mẹ học sinh, số lượng học sinh ở bán trú tại các trường phổ thông nơi vùng sâu, vùng xa, biên giới ngày càng tăng lên. Có một thực tế là ở vùng miền núi và dân tộc, do địa hình phức tạp, đường sá đi lại khó khăn, học sinh đi học xa là phổ biến. Đa phần các em phải đi học xa từ 5-6 km, cá biệt có những em đi xa tới 10km. Vì thế một bộ phận học sinh không thể trở về nhà trong ngày mà phải ở lại trường hoặc trọ trong nhà dân; ngày cuối tuần, các em mới về gia đình lấy lương thực, thực phẩm, chất đốt... để tự nấu ăn hoặc đóng góp với gia đình ở trọ. Nhiều gia đình đã phải cho con trọ học hoặc làm lều, lán gần trường để giải quyết khó khăn này. Trong khi hệ thống trường Phổ thông Dân tộc Nội trú do Nhà nước đài thọ hoàn toàn chỉ tuyển sinh khoảng 5% số học sinh dân tộc thiểu số theo chỉ tiêu được phân bổ thì việc thu hút 95% học sinh còn lại đến trường phải dựa vào giải pháp mô hình trường bán trú dân nuôi. Từ tự phát ở một vài địa phương, đến nay, mô hình trường nội trú dân nuôi đã được tổ chức rộng rãi tại nhiều tỉnh miền núi, vùng đồng bào dân tộc. Cũng gần giống hình thức học nội trú song với mô hình bán trú dân nuôi, mọi chi phí ăn, ở, học hành đều do học sinh tự túc. Hiệu quả chính của mô hình này là các em đỡ vất vả đi lại đến trường, mặt khác tăng thời gian học tập trung ở trường, được giao lưu, gặp gỡ thầy cô, bạn bè thường xuyên hơn. Nhờ đó mà giáo viên có thể kiểm tra việc học của các em, nắm được sức học của từng em và kịp thời có phương hướng phụ đạo, giúp đỡ, bồi dưỡng. Mặt khác, việc học tập trung còn giúp trau dồi vốn kiến thức tiếng phổ thông cho học sinh, tăng khả năng tiếp thu bài giảng của các em, qua đó nâng cao chất lượng giáo dục.

Năm học 2008 -2009, trên phạm vi các tỉnh thuộc vùng núi, biên giới của cả nước đã có tới trên 144 nghìn học sinh ở nội trú tại 1.657 trường. Số

học sinh trung học cơ sở ở bán trú chiếm tỷ lệ cao nhất, trên 55%, trong đó tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số ở bán trú lên tới trên 96%. Các tỉnh có đông học sinh ở nội trú tập trung chủ yếu ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Nhờ có mô hình bán trú dân nuôi mà tỷ lệ học sinh chuyên cần, học sinh có học lực khá, tỷ lệ lên lớp, chuyển cấp hàng năm đều tăng. Các em đã trở thành nguồn tuyển sinh có chất lượng vào các trường Phổ thông Dân tộc nội trú do Nhà nước đài thọ. Mô hình này đã góp phần rất lớn vào việc phát triển mạng lưới trường trung học cơ sở và thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các xã vùng cao.

Đến nay 100% trường trung học phổ thông được trang bị tối thiểu 01 phòng máy tính để đảm bảo dạy môn tin học; 100% trường trung học phổ thông, 40% trường trung học cơ sở và 22% trường tiểu học được nối mạng internet. Nâng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo ở mầm non là 89,1%, tiểu học 98,68%, trung học cơ sở 98,37%, trung học phổ thông là 98,0%. Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nâng cấp phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, nhà ăn, ký túc xá, nhà đa chức năng cho 47 trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh và 226 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện; xây dựng thêm phòng ở cho các trường bán trú. Cùng với các chương trình và nguồn vốn khác, xây mới và nâng cấp được 13.367 phòng học các cấp, trong đó tiểu học là 3.416 phòng.

Nhìn chung, qua việc thực hiện các chính sách phát triển văn hoá của các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc, đời sống văn hoá của người dân ở đây đã được cải thiện rõ rệt. Cho đến nay đã có 98,5% số xã có đường ô-tô đến trung tâm xã, 90% số xã có điện lưới quốc gia với hơn 70% số hộ được dùng điện, 81% số xã có hạng mục công trình thuỷ lợi nhỏ... Các công trình đó đã phát huy hiệu quả, góp phần bố trí quy hoạch lại dân cư cho hàng nghìn hộ dân, đã từng bước hạn chế tình trạng đốt rừng làm nương rẫy, chuyển sản xuất mang tính tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá, góp phần tăng thu nhập và

cải thiện đời sống đồng bào.

Công cuộc xoá đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn những năm qua đã đạt được thành tựu đáng kể làm giảm tỷ lệ hộ nghèo, xã nghèo, bản nghèo và hạn chế tốc độ phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân tộc. Số hộ nghèo giảm trung bình từ 2 đến 3%/năm, riêng hai năm 2007 - 2008 đã giảm từ 47,7% xuống còn 42,7% hộ nghèo.

Về giáo dục - đào tạo, đến nay đã có 100% các xã có trường tiểu học, các bản ở xa trung tâm đều có lớp cắm bản, 90% số xã có trường trung học cơ sở kiên cố từ cấp 4 trở lên, 100% các huyện có trường THPT Dân tộc nội trú. Ở một số huyện vùng cao, vùng sâu còn có các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường bán trú dân nuôi tại cụm xã. Số trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt từ 90 đến 95%, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số trên tổng số học sinh cả nước trong 5 năm (2003 - 2007) tăng bình quân 0,53%. Hiện có bảy dân tộc có hơn một nghìn người đạt trình độ đại học, cao đẳng, trong số đó có 642 người có trình độ trên đại học.

Công tác y tế, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ người dân được quan tâm, đến nay có 100% số huyện có trung tâm y tế, hầu hết các xã vùng dân tộc có trạm y tế, nhiều thôn bản có nhân viên y tế. Mạng lưới y tế và hệ thống dịch vụ y tế được mở rộng bảo đảm việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho cộng đồng. Việc cấp thẻ khám và chữa bệnh miễn phí cho người nghèo vùng dân tộc cơ bản được thực hiện. Việc chăm lo, phát triển đời sống văn hoá tinh thần được thực hiện, các lễ hội văn hoá truyền thống, các sản phẩm văn hoá vật thể, phi vật thể được bảo tồn và phát huy. Thiết chế văn hoá vùng đồng bào dân tộc được xây dựng, đến nay có 95% số xã có trạm truyền thanh, 90% số xã có điện thoại bảo đảm thông tin liên lạc; báo chí và chương trình truyền hình tiếng dân tộc tăng về thời lượng, số lượng và chất lượng nội dung tuyên truyền, được đồng bào phấn khởi đón nhận.

Thực tế đó cho thấy việc thực hiện các chính sách phát triển văn hoá ở vùng núi, biên giới phía Bắc đã đạt được những thành tựu đáng kể trên hai khía cạnh cơ bản:

Một là, đồng bào các dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng dân tộc và miền núi

Đầu những năm 90 thế kỷ trước, đồng bào các dân tộc vùng miền núi nước ta còn canh tác các loại giống cây trồng bản địa năng suất thấp, thu nhập không cao, vì thế tình trạng đói nghèo khá phổ biến. Nhờ chính sách mở cửa, giao lưu với bên ngoài, đến nay nhiều giống cây trồng mới như : ngô, lúa, đậu tương, cây ăn quả, mía,...các giống vật nuôi như : Bò lai Shin, gà Tam hoàng, vịt Khaki Campbell, ngan Pháp năng suất cao, chất lượng tốt đã được du nhập vào vùng dân tộc thiểu số, mang lại hiệu quả kinh tế cao, cải thiện cuộc sống, giảm đói nghèo cho đồng bào. Nhiều hộ gia đình giàu lên nhờ áp dụng giống mới, các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến. Thời gian qua, nhiều tổ chức quốc tế đã triển khai các mô hình, dự án phát triển kinh tế bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái vùng dân tộc và miền núi mang lại hiệu quả tích cực. Các dự án quốc tế, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cụ thể, trước mắt, mà chúng ta còn học được cách quản lý, phương pháp phát triển cộng đồng nông thôn bền vững, có hiệu quả.

Hai là, tạo ra cơ hội nâng cao mức hưởng thụ văn hoá, làm giàu vốn văn hoá của đồng bào các dân tộc.

Trong các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, thì những kết quả đạt được trong lĩnh vực văn hoá là rất to lớn. Nhờ mở cửa, hội nhập quốc tế chúng ta tiếp cận với các tiến bộ kỹ thuật viễn thông, vệ tinh cho phép phủ sóng phát thanh, truyền hình đến các địa bàn vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn, điều mà đầu những năm 90 thế kỷ trước chỉ là mơ ước. Ngày nay đến với những nơi xa xôi, hẻo lánh nhất cũng có thể thấy đồng bào các dân tộc thiểu số xem truyền hình trực tiếp các sự kiện chính trị quan trọng của quốc tế, trong nước, các trận bóng đá ở Châu Âu, Châu Mỹ,...Qua các phương tiện truyền

thông đồng bảo các dân tộc thiểu số nắm bắt, tiếp thu nhanh chóng các kiến thức khoa học, tình hình thời sự chính trị, hiểu biết các giá trị văn minh, các nền văn hoá khác trong nước và trên thế giới,...

2.2.2. Một số hạn chế

Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường bên cạnh mặt tích cực còn có mặt trái là làm cho tình trạng đói nghèo và chênh lệch mức sống ngày càng gia tăng và là thách thức của cả nhân loại.

Trong thời gian qua, nước ta đã đạt được kết quả quan trọng trong xoá đói nghèo, nhưng khoảng cách giàu nghèo không những không giảm mà tiếp tục gia tăng. Theo số liệu thống kê, khoảng cách thu nhập giữa 20% hộ nghèo nhất và 20% hộ giàu nhất đã tăng lên nhanh chóng. Năm 1994 chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất và nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc là 5,22 lần. Đến năm 2010, tỷ lệ này đã tăng lên hơn 9 lần. Hiện nay, khi chúng ta hội nhập toàn diện vào nền kinh tế quốc tế, với những ảnh hưởng của toàn cầu hoá và phát triển kinh tế thị trường, thì chắc chắn một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc có trình độ giáo dục - đào tạo thấp, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khó tiếp cận thị trường và các dịch vụ xã hội sẽ bị tụt hậu xa hơn, khoảng cách thu nhập và mức sống sẽ ngày càng giãn cách với các đô thị và các vùng thuận lợi.

Trong quá trình giao lưu, hội nhập văn hoá ngoại lai, lối sống thực dụng tràn vào cộng đồng các dân tộc, làm biến dạng các giá trị văn hoá truyền thống, mất dần bản sắc văn hoá dân tộc. Những yếu tố văn hoá truyền thống như : Ngôn ngữ, nhà cửa, kiến trúc, quần áo, âm nhạc, món ăn, phong tục, lối sống,...đang dần dần thay đổi. Phong tục, truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc thiểu số dần biến mất, thay vào đó là văn hoá ngoại lai, lối sống thực dụng, hưởng lạc, mang đậm yếu tố tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Ngày nay thanh niên nhiều dân tộc thiểu số ít nói tiếng dân tộc, không mặc trang phục truyền thống của dân tộc, nhiều người trẻ tuổi không thích hát múa các làn điệu truyền thống do cha ông để lại. Do

hội nhập các loại hàng hoá công nghiệp giá rẻ, tiện dụng từ bên ngoài tràn vào làm cho các ngành nghề truyền thống như dệt, may, rèn, đúc,...của đồng bào các dân tộc thiểu số mai một dần.

Dưới áp lực phát triển kinh tế hàng hoá người dân gia tăng việc khai thác tài nguyên rừng, đất, khoáng sản,...đồng thời chất thải của quá trình sản xuất làm ô nhiễm môi trường, khó kiểm soát được. Thực tế đã chứng tỏ rằng những năm qua, mặc dù các cơ quan Nhà nước và chính quyền địa phương đã rất cố gắng bảo vệ rừng, nhưng diện tích rừng tự nhiên của nước ta vẫn tiếp tục bị xâm hại. Mặc dù đã có các qui định đánh giá tác động môi trường, kiểm tra, thanh tra môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, nhưng thực tế tình trạng xả các chất thải không qua xử lý vẫn phổ biến, không kiểm soát được. Vấn đề dung hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường vẫn đang là thách thức lớn đối với vùng dân tộc và miền núi phía Bắc nước ta.

Cùng với tiến trình toàn cầu hoá, mở cửa và hội nhập, các loại tội phạm và tệ nạn xã hội gia tăng nhanh chóng. Những năm gần đây, tình trạng buôn lậu ma tuý ở các tỉnh biên giới diễn biến phức tạp. Nhiều nơi đồng bào các dân tộc bị lợi dụng vận chuyển ma tuý thuê cho bọn cầm đầu. Mặc dù các địa phương đã có nhiều cố gắng trong công tác phòng chống lạm dụng ma tuý, nhưng số người nghiện ma tuý không giảm. Các tỉnh miền núi phía Bắc có tỷ lệ người nghiện trên 100.000 dân cao gấp khoảng 5 lần bình quân chung của cả nước. Tình trạng tiêm chích ma tuý lan tràn làm lây lan nhanh dịch HIV trong cộng đồng các dân tộc vùng cao. Theo thông tin chưa đầy đủ, đến nay hầu hết các huyện và khoảng 50% số xã đã có người nhiễm HIV. Theo số liệu gần đây, trong 10 tỉnh có tỷ lệ người nhiễm HIV cao nhất nước, thì có tới 5 tỉnh thuộc địa bàn vùng dân tộc và miền núi. Thời gian tới khi chúng ta tăng cường mở cửa hội nhập, với điều kiện giao lưu thuận lợi hơn, các giá trị văn hoá, lối sống thay đổi, sẽ thúc đẩy và làm gia tăng các tệ nạn xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC TRONG THỜI KỲ MỞ RỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ

3.1. Dự báo tình hình tác động đến quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

3.1.1. Thời cơ

3.1.1.1. Vùng biên giới phía Bắc với rất nhiều tiềm năng, thế mạnh

Riêng vùng biên giới phía Bắc giáp Trung Quốc gồm 6 tỉnh là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu có đường biên giới chạy dài trên 1300km. So với các vùng khác nhau trong cả nước, đây là một trong những vùng có tài nguyên đa dạng, phong phú. Tỉnh Quảng Ninh đã chiếm 90% trữ lượng than của cả nước. Tỉnh Lào Cai đã phát hiện được 150 điểm mỏ với trên 30 loại khoáng sản, trong đó mỏ apatit Cam Đường với trữ lượng 2,5 tỉ tấn thuộc loại quy mô lớn nhất nước. Tất cả các tỉnh trong vùng đều có tài nguyên rừng vô cùng phong phú. Ở tỉnh Lào Cai, rừng có 278.907 ha, chiếm 43,87% tổng diện tích tự nhiên, động vật rừng có 442 loài chim, thú, bò sát... Bên cạnh đó là tài nguyên biển. Duyên hải tỉnh Quảng Ninh chạy dài gần 200 hải lý từ lãnh hải Trung Quốc ở phía đông đến địa giới thành phố Hải Phòng. Biển Quảng Ninh có hơn 2000 hòn đảo, chiếm 2/3 số đảo cả nước, thủy hải sản rất phong phú về chủng loại, về giá trị kinh tế.

Các tỉnh vùng biên giới phía Bắc cũng tập trung khá nhiều di tích, các khu, các điểm du lịch, di sản thiên nhiên, di sản văn hoá nổi tiếng trong nước và thế giới, có tiềm năng lớn để phát triển văn hoá du lịch và các loại hình du lịch khác, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của

vùng. Khu du lịch nghỉ mát Sa Pa (Lào Cai) là 1 trong 21 khu du lịch quốc gia của Việt Nam, nằm ở độ cao trung bình từ 1200 đến 1800m, khí hậu mát mẻ quanh năm, phong cảnh kỳ thú, hội tụ nhiều hoạt động văn hoá đặc sắc của đồng bào các dân tộc như chợ vùng cao, chợ tình Sa Pa... Lào Cai còn có dãy núi Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan Xi Păng cao hơn 3000m và khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên rất hấp dẫn các nhà khoa học và khách du lịch. Tỉnh Hà Giang có các địa danh nổi tiếng như Mèo Vạc, Mã Pí Lèng, chợ tình Khâu Vai, phố cổ Đồng Văn, cao nguyên đá Đồng Văn với điểm cực bắc Lũng Cú đã được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu, nổi tiếng với núi non, hang động, dược liệu quý, hoa quả... Tỉnh Cao Bằng với khu di tích lịch sử cách mạng Pác Pó, thác Bản Giốc, đồng Ngườm Ngao (hang hổ) đều rất nổi tiếng. Tỉnh Lai Châu có cao nguyên Sìn Hồ cao trên 1500m, nhiều suối nước nóng và hồ thủy điện lớn. Lạng Sơn có khu du lịch Mẫu Sơn được bao bọc bởi nhiều ngọn núi, thỉnh thoảng có tuyết rơi vào mùa đông như ở châu Âu. Đặc biệt, vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) diện tích 1.553 km² với 1969 hòn đảo đã hai lần được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, có giá trị đặc biệt về văn hoá, thẩm mỹ, địa chất, sinh học và kinh tế. Mới đây, vịnh Hạ Long đã được công nhận là một trong 7 kỳ quan mới của thế giới. Vịnh Hạ Long cùng với đảo Cát Bà là khu du lịch trọng điểm quốc gia, động lực phát triển vùng du lịch Bắc Bộ. Quảng Ninh còn có nhiều bãi tắm đẹp như Trà Cổ, Bãi Cháy, đảo Tuần Châu... Quảng Ninh có tới gần 500 di tích lịch sử, văn hoá, nghệ thuật gắn với nhiều lễ hội truyền thống độc đáo, rất thuận lợi cho du lịch văn hoá, tôn giáo...

Các tỉnh vùng biên giới phía Bắc có một hệ thống cửa khẩu quốc tế và quốc gia vào loại quan trọng nhất của Việt Nam, rất thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, thương mại, du lịch để phát triển *"hai hành lang một vành đai kinh tế"* giữa Việt Nam và Trung Quốc. Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai là một trong những

cửa khẩu quan trọng, góp phần không nhỏ đưa chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Lào Cai năm 2010 lên hàng thứ 2 của cả nước (chỉ sau Đà Nẵng).

Tỉnh Hà Giang có cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Cao Bằng có cửa khẩu quốc tế Tà Lùng. Tỉnh Lạng Sơn có hai cửa khẩu quốc tế: cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng và cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị, có bốn cửa khẩu quốc gia là Chi Ma (huyện Lộc Bình), Bình Nghi (huyện Tràng Định), Tân Thanh (huyện Văn Lãng), Cốc Nam (huyện Cao Lộc) và 7 cặp chợ biên giới với Trung Quốc. Tỉnh Quảng Ninh có cửa khẩu quốc tế Móng Cái sầm uất và nhộn nhịp quanh năm, đầu mối giao thương quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Vùng biên giới phía Bắc được coi là cửa ngõ để Trung Quốc đi vào Việt Nam, ASEAN và ngược lại để Việt Nam, ASEAN vào Trung Quốc. Tháng 11 năm 1991, sau khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hoá quan hệ, sự giao lưu và hợp tác giữa hai bên trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, quân sự, khoa học kỹ thuật... ngày càng mở rộng và sâu sắc. Nếu như năm 1991, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Trung Quốc chỉ đạt 30 triệu USD thì đến năm 2001 đã đạt 3,04 tỉ USD, năm 2004 đạt 7,19 tỉ USD, năm 2010 đạt khoảng 10 tỉ USD. Hai nước đang phấn đấu để trong những năm tới, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 20 tỉ USD. Nói riêng về khách du lịch, mỗi năm Việt Nam đón khoảng 1,5 triệu lượt khách từ Trung Quốc vào Việt Nam và Trung Quốc cũng đón khoảng 300.000 lượt khách Việt Nam vào Trung Quốc qua biên giới phía Bắc của Việt Nam.

Các tỉnh vùng biên giới phía Bắc cũng tạo nên một khu vực rất giàu bản sắc văn hoá của các tộc người, tiêu biểu cho cả nước. Các tộc người chủ yếu sinh sống tại các tỉnh này gồm: Kinh, Nùng, Tày, Thái, Dao, H'Mông, Sán Chay, Mường, Dáy, Hoa, Lào, Lô Lô... Riêng tỉnh Lào Cai cũng đã có tới 25 tộc người. Mỗi tộc người lại có nét văn hoá đặc sắc riêng. Có thể nêu một vài ví dụ như kiến trúc chùa chiền của người Kinh, kiến trúc nhà của người Thái, người Mường, hát then của người Tày, lễ hội của người Nùng...

3.1.1.2. Chính sách đối ngoại rộng mở của Đảng và Nhà nước ta

Khởi xướng sự nghiệp đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đề ra chính sách đối ngoại phù hợp với bối cảnh và điều kiện mới. Tuy nhiên, trước sau, quan điểm của Đảng ta vẫn là *"Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế... Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới, phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh"*¹.

Đường lối đối ngoại của Đảng đã nêu ra những nguyên tắc, những phương châm, những mục đích rất rõ ràng, có tính đến lợi ích của tất cả các bên, cả trước mắt lẫn về lâu dài. Đường lối này đặt lên hàng đầu quan điểm độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác, đồng thời nhấn mạnh phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế. Đó là cơ sở quan trọng không chỉ cho việc xây dựng chính sách đối ngoại, mà còn là một trong những cơ sở để xây dựng chính sách phát triển văn hoá, nhất là văn hoá đối ngoại. Đường lối đối ngoại của Đảng ta đã được dư luận quốc tế đánh giá cao, xem đó như là một mẫu mực của mối quan hệ quốc tế trong điều kiện thế giới hiện nay.

Sự kiện ngày 17/2/1979, kết thúc vào ngày 16/3/1979 là một bước lùi trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Tuy nhiên, từ tháng 11 năm 1991, với việc hai nước bình thường hoá quan hệ, quan hệ, Việt Nam -

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011, tr.83 - 84.

Trung Quốc đã bước vào một giai đoạn mới. Quan hệ giữa hai nước được tiến hành theo phương châm 16 chữ mà lãnh đạo hai nước đã thống nhất là *"Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai"*. Hai nước chủ trương là người láng giềng tốt, người bạn tốt, trước sau xử lý mọi vấn đề trong quan hệ hai nước với tinh thần láng giềng hữu nghị, hợp tác trên tất cả các lĩnh vực; giữ vững sự ổn định và phát triển lành mạnh; đồng thời kế thừa truyền thống, mở ra tương lai tốt đẹp hơn cho quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XXI.

Hai mươi năm sau sự kiện ngày 17/2/1979, sau nhiều năm đàm phán, năm 1999, Hiệp định biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã được ký kết, tạo ra một cơ hội mới thuận lợi cho cả hai nước phát triển về nhiều mặt, trong đó có việc phát triển văn hoá, hợp tác và giao lưu văn hoá, khoa học, giáo dục...

Sau này, bên cạnh phương châm 16 chữ, lãnh đạo hai nước còn thống nhất phương châm *"bốn tốt"* trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là *"Đồng chí tốt, bạn bè tốt, láng giềng tốt, đối tác tốt"*.

Nhìn chung, với tư cách đối tác chiến lược của nhau, quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có những bước phát triển đột phá, mạnh mẽ. Hai nước cũng đã hoàn thành việc phân định và cắm mốc biên giới trên bộ. Hợp tác về văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật cũng được đẩy mạnh và có hiệu quả rõ rệt. Kể từ khi bình thường hoá quan hệ đến nay, Việt Nam đã cử trên 100 đoàn đại biểu trên các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh, báo chí... sang Trung Quốc khảo sát và biểu diễn. Hàng năm, hai nước đều cử lưu học sinh sang học ở các trường đại học của hai nước với số lượng lớn. Mỗi năm Chính phủ Trung Quốc cấp 130 suất học bổng cho Việt Nam; đồng thời Việt Nam cung cấp 15 suất học bổng cho Trung Quốc. Hiện đã có trên 20 trường đại học của Việt Nam có quan hệ giao lưu, hợp tác với hơn 40 trường đại học và học viện của Trung Quốc. Đến nay, đã có khoảng 10 nghìn người Việt Nam sang Trung Quốc học tập, nghiên cứu và Trung Quốc đã trở thành một trong những nước có đông lưu học sinh Việt Nam nhất sau Ostraylia và Mỹ, Nhật Bản, Nga...

3.1.1.3. Kinh tế - xã hội vùng biên giới phía Bắc sẽ nhanh chóng có bước phát triển mới

Phát huy được tiềm năng, thế mạnh, vùng biên giới phía Bắc sẽ có những bước phát triển mới. Cho nên giai đoạn 2010 - 2015, hầu hết các tỉnh trong vùng đều xác định tốc độ tăng trưởng GDP khá cao. Chẳng hạn: Cao Bằng 13,5%, Hà Giang 14,6%, Lạng Sơn 10% trở lên, Lai Châu 16 - 17%... Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015 đều cao hơn nhiều so với giai đoạn 2005 - 2010. Một tỉnh còn nhiều khó khăn do mới tái lập và xuất phát điểm thấp như Lai Châu cũng đặt ra chỉ tiêu: thu nhập bình quân đầu người: 19 triệu đồng/năm; 100% xã, 90% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 8 bác sĩ/ 1 vạn dân, trên 50% trạm y tế có bác sĩ; 15% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. Một tỉnh địa đầu cực Bắc như Hà Giang đã nêu khẩu hiệu hành động *"Quyết tâm không cam chịu đói nghèo, biến khó khăn thành cơ hội phát triển"* và đề ra chỉ tiêu: Thu nhập bình quân đầu người đạt 18 triệu đồng/ năm trở lên; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%, giải quyết việc làm cho 75.000 người; 92% số hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia; 70 thuê bao điện thoại/100 dân, 20% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới...

Một số địa phương sẽ có bước đột phá nhờ phát huy được thế mạnh, liên kết phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, nhờ cơ chế thuận lợi của Nhà nước đối với các khu kinh tế cửa khẩu và nhờ sự đầu tư mạnh mẽ, toàn diện từ nguồn vốn của Nhà nước và của xã hội. Lào Cai là một ví dụ. Những năm vừa qua, Lào Cai liên tục đứng ở vị trí tốp đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong bảng xếp hạng của cả nước. Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai dài 264km, đi qua 5 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai, nối với đường cao tốc Côn Minh - Hà Khẩu, được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc hiện đại nhất Việt Nam, tổng mức đầu tư lên tới 19.984 tỉ đồng. Quảng Ninh là tỉnh có nhiều đô thị loại ba trở lên nhất Việt Nam với 3 thành phố: Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí và 2 thị xã: Cẩm Phả, Quảng Yên. Quảng Ninh lại là địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc của

Việt Nam với điều kiện tự nhiên thuận lợi, có cả rừng, cả biển, trữ lượng than lớn nhất cả nước và một kỳ quan thiên nhiên thế giới là vịnh Hạ Long kỳ thú, thu hút hàng triệu lượt khách du lịch mỗi năm. Quảng Ninh là cửa ngõ quan trọng của hai hành lang kinh tế "Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh", "Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh". Quảng Ninh có hệ thống cảng biển, cảng nước sâu... rất thuận lợi cho ngành vận tải đường biển giữa Việt Nam với thế giới. Quảng Ninh có hệ thống cửa khẩu dọc tuyến biên giới, đặc biệt là cửa khẩu quốc tế Móng Cái là nơi hội tụ, giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ và thu hút các nhà đầu tư từ Trung Quốc và các nước khác. Quảng Ninh là tỉnh xếp thứ 5 cả nước về thu ngân sách, sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hải Phòng.

Trên thực tế, tất cả các địa phương vùng biên giới phía Bắc đã và đang phát huy khá tốt tính chủ động trong tổ chức điều hành kinh tế - xã hội. Chẳng hạn đối với tỉnh Lai Châu, dân số trên 37 vạn người (chỉ hơn tỉnh Bắc Kạn) cơ sở hạ tầng rất khó khăn, do đây là tỉnh vùng cao biên giới núi đồi dốc, địa hình chia cắt, xen kẽ nhiều thung lũng sâu và hẹp, lại có nhiều cao nguyên, sông, suối, nên tỉnh phải tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống đường giao thông, thủy điện. Nhiều công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ đã và đang được xây dựng để biến khó khăn thành lợi thế...

Khu vực miền núi phía Bắc cũng là khu vực thị trường kinh tế và thị trường văn hoá đều tương đối lớn. Bên này biên giới, 6 tỉnh vùng biên giới phía Bắc đều có diện tích rộng lớn, dân số tuy chỉ hơn 5 triệu người, nhưng lại là đầu mối quan trọng để hàng hoá xuống với các tỉnh vùng Trung du Bắc Bộ, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và xuôi về phía Nam. Bên kia biên giới, chỉ riêng hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam với diện tích rộng lớn và dân số hàng trăm triệu người, chưa kể các địa phương khác liền kề hai tỉnh này.

3.1.1.4. Vùng biên giới phía Bắc vốn có nền tảng là một vùng văn hoá phong phú, đồ sộ, đặc sắc của hơn 20 tộc người

Mỗi tộc người ở đây đều có một kho tàng văn hoá với những nét riêng độc đáo. Văn hoá truyền thống với các di tích lịch sử - văn hoá - kiến trúc còn lưu lại được khá nhiều, trải rộng khắp các địa phương, với các làn điệu dân ca, văn học dân gian, nghề thủ công truyền thống, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội phong phú. Trong số đó, có thể lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận di sản văn hoá thế giới đối với một số hiện tượng văn hoá truyền thống. Lịch sử thời phong kiến đã chứng minh tính chất tiền đồn của vùng đất này quan trọng như thế nào trước hoạ xâm lăng của các thế lực phong kiến phương Bắc. Truyền thống văn hoá đó đã tạo nên sức mạnh bên trong để biến một dân tộc đất không rộng, người không đông có thể chiến thắng sức mạnh vật chất và chiến thuật biển người của các thế lực ngoại xâm.

Hơn 60 năm dưới chế độ mới, vùng biên giới phía Bắc đã và đang xây dựng cho mình một nền văn hoá mới với cơ sở vật chất kỹ thuật từng bước được tăng cường, với một hệ thống thiết chế văn hoá rộng khắp, một hệ thống trường lớp thuộc tất cả các cấp học, ngành học, một hệ thống cơ sở y tế xuống tới các thôn bản... Tất cả đã tạo nên tiền đề tương đối vững chắc bảo đảm cho việc xây dựng và thực thi các chính sách phát triển văn hoá của vùng biên giới phía Bắc phù hợp hơn và đạt kết quả cao hơn.

Hiện nay, văn hoá vùng biên giới phía Bắc đang có sự biến đổi mạnh mẽ theo chiều hướng tích cực dưới tác động của cả các nhân tố chủ quan và khách quan. Để khắc phục những mặt hạn chế, những biến đổi tiêu cực, giải pháp hữu hiệu nhất là trên cơ sở những bài học kinh nghiệm xây dựng và thực hiện chính sách phát triển văn hoá thời gian qua, củng cố vững chắc thành tựu, đồng thời xây dựng những chính sách mới phù hợp hơn, khoa học hơn, chú trọng những chính sách đặc thù đối với vùng.

3.1.2. Khó khăn, thách thức và những vấn đề đặt ra

Nhìn chung, các địa phương vùng biên giới phía Bắc có địa hình đồi núi hiểm trở, phức tạp, cơ sở hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn. Đến nay nhiều nơi giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, ô tô chưa đi đến được trung tâm xã. Tỉnh Lai Châu vẫn còn có xã chưa kéo được lưới điện quốc gia, mới có khoảng 75% số hộ dân được sử dụng điện. Tỉnh Cao Bằng với diện tích đất tự nhiên 6.690,72 km² thì rừng núi đã chiếm hơn 90% diện tích toàn tỉnh, còn 20 xã chưa kéo được điện lưới quốc gia. Tỉnh Lạng Sơn, đồi núi cũng chiếm hơn 80% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Đồi núi hiểm trở là vậy, thời tiết khí hậu lại thất thường, đôi khi khắc nghiệt, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng.

Về kinh tế - xã hội, nhiều địa phương còn ở trình độ chậm phát triển, dân trí thấp, tỉ lệ hộ nghèo còn cao so với cả nước, các xã thuộc diện 135 còn nhiều. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của các địa phương đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng tỉ trọng nông nghiệp trong GDP còn cao (Lai Châu 34%, Hà Giang 32%, Lạng Sơn 39,74%, Cao Bằng 33,2%...), công nghiệp và dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều xã vùng cao tình trạng tự cung tự cấp vẫn còn khá phổ biến, nhân dân "đói" vốn, "đói" văn hoá, "đói" thị trường, "đói" khoa học công nghệ. Tỉ lệ hộ nghèo còn cao hơn nhiều so với trung bình cả nước (Lạng Sơn gần 18%, Hà Giang gần 16%, Lai Châu 20%...). Dân trí ở các huyện vùng cao còn thấp, tỉ lệ học sinh bỏ học vẫn còn tương đối cao. Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi không đi học tại các trường mầm non còn cao hơn nhiều so với các khu vực khác.

Nhiều nơi việc phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở không bền vững. Nhiều cơ sở giáo dục xuống cấp về cơ sở vật chất. Số trường đạt chuẩn quốc gia chưa nhiều. Tỉnh Cao Bằng đến năm 2010 mới có 140/199 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, 20 trường đạt chuẩn quốc gia. Trừ tỉnh Quảng Ninh, các tỉnh còn lại có quá ít trường đại học, cao đẳng. công

tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân tuy có nhiều tiến bộ, nhưng còn khá lâu nữa mới có thể đạt yêu cầu. Tỷ lệ bác sĩ/ 1 vạn dân còn thấp (tỉnh Lai Châu chỉ có 4,5 bác sĩ/1 vạn dân, tỉnh Cao Bằng có 7 bác sĩ/ 1 vạn dân). Mới có khoảng gần 40% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Tình trạng tăng dân số tự nhiên còn cao hơn 1%. Đáng chú ý là chất lượng nguồn nhân lực của vùng còn thấp, tỉ lệ người lao động chưa qua đào tạo vẫn còn hơn 40%.

Vùng biên giới phía Bắc cũng là địa bàn vô cùng phức tạp về tội phạm buôn lậu, ma tuý, hàng giả, buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới. Đây là địa bàn rộng lớn, địa hình hiểm trở, bọn tội phạm hoạt động vừa trắng trợn, vừa tinh vi xảo quyệt với rất nhiều hình thức khác nhau, kể cả manh động nhất để che mắt các lực lượng chức năng. Trên thực tế, chúng ta không thể kiểm soát hết được các đường mòn trên bộ, trên sông, trên biển. Lợi nhuận ừ việc buôn lậu, ma tuý... lại rất lớn. Bọn tội phạm thường không xuất đầu lộ diện, mà lợi dụng chính người dân địa phương để thực hiện các phi vụ "làm ăn" của chúng. Do vậy, tình hình trên đây vẫn luôn diễn biến rất phức tạp, khó lường, nguy cơ làm mất ổn định chính trị, an ninh trật tự và văn hoá môi trường văn hoá của vùng.

Mặc dù chúng ta đã có nhiều biện pháp, từ tuyên truyền giáo dục đến các biện pháp hành chính và tình hình đã được cải thiện rất nhiều, song tình trạng di dân tự do, truyền đạo trái pháp luật vẫn diễn ra khá phức tạp, có lúc có nơi đã trở thành điểm nóng về chính trị - xã hội mà chính quyền cơ sở không kiểm soát hoặc làm chủ được.

Vùng biên giới phía Bắc cũng là vùng có rất nhiều nhạy cảm trong mối quan hệ với Trung Quốc. Trung Quốc đã và đang "cây" vào Việt Nam nhiều thứ, trong đó có văn hoá. Đó là việc người người Trung Quốc lấy vợ, lấy chồng người Việt Nam; người Việt Nam sang Trung Quốc chữa bệnh, lao động không phép; hàng hoá Trung Quốc như quần áo, giày dép, đồ điện dân dụng v.v... tràn vào. Hiện tượng trong những gia đình người Việt Nam đều ít

nhiều sử dụng hàng hoá Trung Quốc là một thực tế. Chưa kể không ít người Việt Nam xem truyền hình, nghe đài của Trung Quốc.

Bên cạnh đó, vùng biên giới phía Bắc cũng là địa tiềm ẩn nguy cơ "diễn biến hoà bình" của các thế lực chống đối trong và ngoài nước, có thể dẫn đến mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Lợi dụng chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước ta, nhiều tài liệu tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước và sự nghiệp của nhân dân ta đã được các thế lực phản động đưa vào trong nước hòng móc nối và kích động những phần tử bất mãn, chống đối, đòi xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xoá bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì thế có thể nói vùng biên giới phía Bắc yên, nhưng chưa ổn.

Phong tục, tập quán của đồng bào ở một số địa phương còn lạc hậu, nặng nề, lệ thuộc vào sức mạnh của thần quyền và các thế lực siêu nhiên khác.

Các thiết chế văn hoá tuy đã được xây dựng thành một hệ thống tới tận làng, bản, nhưng nhìn chung do điều kiện khó khăn về kinh tế, nên còn lệ thuộc vào nguồn trang bị, cấp phát của Nhà nước, nhiều nơi khó thực hiện được chính sách xã hội hoá văn hoá theo đúng nghĩa, nhất là ở những địa bàn nhạy cảm về chính trị, dân tộc, tôn giáo... Vì vậy, trang thiết bị của các thiết chế văn hoá ở nhiều địa phương còn nghèo nàn, lạc hậu.

Nhận thức của một số cấp uỷ Đảng, chính quyền về vị trí, vai trò của văn hoá và chính sách phát triển văn hoá còn nhiều hạn chế, bất cập. Xen vào đó là tư tưởng cục bộ, địa phương, dân tộc ở một số nơi còn nặng nề, chậm được khắc phục, nhiều khi trở thành vấn đề nổi cộm, gây mất đoàn kết nội bộ.

Một bộ phận cán bộ làm công tác văn hoá ở các địa phương, nhất là ở cơ sở còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, một mặt không chuyên tải đầy đủ đường lối, chủ trương, chính sách phát triển văn hoá của Đảng và Nhà nước tới cơ sở; mặt khác chưa chủ động tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền về những chính sách phát triển văn hoá đặc thù của địa phương.

Và cuối cùng, cần nhấn mạnh ở đây vấn đề chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc, kể cả ở tầm vĩ mô và vi mô đều còn thiếu, chưa

cập nhật, lại thiếu tính đặc thù cho vùng. Chưa thật sự có một chính sách riêng ở tầm vĩ mô cho phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc theo đúng nghĩa đặc thù của nó trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế; chủ yếu mới chỉ lồng ghép vào chính sách đối với miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Nhìn chung, việc xây dựng chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế vẫn còn có phần chắp vá, thiếu tính đồng bộ. Trong việc thực hiện chính sách phát triển văn hoá, vẫn còn tình trạng mạnh ai người nấy chạy, sự liên kết vùng chưa cao, chưa chặt chẽ, hiệu quả đạt thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế.

3.1.3. Kinh nghiệm phát triển văn hoá vùng biên giới của Trung Quốc thời kỳ cải cách mở cửa

Hơn 30 năm thực hiện cải cách mở cửa, Trung Quốc đã tiến những bước dài về phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc luôn dẫn đầu châu Á và thay vị trí của Nhật Bản, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Mỹ. Thu nhập bình quân đầu người của một đất nước khoảng 1,3 tỉ người đã đạt khoảng 4.000 USD. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Trung Quốc đạt được những thành tựu to lớn như vậy, một phần do họ có những chính sách phát triển văn hoá đúng đắn, mang tầm chiến lược, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xác định: chỉ có phát triển hài hoà cả kinh tế, chính trị, văn hoá, chỉ có làm tốt việc phát triển hai mặt văn minh vật chất và văn minh tinh thần thì mới tạo nên chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Nền văn hoá XHCN đặc sắc Trung Quốc là lực lượng quan trọng thu hút và khích lệ nhân dân các dân tộc toàn quốc, là tiêu chí quan trọng của sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Gần đây, Đại hội XVII của Đảng Cộng sản Trung Quốc lại tiếp tục khẳng định: cần kiên trì phương hướng tiến lên nền văn hoá tiên tiến XHCN,

dẩy lên cao trào xây dựng văn hoá XHCN, khuyến khích sức mạnh sáng tạo của văn hoá dân tộc, nâng cao "*sức mạnh mềm*" của văn hoá Trung Quốc, để lợi ích văn hoá cơ bản của nhân dân được bảo đảm tốt hơn, để đời sống văn hoá xã hội ngày càng phong phú, đa dạng hơn...

Từ đường lối phát triển văn hoá, Trung Quốc đã hoạch định hàng loạt các chính sách phát triển văn hoá cho cả trước mắt và lâu dài, có những chính sách hướng tới từng lĩnh vực, từng chuyên ngành văn hoá, có những chính sách hướng tới các vùng, miền, các địa phương và chính sách văn hoá đối ngoại.

Trung Quốc là một trong những nước có đường biên giới lớn nhất thế giới. Đối với vùng biên giới, vùng có đông các dân tộc thiểu số, Trung Quốc đề ra chương trình xây dựng "*hành lang văn hoá biên cương vạn dặm*" nhằm tăng cường việc xây dựng văn hoá vùng biên giới và vùng duyên hải của Trung Quốc, thúc đẩy văn hoá ở các địa phương này phát triển. Trung Quốc coi đây là một chương trình trọng điểm của quốc gia, cần phải đầu tư lớn về nhân lực và vật lực cho các vùng này. Trên thực tế, các địa phương vùng biên giới của Trung Quốc thu nhập bình quân đầu người thấp hơn nhiều lần so với thu nhập bình quân đầu người ở các đô thị. Mức sống như vậy kéo theo mức hưởng thụ văn hoá ở các vùng biên giới cũng thấp. Do vậy, Trung Quốc cũng đề ra chính sách để điều chỉnh nhằm thu hẹp dần khoảng cách đó. Nhà nước thực hiện chính sách "*bốn ưu tiên*" cho phát triển văn hoá ở các vùng này gồm:

Một, ưu tiên xây dựng cơ sở văn hoá nhằm xây dựng các thiết chế văn hoá và tăng cường trang thiết bị cho các cơ sở văn hoá này. Nhà nước (kể cả Trung ương và địa phương) tăng đầu tư từ ngân sách để xây dựng các cơ sở văn hoá, từng bước làm thay đổi diện mạo và nâng cao đời sống văn hoá của người dân.

Hai, ưu tiên đào tạo nhân tài văn hoá nhằm phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo các cá nhân có năng khiếu, nhất là các cá nhân là người dân tộc thiểu số để sau này họ trở về địa phương, trở thành những hạt nhân nòng cốt phát triển văn hoá.

Ba, ưu tiên giao lưu văn hoá đối ngoại nhằm một mặt quảng bá văn hoá đặc sắc vùng biên giới Trung Quốc, mặt khác để các địa phương vùng biên giới Trung Quốc cũng có cơ hội và điều kiện học tập, tiếp thu tinh hoa văn hoá nước ngoài.

Bốn, ưu tiên bảo vệ văn vật nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể, nhất là các công trình kiến trúc, các di tích, văn hoá dân gian, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số. Nhà nước đã đầu tư những khoản tiền lớn để sưu tầm, biên soạn và xuất bản hàng trăm cuốn sách về văn hoá dân gian của các dân tộc.

Chương trình xây dựng hành lang văn hoá biên cương vạn dặm của Trung Quốc lại được gắn với các chương trình trọng điểm khác của quốc gia như chương trình xây dựng huyện văn hoá tiên tiến nhằm phát triển văn hoá ở các vùng nông thôn; chương trình văn hoá về làng nhằm thúc đẩy giao lưu văn hoá giữa thành thị và nông thôn, nhất là các vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn; chương trình tri thức, đẩy mạnh việc xây dựng các thư viện công cộng, các phòng đọc sách, báo; chương trình *Bồ công anh* nhằm xây dựng các vườn văn hoá cho thiếu nhi, chính sách văn hoá đối ngoại... Sự kết hợp các chương trình trọng điểm quốc gia này giúp cho các chương trình có thể tương tác lẫn nhau, vừa tăng cường vai trò của Nhà nước, vừa thúc đẩy xã hội hoá, làm cho mối quan hệ giữa chính sách vĩ mô (nhà nước Trung ương ban hành) và chính sách vi mô (địa phương ban hành) hài hoà hơn, thiết thực hơn.

Nhằm phát huy tài năng sáng tạo văn hoá nghệ thuật của người dân ở các vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước đã đặt ra "*Giải thưởng chim công*" để trao tặng những cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, có nhiều cống hiến cho việc phát triển văn hoá ở các địa phương này.

Những chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới của Trung Quốc thời kỳ cải cách mở cửa là những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo trong quá trình hoạch định các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

3.2. Phương hướng

Một là, trên cơ sở phát huy thành tựu, khắc phục hạn chế trong những năm qua gắn với việc xây dựng và thực hiện, từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc vừa thể hiện được quan điểm chỉ đạo chung của Đảng và Nhà nước về văn hoá đến năm 2020, vừa thể hiện sự vận dụng sáng tạo quan điểm chung để hoạch định chính sách đặc thù đối với vùng, làm cơ sở để các địa phương xây dựng, triển khai chính sách phát triển văn hoá cho phù hợp.

Tập trung xây dựng và hoàn thiện các chính sách quan trọng như chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ tin học, thông tin và truyền thông, chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, chính sách ưu đãi và hưởng thụ văn hoá... Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá, cần chú ý lồng ghép chính sách văn hoá với các chính sách phát triển kinh tế, chính sách xã hội, chính sách đối ngoại, chính sách đối với an ninh - quốc phòng.

Hai là, hướng mọi chính sách phát triển văn hoá vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện, có nhân cách văn hoá, đạo đức nghề nghiệp, đặc biệt là lòng yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, tạo ra động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội của vùng biên giới phía Bắc, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài ngày càng cao của quá trình giao lưu quốc tế.

Ba là, đối với vùng biên giới phía Bắc, chính sách phát triển văn hoá luôn luôn phải gắn với văn hoá của hơn 20 tộc người đang sinh sống ở trong vùng. Do vậy, đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị, tính đa dạng văn hoá, bản sắc độc đáo của văn hoá các dân tộc; đồng thời, xây dựng những giá trị văn hoá mới bắt kịp với sự phát triển của cả nước, của khu vực và thế giới, mang tính thời đại, ngang tầm với các đối tác.

Bốn là, xây dựng cơ chế, chính sách mới, để tạo ra các cơ hội, các điều kiện tốt nhất có thể nhằm nâng dần mức hưởng thụ văn hoá của đồng bào, từng bước thu hẹp sự chênh lệch mức hưởng thụ văn hoá so với vùng đồng bằng và đô thị. Từng bước tiến tới xoá bỏ tình trạng cào bằng, rập khuôn máy

móc khi xây dựng và áp dụng các chính sách phát triển văn hoá đối với vùng biên giới phía Bắc, xác định đúng các khâu đột phá để đầu tư một cách hài hoà giữa điểm và diện.

Năm là, xây dựng đội ngũ những người làm công tác văn hoá, nhất là những người làm công tác văn hoá ở cơ sở đủ về số lượng, phong phú, đa dạng về các lĩnh vực hoạt động, phát huy cao độ niềm say mê, tính sáng tạo của đội ngũ những người làm công tác văn hoá trong vùng, tạo ra ngày càng nhiều những sản phẩm văn hoá có chất lượng tốt để phục vụ nhân dân, xem đó là giải pháp hữu hiệu nhất để ngăn cản sự xâm nhập các sản phẩm phi văn hóa, phản văn hoá trong quá trình giao lưu quốc tế.

Sáu là, đi đôi với việc tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước (của cả Trung ương và địa phương), huy động mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế cho phát triển văn hoá, gắn kết chặt chẽ và sâu sắc hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia.

Bảy là, xây dựng chính sách phát triển văn hoá để văn hoá trở thành giá trị vô giá trong giao lưu quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập trong hiện tại và tương lai.

3.3. Những giải pháp chủ yếu xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

3.3.1. Quán triệt đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hoá tại các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó trọng tâm là vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

Đây là giải pháp đầu tiên, xuyên suốt, mang tính phổ quát, liên quan đến tất cả các chủ thể tham gia vào hoạt động văn hoá của vùng biên giới phía Bắc.

Trong điều kiện dân trí nhìn chung còn thấp, chưa tương ứng với yêu cầu, nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giao lưu quốc tế,

việc nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội là rất cần thiết. Cần phải xem đây là nhiệm vụ thường xuyên của các cấp uỷ Đảng và của cả hệ thống chính trị của các địa phương trong vùng.

Trước hết, phải làm cho các cấp uỷ Đảng, chính quyền nhận thức được một cách đầy đủ, sâu sắc chủ trương, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hoá và chính sách phát triển văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Lực lượng cốt cán, ưu tú này phải được chuyển biến trước một bước về nhận thức mới có thể giữ vai trò đầu tàu lôi cuốn các tầng lớp nhân dân. Nội dung tuyên truyền, giáo dục đối với đối tượng này phải toàn diện, đi từ cái chung tới cái riêng, nghĩa là gắn nhiệm vụ phát triển văn hoá của cả nước với nhiệm vụ văn hoá của vùng, của các địa phương. Phát huy tối đa tác dụng của các hình thức sinh hoạt của cấp uỷ, của các tổ chức cơ sở Đảng trong việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên. Tăng cường hình thức thảo luận trong sinh hoạt Đảng về phát triển văn hoá để tránh áp đặt, hoặc nhận thức một chiều trong tư tưởng của cán bộ, đảng viên.

Việc tuyên truyền trong nhân dân khác với vùng miền núi phía Bắc về chủ trương, đường lối, quan điểm, chính sách phát triển văn hoá không thể rập khuôn như cách tuyên truyền trong các cấp uỷ Đảng, chính quyền, trong cán bộ, đảng viên. Với đối tượng này, nhất là với đồng bào dân tộc thiểu số, việc tuyên truyền, giáo dục đòi hỏi phải cụ thể, tỉ mỉ, kiên trì, tránh lý luận suông, giáo điều hoặc thiên về phê phán những gì còn bất cập của đồng bào.

Hiện nay, chủ trương, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hoá, trong đó có chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc là rất phong phú. Những chủ trương, chính sách đó nằm trong các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, của các bộ, ngành khác nh

□ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Bộ Công th□□ng, Bộ Kế hoạch và □ầu t□, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Dân tộc v.v... Vì thế, cần phải có một bộ phận chuyên làm công tác biên tập các chủ trương, chính sách này. Trong quá trình biên tập, cần phải chọn lọc, phân loại, sắp xếp theo các quan điểm, các chính sách một cách tương đối rõ ràng, theo các năm và luôn luôn cập nhật.

Việc chuyển tải các chủ trương, đường lối, quan điểm, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc cần phát huy tối đa các điều kiện mới về cơ sở vật chất kỹ thuật, về các phương tiện thông tin đại chúng và các kênh tuyên truyền hiện có của cả hệ thống chính trị. Việc nối mạng Internet đối với vùng biên giới phía Bắc tuy còn gặp ít nhiều khó khăn, đối với một số xã vùng sâu, vùng xa chưa có điện lưới quốc gia, song về cơ bản đã "phủ sóng" rộng rãi với tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy. Nhưng tỉ lệ người dân tiếp cận với dịch vụ này còn thấp. Do vậy phải phát huy vai trò của truyền hình, phát thanh (hiện trên 80% người dân đã được xem truyền hình và hơn 90% người dân đã được nghe đài) trong việc tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Đây là những loại hình truyền thông cập nhật nhanh chóng nhất mọi vấn đề mà chúng ta cần chuyển tải tới các tầng lớp nhân dân.

Phát huy một cách hiệu quả vai trò của báo chí trong việc phổ biến chủ trương, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Chính phủ đã ban hành Nghị định về việc cấp (không thu tiền) với hơn 30 loại báo chí cho các đối tượng là các tập thể, cơ quan đơn vị tại các địa phương vùng cao biên giới, vùng có □ông đồng bào dân tộc thiểu số... nhằm phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo và nhân dân các vùng này, đồng thời cũng là góp phần nâng cao đời sống văn hoá cho đồng bào. Những năm qua, chúng ta đã tuyên truyền khá tốt các chủ trương, chính sách phát triển văn hoá trên các phương tiện thông tin đại chúng. Do vậy, cần tiếp tục cải tiến sao cho

thông tin cập nhật hơn, đầy đủ hơn để vận dụng một cách đúng đắn vào thực tiễn cuộc sống của nhân dân.

Báo chí địa phương, bản tin "*Thông báo nội bộ*" của Ban Tuyên giáo các Tỉnh uỷ cũng là một kênh tuyên truyền rất quan trọng, bởi vì báo Đảng của các Tỉnh uỷ, "*Thông báo nội bộ*" của Ban Tuyên giáo các Tỉnh uỷ đều đã đến được tận các chi bộ. Vì vậy cần chuyển tải các chủ trương, chính sách phát triển văn hoá thường xuyên theo kênh này, để cán bộ, đảng viên và nhân dân không chỉ nắm được chủ trương, chính sách phát triển văn hoá do Trung ương ban hành, mà còn cập nhật các chủ trương, chính sách phát triển văn hoá do Tỉnh uỷ, UBND các tỉnh trong vùng ban hành.

Trong quá trình quán triệt chủ trương, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hoá nói chung, về văn hoá vùng biên giới phía Bắc nói riêng, cần nhấn mạnh sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước từ trước tới nay đối với vùng này, đối với đồng bào để tăng cường sự đồng thuận, đoàn kết các dân tộc, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, đối với sự nghiệp đổi mới, hội nhập quốc tế.

Trong quá trình quán triệt này, cũng cần chú ý lồng ghép việc phổ biến, giáo dục chủ trương, chính sách phát triển văn hoá trong các cuộc hội họp, sinh hoạt chi bộ, các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, phát huy vai trò của các đồn biên phòng, của các nhà trường trên địa bàn.

Đồng thời với việc xây dựng đội ngũ báo cáo viên có bản lĩnh, có trình độ nhận thức và hiểu biết về văn hoá, về chính sách phát triển văn hoá, cần tiếp tục phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản trong việc tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Chú ý biên soạn các tài liệu tuyên truyền, phổ biến bằng tiếng dân tộc.

Nhân các sự kiện lớn của Đảng, của dân tộc, có thể tổ chức các cuộc thi tìm hiểu chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong các tầng lớp nhân dân, các cuộc hội thảo cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia, các hoạt động liên kết các tỉnh trong vùng và các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam của Trung Quốc để quảng bá chính sách phát triển văn hoá của Việt Nam đối với đối tác.

3.3.2. Xây dựng và từng bước hoàn thiện chính sách phát triển văn hoá mang tính đặc thù đối với vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế

Phải xây dựng chính sách phát triển văn hoá đồng bộ với chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính sách quốc phòng, an ninh, chính sách đối ngoại. Ưu tiên các chính sách phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, chính sách chăm sóc y tế, chính sách giải quyết việc làm gắn với xoá đói giảm nghèo, chính sách phát triển văn học, nghệ thuật, phát triển thông tin đại chúng.

Lồng ghép chính sách phát triển văn hoá với các chính sách khác nhằm đạt được hiệu quả tối ưu, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, tạo tiền đề cho phát triển bền vững của mỗi địa phương, của cả vùng, cho mở rộng giao lưu quốc tế.

Trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc phải hướng đến các lĩnh vực, các hoạt động có tiềm năng lớn, có giá trị cao và có sức cạnh tranh, mang tính đặc thù của vùng và tiêu biểu cho văn hóa dân tộc Việt Nam.

Trước hết là tập trung vào chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo. Đối với một vùng mà dân trí nhìn chung còn thấp, tình trạng mê tín, mớ hồ, lệ thuộc thân quyền còn tương đối phổ biến trong một bộ phận không nhỏ nhân dân, nhiều nơi còn tự cung tự cấp, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, vấn đề phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải xem là như là *khâu đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định* để phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới phía Bắc trong những năm tới. Chỉ có trên cơ sở một nguồn nhân lực chất lượng cao mới có thể đẩy mạnh việc phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tạo ra lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo

đảm cho vùng biên giới phía Bắc phát triển nhanh và bền vững, bắt kịp, thậm chí có thể vượt lên so với nhiều vùng khác trong cả nước.

Chúng ta đều thừa nhận các tỉnh vùng biên giới phía Bắc có rất nhiều tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, một hệ thống cửa khẩu quốc tế và quốc gia vào loại lớn nhất của Việt Nam v.v.. Thế nhưng tiềm năng vẫn chỉ là tiềm năng, thế mạnh sẽ vẫn không được đánh thức và phát huy, nếu như không có nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao ngang bằng hoặc vượt lên so với đối tác.

Đối với nguồn nhân lực của vùng biên giới phía Bắc, phải đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, đội ngũ chuyên gia, quản trị doanh nghiệp và lao động lành nghề. Đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, phải đặc biệt chú ý đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, đào tạo bài bản, bắt đầu từ việc học tập ở bậc phổ thông rồi đến đào tạo nghề nghiệp chuyên môn, cần chấm dứt tình trạng "hớt ngọn", nghĩa là việc học hành của con em chủ yếu nhân dân tự lo liệu, tốt nghiệp ra trường rồi mới được xem xét, sử dụng (có khi, có nơi còn chưa chú ý sử dụng). Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới cho thấy muốn có nguồn nhân lực chất lượng cao, phải được đầu tư cho việc học hành từ nhỏ và có một môi trường thuận lợi cho phát triển toàn diện nhân cách. Nhà nước phải đầu tư cho việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ để đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của khoa học, công nghệ và trình độ phát triển các lĩnh vực, ngành nghề. Vùng biên giới phía Bắc chỉ có tỉnh Quảng Ninh là có tới gần 20 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề (của cả Trung ương và của tỉnh) đóng trên địa bàn, các tỉnh còn lại rất ít các loại trường như vậy. Cho nên, để đào tạo nguồn nhân lực, các tỉnh trong vùng phải liên kết chặt chẽ, liên kết giữa các doanh nghiệp, các cơ sở sử dụng lao động, các cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, tránh tình trạng tự phát hoặc mới chỉ dừng lại ở chủ trương, thiếu giải pháp và các bước đi cụ thể

như ở một số địa phương hiện nay. Trung ương cùng với các tỉnh cần tiếp tục xây dựng các chương trình, đề án theo hướng ưu tiên cho vùng biên giới phía Bắc để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, các lĩnh vực mà vùng này có thế mạnh, có lợi thế cạnh tranh. Một mặt, chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài là người địa phương; mặt khác xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ các vùng miền khác, các địa phương khác tới công tác ổn định lâu dài.

Không có nguồn nhân lực chất lượng cao thì không thể nói tới hợp tác bình đẳng với các đối tác trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế. Hiện nay, Bộ Nội vụ và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đang triển khai dự án đưa 600 trí thức trẻ về vùng sâu, vùng xa, về các địa phương vùng biên giới, hải đảo giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã là một hướng đi đúng nhằm tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao cho các địa phương này.

Trên thực tế, vùng biên giới phía Bắc đã và đang có những đại công trường là công trình xây dựng các nhà máy thủy điện, các dự án lớn gắn phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng, an ninh, đòi hỏi nguồn nhân lực rất lớn. Trong khi nguồn nhân lực tại chỗ không đáp ứng được nhu cầu, hoặc chỉ làm □□ợc các công việc giản đơn. Thực tế đáng báo động đó cần phải được các cấp uỷ Đảng, chính quyền nhìn nhận một cách cầu thị, nghiêm túc.

Các địa phương trong vùng phải đặc biệt quan tâm phát triển giáo dục - đào tạo theo hướng "*chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế*". Phải mở rộng giáo dục mầm non, giữ vững chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, gắn với đó là các biện pháp hỗ trợ để hạn chế tối đa tình trạng bỏ học giữa chừng. Xây dựng và quy hoạch hệ thống các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học trên địa bàn cho hợp lý, đặt mục tiêu nguồn nhân lực chất lượng cao lên trên hết (chứ không phải là lợi nhuận lên trên hết). Nhà nước tiếp tục thực hiện và đổi mới cơ chế chính sách ưu tiên về học phí, về nội trú, về giáo trình, về chế độ thi tuyển, cử tuyển đối với học

sinh ở vùng này; thực hiện bình đẳng về cơ hội học tập và các chính sách xã hội trong giáo dục. Chú ý mở rộng và nâng cao chất lượng học ngoại ngữ. Huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển giáo dục ở các địa phương trong vùng, phát triển các trung tâm học tập cộng đồng và phương thức đào tạo từ xa.

Cùng với đẩy mạnh phát triển giáo dục - đào tạo, cần tập trung nguồn lực để phát triển khoa học và công nghệ để góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo chiều sâu, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện giao lưu quốc tế được mở rộng. Từ bên kia biên giới, hàng hoá Trung Quốc tràn vào Việt Nam với đủ chủng loại, mẫu mã cực kỳ phong phú, giá cả lại phải chăng, nhiều khi làm cho sản phẩm hàng hoá của Việt Nam khốn đốn. Trong "sân chơi" giao lưu quốc tế, nếu chúng ta không đủ sức cạnh tranh, chúng ta sẽ bị thua ngay trên sân nhà. Do vậy, hơn bất cứ một vùng nào khác, vùng biên giới phía Bắc phải tăng nhanh năng lực khoa học, công nghệ. Nhà nước cần tập trung đầu tư các giải pháp khoa học, công nghệ cho các sản phẩm chủ lực của vùng như sản xuất điện, than, chế biến lâm sản, hệ thống dịch vụ... Gắn mục tiêu, nhiệm vụ khoa học, công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng cấp, từng ngành và mỗi địa phương trong vùng. Đối với vùng biên giới phía Bắc, nhà nước cần đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ làm nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ làm nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao để đạt chuẩn mực quốc tế, gia tăng sức cạnh tranh. Phát triển thông tin và truyền thống, văn học nghệ thuật cũng cần phải được coi trọng và đẩy mạnh.

Đối với vùng biên giới phía Bắc, cần nhanh chóng phủ sóng truyền hình, phát thanh tới tất cả các thôn bản để người dân được cập nhật thông tin,

nhất là chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát triển và mở rộng việc sử dụng internet, đồng thời có biện pháp quản lý hạn chế mặt tiêu cực, ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động lợi dụng internet để truyền bá tư tưởng phản động, lối sống không lành mạnh cho đồng bào. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật. Nhà nước tiếp tục tài trợ thoả đáng cho các tác giả có các sáng tác tốt về đề tài miền núi, biên giới. Tiếp tục tăng cường đưa các sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí tới các địa phương vùng biên giới. Tăng số lượng báo chí và mở rộng đối tượng được nhận các ấn phẩm này đến các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhà trường, trường thôn, trường bản. Cải tiến quản lý và đầu tư tốt hơn để các điểm bưu điện - văn hoá xã ở các xã vùng cao thực sự hoạt động có hiệu quả. Chính sách phát triển văn học nghệ thuật, thông tin, truyền thông cần hướng tới khuyến khích sử dụng ngôn ngữ của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Chính sách phát triển văn hoá phải gắn với chính sách lao động, việc làm và thu nhập của các tầng lớp nhân dân.

Vấn đề đặt ra đối với vùng biên giới phía Bắc là phải tăng cường đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu và quan tâm đặc biệt tới các khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông huyết mạch liên kết các địa phương trong vùng và liên kết quốc tế. Đồng thời phát triển một hệ thống dịch vụ như ngân hàng, bưu điện, tài chính, giáo dục, khoa học - công nghệ... Tất cả tạo nên sự đồng bộ cần thiết. Trên cơ sở đó, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động, chuyển một bộ phận nông dân sang làm công nhân hoặc làm dịch vụ. Đây là một công việc rất khó khăn, Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích và kêu gọi các thành phần kinh tế cùng chung tay góp sức tham gia đào tạo nghề, gắn dạy nghề với nhu cầu thực tế của các địa phương, không chạy theo phong trào có tính hình thức nhất thời.

Cần lưu ý ở đây là việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động phải hướng dẫn đến việc mở rộng giao lưu quốc tế, nghĩa là không chỉ hướng đến nội tại mà còn phải vươn tới tương lai trong bối cảnh chỉ còn mấy năm nữa là ASEAN sẽ hội nhập một cách toàn diện.

Chính sách phát triển văn hoá cũng phải gắn với chính sách bảo đảm an sinh xã hội của vùng biên giới phía Bắc. Thực tế, vùng biên giới phía Bắc, nhất là ở các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa vẫn còn một bộ phận không nhỏ người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Do vậy, phải đẩy mạnh xã hội hoá dịch vụ bảo hiểm xã hội, vừa trợ giúp, cứu trợ, vừa cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng.

Nhà nước cần tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xoá đói giảm nghèo đối với vùng biên giới phía Bắc, nhất là các xã thuộc diện 135, 134. Ở đây cần đa dạng các nguồn lực, các phương thức xoá đói giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm. Chỉ có như vậy mới xoá đói, giảm nghèo bền vững. Không thể mở rộng giao lưu quốc tế một cách thành công với một vùng, một đất nước mà tỉ lệ hộ đói, hộ nghèo còn cao.

Chính sách phát triển văn hoá cũng phải gắn với chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Đối với vùng biên giới phía Bắc, rất cần phải đẩy mạnh và tăng cường mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao năng lực của bệnh viện tuyến huyện, tuyến tỉnh. Nếu không thường xuyên củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở thì không thể làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, vì nhiều xã vùng cao diện tích đất tự nhiên rất rộng lớn, có bản cách trung tâm xã 15 - 20km. Tăng cường chất lượng khám chữa bệnh, mở rộng các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế. Chính sách chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân vùng biên giới phía Bắc cũng cần tập trung vào công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, duy trì mức sinh hợp lý, giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số, kiểm chế và giảm lây nhiễm HIV/AIDS.

Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế phải gắn với chính sách tăng cường quốc phòng, an ninh và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Thực tế những năm qua đã minh chứng đầy đủ sự gắn kết này. Lịch sử vùng biên giới phía Bắc luôn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định chính trị - xã hội, do tại đây có không ít vấn đề nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, di dân tự do và các tệ nạn xã hội như ma tuý, buôn lậu, buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới... Chưa kể mặt trái của quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, không phải mọi việc bạn làm đều như phương châm "*16 chữ*" hoặc phương châm "*bốn tốt*" mà lãnh đạo hai nước đã thống nhất. Do vậy, chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc phải hướng mạnh tới nhiệm vụ tăng cường tuyên truyền giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và kiến thức quốc phòng, an ninh, làm cho mọi người hiểu rõ những thách thức lớn tác động trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới như chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao, tranh chấp chủ quyền biển đảo, "*diễn biến hoà bình*", bạo loạn chính trị, tội phạm công nghệ cao...

Chính sách phát triển văn hoá còn hướng tới nhiệm vụ giữ gìn các giá trị đạo đức truyền thống, tinh thần đoàn kết, yêu thương giữa người với người để gắn bó cộng đồng, đồng thuận xã hội, cũng là góp phần giữ gìn thôn xóm bình yên, an ninh trật tự được bảo đảm vững chắc.

Trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế, chính sách phát triển văn hoá phải hoà quyện với chính sách đối ngoại. Vùng biên giới phía Bắc từ xưa đến nay đều là cửa ngõ biên giới quốc gia, ngoại giao văn hoá đã được ông cha ta áp dụng rất có hiệu quả. Trong điều kiện hiện nay, chính sách phát triển văn hoá phải làm cho thế giới hiểu và tin Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc phải làm cho đối tác thấy tầm cao văn hoá, tư tưởng nhân văn của đất nước và con người Việt Nam trong quá trình mở rộng giao lưu quốc tế, trở thành một thế mạnh của dân tộc.

3.3.3. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc trong vùng, đi đôi với tiếp thu tinh hoa văn hoá của đối tác bên kia biên giới và các nước khác

Với hơn hai mươi tộc người sinh sống, vùng biên giới phía Bắc là một trong những vùng có sự đa dạng văn hoá vào bậc nhất của nước ta. Mỗi tộc người ở đây lại có một bản sắc riêng, thể hiện trong kiến trúc nhà cửa, đình, chùa, cách ăn, cách mặc, phương thức canh tác, trong phong tục, tập quán, lễ hội và rất nhiều hoạt động của cá nhân, cộng đồng, khó lẫn vào đâu được. Tuy nhiên, không ít các giá trị văn hoá của các dân tộc trong vùng đã bị mai một do chiến tranh, do di dân, do sự giao thoa văn hoá và những tác động dữ dội của mặt trái cơ chế thị trường.

Muốn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, bản sắc văn hoá của các dân tộc trong vùng biên giới phía Bắc, trước hết cần quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng ta về dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Đảng ta xác định: *"Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ"*¹. Từ chủ trương của Đảng, Nhà nước ta cũng ban hành các chính sách nhất quán về công tác dân tộc và miền núi. Hàng loạt các Chỉ thị, Nghị định, Quyết định của Chính phủ, của các bộ, ngành có liên quan đến thống nhất tư tưởng đã nêu trong Nghị quyết 22/NQ/TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị (khoá VI): *"Tôn trọng và phát huy những phong tục tập quán và thực hiện văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Nền văn minh ở miền núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi dân tộc phát huy bản sắc văn hoá của mình, vừa tiếp thu tinh hoa văn hoá của các dân tộc khác và góp phần phát triển nền văn hoá chung của cả nước, tạo ra sự phong phú đa dạng trong nền văn minh của cộng đồng các dân tộc Việt Nam"*.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011, tr.244.

Trên tinh thần đó, những năm sắp tới, đối với vùng biên giới phía Bắc, cần tập trung vào việc kiểm kê và lập hồ sơ toàn bộ các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của vùng, có những nhận xét cụ thể về tình trạng của các di sản đó; đầu tư đúng mức để trùng tu, bảo quản các di tích lịch sử - văn hoá - kiến trúc, các di tích lịch sử - cách mạng. Đẩy mạnh viện sưu tầm và xuất bản văn học dân gian, các làn điệu dân ca, sân khấu dân gian, phục dựng một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc. Nhà nước mạnh dạn đầu tư bảo tồn một số bản văn hoá tập trung nhiều hiện tượng văn hoá; bảo tồn và khôi phục nghề thủ công truyền thống, phong tặng và truy tặng danh hiệu "*Nghệ nhân dân gian*". Định kỳ tổ chức các liên hoan nghệ thuật dân gian liên kết vùng như *hát Then*, hát dân ca các dân tộc khác và ngày hội Văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Các trường văn hoá nghệ thuật, các đoàn nghệ thuật và ngành Văn hoá, Thể thao, Du lịch của các địa phương trong vùng phải tăng cường phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng các mầm non nghệ thuật, diễn viên, những cán bộ có chuyên môn sâu am hiểu về bản sắc văn hoá dân tộc để xây dựng đội ngũ những người làm công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc một cách chuyên nghiệp; đồng thời có cơ chế chính sách đối với các nghệ nhân dân gian - "*báu vật dân gian sống*" để họ truyền nghề, giữ lửa là những giá trị văn hoá dân tộc cho các thế hệ sau.

Để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc đối với vùng biên giới phía Bắc, đồng bào các dân tộc với tư cách là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hoá có vai trò quan trọng. Vì vậy phải thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Trước mắt cũng như về lâu dài, tập trung ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là 6 công trình cơ bản: điện, đường, trường, trạm, nước sạch nông thôn và chợ. Chỉ có như vậy đồng bào mới nhanh chóng nâng cao được dân trí, văn hoá, đời sống vật chất, tinh thần, phát triển giống

nòi, nghĩa là Đảng và Nhà nước đã tạo ra tiền đề cho các chủ thể của vùng trong giao lưu kinh tế và văn hoá.

Tuy nhiên, ở đây cần phải nói thêm tới vai trò của người Kinh đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc. Người Kinh ở các địa phương vốn có truyền thống đoàn kết tốt với các dân tộc thiểu số. Không nên coi người Kinh là tác nhân làm cho bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một. Ngược lại, với sự hoà nhập nhanh chóng, người Kinh đã giúp cho bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số có cơ hội được bảo tồn và phát huy tốt hơn trong điều kiện mới.

Chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc cũng cần khuyến khích vào chủ động tiếp thu tinh hoa văn hoá của nước ngoài ở bên kia biên giới và của các nước khác trong khu vực. Một mặt cần tôn trọng mối quan hệ thân thiện, láng giềng giao lưu tự phát giữa người dân hai bên đường biên giới, mặt khác cần đẩy mạnh giao lưu văn hoá có tổ chức giữa người dân hai nước để tăng cường hiểu biết, xây dựng mối quan hệ hữu nghị lâu dài giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc vốn có rất nhiều điểm tương đồng cả về lịch sử, chính trị và văn hoá.

3.3.4. Nâng cao chất lượng cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tạo tiền đề để phát triển bền vững vùng biên giới phía Bắc

Để phát triển bền vững, vùng biên giới phía Bắc cần có một môi trường văn hóa lành mạnh, tạo cơ sở cho việc mở rộng giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế. Một trong những giải pháp quan trọng nhất là nâng cao chất lượng cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* của vùng biên giới phía Bắc.

Trước hết, cần đẩy mạnh phong trào người tốt việc tốt, xây dựng các điển hình tiên tiến là các cá nhân, các tập thể để góp phần vào việc thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam. Trong bối cảnh mở rộng giao lưu

quốc tế, con người càng cần phải sống có lý tưởng, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng, thương yêu, hết lòng phục vụ xã hội và có tình cảm quốc tế trong sáng. Đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa - nội dung cốt lõi của phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*", sao cho mỗi gia đình đều gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; giỏi sản xuất, kinh doanh... Đối với vùng biên giới phía Bắc, cần gắn việc xây dựng gia đình văn hóa, làng bản văn hóa với việc bảo tồn, phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp, đặc sắc của đồng bào để tạo ra sức đề kháng trước những sản phẩm văn hóa, phi văn hóa từ nước ngoài vào. Đẩy mạnh việc xây dựng làng, bản, khu phố văn hóa, hướng tới tiêu chí: đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển; đời sống tinh thần lành mạnh phong phú; môi trường cảnh quan sạch, đẹp; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; đoàn kết, tương trợ... Xây dựng làng, bản văn hóa đồng thời phải kiên trì đấu tranh với các tàn dư bảo thủ trong cộng đồng, nhất là mê tín dị đoan, truyền đạo trái phép, đê dầy, đê nhiều... Thực tế cho thấy nơi nào thực hiện tốt phong trào này thì đời sống kinh tế phát triển, môi trường xã hội lành mạnh, tệ nạn bị ngăn chặn và đẩy lùi, con người sống gắn bó hơn, di sản văn hóa và thuần phong mỹ tục được giữ gìn.

Đẩy mạnh phong trào xây dựng công sở, doanh nghiệp đơn vị lực lượng vũ trang trong vùng có nếp sống văn hóa, theo những tiêu chí: Hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, nội bộ đoàn kết, dân chủ, môi trường văn hóa lành mạnh, nơi làm việc xanh, sạch, đẹp, an toàn; thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước...

Đẩy mạnh phong trào toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại, phong trào học tập, lao động sáng tạo...

Vấn đề đặt ra ở đây là trong điều kiện các tỉnh vùng biên giới phía Bắc kinh tế - xã hội phát triển không đồng đều, mật độ phân bố dân cư cũng chênh

lệch khá xa giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng núi cao với đồng bằng; phong tục, tập quán của nhiều dân tộc cũng khác nhau; không phải mọi thứ từ bên kia biên giới tràn sang đều tích cực, làm thế nào để phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" thực sự có chất lượng và đi vào chiều sâu mà vẫn mang được nét đặc thù của vùng?

Câu trả lời là phải dựa vào dân, và chính những phong tục, tập quán đã có từ lâu đời của nhân dân các địa phương trong vùng. Việc xây dựng các mô hình của phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" phải xuất phát từ cơ sở, từ điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, đơn vị, không áp đặt một cách máy móc như ở các địa phương khác. Đối với các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số, có sự nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, tệ nạn xã hội... thì cần phải kiên trì, bền bỉ, làm đâu được đấy, có sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm nghiêm túc, biểu dương khen thưởng, chấn chỉnh kịp thời.

3.3.5. Tiếp tục xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có các chương trình phát triển văn hóa vùng biên giới phía Bắc

Trong các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng từ lần thứ VI đến nay, phát triển vùng dần dần được Đảng ta nhận thức đầy đủ, khoa học và đã đưa ra được những quan điểm có tính chiến lược.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, trên cơ sở định hướng của Đảng, trên cơ sở "*Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*" đã được Đại hội XI của Đảng thông qua, Chính phủ cần xây dựng một Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội riêng cho vùng biên giới phía Bắc trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế. Chiến lược này liên quan đến hàng loạt vấn đề quan trọng như quy hoạch phát triển vùng, bố trí lại dân cư, cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Từ chiến lược này có thể xác định một số chương trình mục tiêu trọng điểm như:

Một, chương trình phát triển giáo dục miền núi, vùng biên giới, tập trung đầu tư quyết liệt xây dựng hệ thống trường lớp, từ trường mầm non đến trường dạy nghề, cao đẳng, đại học... Đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, nhất là hệ thống trường nội trú, thực hiện phổ cập tiểu học, trung học cơ sở và tiến tới phổ cập giáo dục trung học phổ thông vào năm 2020. □ẩy nhanh tiến □ộ xây dựng các tr□ờng □ạt chuẩn quốc gia.

Hai, chương trình xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, nhất là cơ sở hạ tầng văn hóa, bao gồm các thiết chế văn hóa như nhà văn hóa, thư viện, câu lạc bộ...

Ba, chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình, tăng cường các hoạt động văn hóa, thông tin hướng về cơ sở, nhất là các xã vùng sâu, vùng cao, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Bốn, chương trình bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, bao gồm công tác nghiên cứu, sưu tầm, tôn tạo các di tích, kiến trúc, bảo tồn các làng, bản văn hóa tiêu biểu, phục dựng các lễ hội truyền thống đặc sắc của các dân tộc, nhất là các địa bàn giáp biên, giáp các khu kinh tế cửa khẩu...

Năm, chương trình đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số làm công tác văn hóa tại cơ sở.

Sáu, chương trình đưa các sản phẩm văn hóa về cơ sở.

Bảy, chương trình phối hợp với bộ đội biên phòng tăng cường hoạt động văn hóa tuyến biên giới, góp phần xây dựng đường biên giới hữu nghị, thuận lợi cho mở rộng giao lưu quốc tế những năm sắp tới.

Nhìn chung, Nhà nước cần tăng mức đầu tư cho các chương trình, mục tiêu về phát triển văn hóa vùng biên giới phía Bắc, kiên quyết không cao bằng và rải mảnh mảnh theo cơ chế xin - cho. Các chương trình mục tiêu này kết hợp phát huy nội lực, nhất là đối với các khu kinh tế cửa khẩu thu hút đầu tư từ bên ngoài để tăng nguồn vốn hỗ trợ phát triển văn hóa.

3.3.6. Đổi mới công tác lãnh đạo, quản lý, phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị để phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc

Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể chính trị xã hội đều là những chủ thể có thể xây dựng và ban hành các chính sách phát triển văn hoá. Tuy nhiên, mỗi chủ thể có một vị trí, vai trò khác nhau, cho nên chính sách văn hoá mà họ ban hành cũng có phạm vi, đối tượng chi phối, điều chỉnh khác nhau. Ở đây, theo cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta, Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Do vậy, đặt vấn đề đổi mới là đổi mới theo cơ chế vận hành này.

Trước hết, Đảng cần nghiên cứu, tổng kết để xác định rõ và đầy đủ hơn đường lối phát triển văn hoá vận dụng cho những vùng đặc thù như vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế. Đối với những vùng này, đổi mới công tác lãnh đạo phải gắn liền với phương châm địa bàn càng khó khăn, phức tạp, càng trọng yếu thì càng phải tăng cường công tác lãnh đạo một cách sâu sát. Trên cơ sở dự báo đúng tình hình của những tác động khách quan và chủ quan, trên cơ sở thực tiễn xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển văn hoá thời gian qua, Đảng xác định những định hướng có tính chiến lược về phát triển văn hoá phù hợp với một vùng đặc thù như vùng biên giới phía Bắc. Từ đó, Đảng nâng cao vai trò lãnh đạo của mình thông qua việc đào tạo, bố trí đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực cho vùng, thông qua việc kiểm tra, giám sát.

Đổi mới công tác quản lý văn hoá của Nhà nước các cấp theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý. Trước mắt, Chính phủ cần ban hành Nghị định riêng, mang tính tổng hợp và hệ thống về chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế. Tuy nhiên, về lâu dài, chính sách này cần được thể chế hoá ở mức độ cao hơn, nghĩa là

Quốc hội cần ban hành Luật về phát triển văn hoá của một vùng đặc thù như vùng biên giới phía Bắc.

Nhà nước cần đổi mới công tác quy hoạch vùng nhấn mạnh đúng mức vị trí vai trò của văn hoá và các chính sách văn hoá trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng biên giới phía Bắc. Với một vùng đặc thù như vùng biên giới phía Bắc, việc Nhà nước phân cấp quản lý rõ ràng, linh hoạt là cần thiết để các địa phương chủ động hơn trong việc hoạch định chính sách phát triển văn hoá phù hợp với địa phương mình.

Một trong những điểm mấu chốt, có tính đột phá trong lãnh đạo, quản lý là vấn đề đổi mới quy trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách phát triển văn hoá nói chung, đối với vùng biên giới phía Bắc nói riêng.

Chính sách phát triển văn hoá không phải lúc nào cũng cứ "dội" từ trên xuống, mà cần có một chiều từ dưới lên, nghĩa là nó phải mang tính đồng bộ, xuất phát từ đường lối, chính sách chung, nhưng phải phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao. Để phát triển văn hoá thì chính sách phát triển văn hoá cần phải đi trước một bước, phải được ban hành sớm ít nhất 5 năm, tránh tình trạng "ăn đong", hoặc chính sách đi sau để giải quyết tình thế khi mà hậu quả đã xảy ra rồi.

Trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách phát triển văn hoá đối với vùng biên giới phía Bắc, cần có sự kết hợp chặt chẽ sự chỉ đạo của Trung ương với các địa phương, tránh cào bằng các địa phương, ưu tiên, ưu đãi rõ ràng, minh bạch. Chú ý sơ kết, tổng kết định kỳ hàng năm, kịp thời bổ sung các chính sách cần thiết, thay thế nội dung của chính sách không còn phù hợp trong thực tiễn.

Các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội cần xác định đúng đắn vị trí, vai trò của mình trong quá trình tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc.

Phát huy vai trò của Mặt trận và các đoàn thể cũng chính là thực hiện dân chủ hoá việc xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế.

Đặc biệt, để phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc cần xây dựng chính sách phù hợp đối với bộ đội biên phòng, công an và đội ngũ giáo viên vùng biên giới. Đây là những lực lượng rất quan trọng bởi vì trên thực tế bộ đội biên phòng, công an vùng biên giới không chỉ làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia, mà họ còn kiêm "giáo viên", "kỹ sư" trồng trọt, chăn nuôi, "bác sĩ"... để giúp đồng bào các dân tộc thiểu số nâng cao nhận thức chính trị, dân trí, bảo vệ sức khoẻ, phát triển kinh tế...

KẾT LUẬN

Hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu đối với mọi quốc gia. Quá trình hội nhập đó cũng là quá trình mở rộng giao lưu quốc tế. Đó là thời cơ và cũng là thách thức đối với mỗi quốc gia, dân tộc trong quá trình đi tìm cho mình con đường phù hợp nhất để phát triển kinh tế - xã hội. Ngày nay, văn hoá đã trở thành một trong những cơ sở quan trọng nhất để các quốc gia tìm thấy cho mình con đường phát triển đó.

Đối với nước ta, vùng biên giới phía Bắc không chỉ là vùng "phên dậu" có tính chất chiến lược về mặt quốc phòng, an ninh, mà còn là vùng có tính chất chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế.

Vùng biên giới phía Bắc có rất nhiều tiềm năng và thế mạnh, có những tỉnh được xác định nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và có nhiều tỉnh nằm trong chủ trương hợp tác "*Hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc*". Với tính chất quan trọng như vậy, một trong những chìa khoá để mở ra sự phát triển của vùng là xây dựng và thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển văn hoá, nhất là trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế hiện nay.

Những năm qua, mặc dù chưa có riêng một hệ thống chính sách phát triển văn hoá cho vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế, nhưng trong rất nhiều văn bản thể hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chúng ta có thể hệ thống hoá các nội dung và sắp xếp lại để nhận diện được tương đối đầy đủ các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc. Đó là chính sách kinh tế trong văn hoá, văn hoá trong kinh tế, chính sách văn hoá đặc thù, chính sách xã hội hoá văn hoá, chính sách bảo tồn, phát

huy di sản văn hoá dân tộc, chính sách phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn học - nghệ thuật, thông tin đại chúng...

Dĩ nhiên, những chính sách đó còn chưa đề cập toàn diện, đầy đủ các vấn đề cần phải nêu ra, cần phải tác động đến. Có những chính sách tương đối hoàn thiện, nhưng cũng có những chính sách còn phiến diện, có tính chất tình thế, nhất thời, chỉ đáp ứng được yêu cầu trước mắt chứ chưa đáp ứng được yêu cầu lâu dài, có tính chiến lược. Cũng có những chính sách phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, nhưng cũng có những chính sách còn bó hẹp, vụn vặt, chưa phản ánh được xu thế phát triển trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế hiện nay.

Tuy vậy, hệ thống các chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế đã ban hành đã thể hiện khá rõ tính chất ưu việt của chế độ ta, phản ánh đường lối phát triển văn hoá đúng đắn của Đảng, đồng thời tạo ra hành lang pháp lý quan trọng để các cấp, các ngành, các địa phương trong vùng thực hiện. Trên thực tế, các chính sách đó đã đi vào cuộc sống, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của cả vùng, của từng địa phương, làm cho diện mạo của vùng có những sự thay đổi nhanh chóng về mọi mặt.

Trong quá trình thực hiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc trong thời kỳ mở rộng giao lưu quốc tế, nhiều địa phương đã có những cách làm hay, sáng tạo, phát huy được nội lực, chứ không hoàn toàn ỷ lại, trông chờ vào sự đầu tư của Trung ương.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ việc xây dựng và thực hiện chính sách phát triển văn hoá vùng biên giới phía Bắc thời gian qua là:

Một, chính sách phát triển văn hoá phải dựa trên cơ sở thực tiễn điều kiện kinh tế - xã hội của vùng, của các địa phương trên cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt và chiến lược 10 đến 20 năm của vùng, nhất là trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế.

Hai, chính sách phát triển văn hoá cần tăng tính chất đặc thù vùng, nhất là với một vùng biên giới, nhiều dân tộc thiểu số với rất nhiều sự nhạy cảm về tôn giáo, dân tộc, di dân, tệ nạn xã hội, đặc biệt là vấn đề chủ quyền quốc gia.

Ba, chính sách phát triển văn hoá phải tạo ra mối liên kết các địa phương trong vùng để tạo ra sức mạnh tổng hợp, hỗ trợ lẫn nhau, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển.

Bốn, chính sách phát triển văn hoá phải tạo bước đột phá trên một số lĩnh vực, nhất là về mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, tập trung tối đa cho các địa bàn đặc biệt khó khăn.

Năm, chính sách phát triển văn hoá phải gắn với, đồng bộ với chính sách phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh, quốc phòng, với các chính sách xã hội. Trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế, chính sách phát triển văn hoá không chỉ nhằm phát triển văn hoá, mà còn cần phải trở thành "người bạn" song hành cùng với chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alvin Toffler: *Làn sóng thứ ba*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1996.
2. Trần Văn Bính (Chủ biên): *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2004.
3. Trần Văn Bính (Chủ biên): *Đời sống văn hoá các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Lý luận chính trị, H, 2006.
4. Hoàng Hữu Bình: *Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1998.
5. Nguyễn Duy Bắc (Tuyển chọn): *Về lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật trong công cuộc đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2001.
6. Nguyễn Cúc, Ngô Ngọc Thắng, Đoàn Minh Huân (Đồng chủ biên): *Đổi mới hệ thống chính trị ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, H.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1998.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2005.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2005.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2006.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011.
12. Phạm Duy Đức (Chủ biên): *Những thách thức của văn hoá Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2008.
13. Phạm Duy Đức (Chủ biên): *Phát triển văn hoá Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, xu hướng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2010.

14. Phạm Minh Hạc, Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên): *Về phát triển văn hoá và xây dựng con người thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2003.
15. Hồ Chí Minh: *Về văn hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2004.
16. Nguyễn Chí Huyền: *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 2000.
17. Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên): *Văn hoá - mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2006.
18. TS. Trần Xuân Kiên: *Việt Nam - tầm nhìn 2050*, Nxb Thanh niên, H, 2006
19. Nguyễn Văn Kiêu - Trần Tiến (biên soạn): *Tổng thuật chính sách văn hoá của một số nước trên thế giới*, Nxb Văn hoá - thông tin, H, 1993.
20. Phạm Văn Linh: *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2001.
21. Vũ Khiêu, Phạm Xuân Nam, Cao Xuân Phở (Đồng chủ biên): *Mấy vấn đề văn hoá và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993.
22. Phan Ngọc: *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hoá - thông tin, H, 1994.
23. Tô Huy Rứa, Hoàng Chí Bảo, Trần Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (Đồng chủ biên): *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2006.
24. Đặng Đức Siêu: *Văn hoá Trung Hoa*, Nxb Lao động, H, 2005.
25. *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb Sự thật, H, 1979.
26. Trần Hữu Sơn: *Văn hoá dân gian Lào Cai*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 1997
27. Trần Hữu Sơn: *Xây dựng đời sống văn hoá ở vùng cao*, Nxb Văn hoá dân tộc, H, 2004.
28. Ngô Đức Thịnh: *Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2004.

29. Ngô Đức Thịnh: *Văn hoá, văn hoá tộc người và văn hoá Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H, 2006.
30. Fons Trompennanara, Charles Hampden: *Chinh phục các làn sóng văn hoá* (Long Hoàng và nhóm BKD 47 dịch), Nxb Tri thức, H, 2006.
31. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia: *Văn hoá trong phát triển và toàn cầu hoá*, Kỷ yếu hội thảo, H, 1996.
32. GS, TS Nguyễn Đình Tấn, TS Trần Thị Bích Hằng: *Nhận thức, thái độ, hành vi của cộng đồng các dân tộc thiểu số đối với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2005, H, 2010.
33. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Miền núi Việt Nam - Thành tựu và phát triển những năm đổi mới*, Nxb Nông nghiệp, H, 2002.
34. Ủy ban quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hoá: *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*, Bộ Văn hoá thông tin và thể thao, H, 1992.
35. Ủy ban quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hoá, Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam: *Mấy vấn đề văn hoá và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993.
36. Viện Thông tin Khoa học (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh): *Thông tin tư liệu chuyên đề phát triển kinh tế bền vững*, Số 2, 2007.
37. Hoàng Vinh: *Những vấn đề văn hoá trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb văn hoá - thông tin, Viện văn hoá, H, 2006.
38. Trần Quốc Vượng: *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hoá dân tộc, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, H, 2000.
39. Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Tái bản lần thứ 7, Nxb Giáo dục, H, 2005.